

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TNS HOLDINGS**

Số: *02*./2021/TNS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày *08* tháng *01* năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings

Mã chứng khoán: TN1

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 7307 3099

Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Việt Sơn

Chức vụ: Phó chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là Người đại diện theo pháp luật

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin Bản thông báo phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Bản cáo bạch, các phụ lục đính kèm Bản cáo bạch.
- Công bố Giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài hiện tại là 0% (chi tiết tại trang 96 - 99 trong Bản cáo bạch)

Lý do: Công ty có mã ngành 4741 - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.

Theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 20/11/2020 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp, tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại TN1 là 0,13%. Công ty cam kết giữ nguyên tỷ lệ sở hữu nước ngoài như hiện nay và hướng tới giảm tỷ lệ sở hữu nước ngoài về 0% khi các cổ đông nước ngoài của Công ty bán cổ phiếu.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày *08/01/2021* tại đường dẫn <http://www.tnsholdings.vn> – Mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu HC.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Việt Sơn

THÔNG BÁO PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 360 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/12/2020)

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
3. Số điện thoại: 024 7307 3099
4. Số Fax: Không có
5. Tên, địa chỉ tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có): Không có
6. Cổ phiếu chào bán:
 - Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
 - Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
 - Mã cổ phiếu: TN1
 - Mệnh giá: 10.000 đồng
 - Số lượng đăng ký chào bán: 1.929.825 cổ phiếu
 - Tổng mệnh giá chào bán: 19.298.250.000 đồng
7. Khối lượng vốn cần huy động: 55.000.012.500 đồng
8. Mục đích huy động vốn: Bổ sung vốn lưu động cho Công ty và Công ty con
9. Giá bán ra công chúng: 28.500 đồng/cổ phiếu
10. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của Công ty
11. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:9 - Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu trong số 21.405.984 cổ phiếu đang lưu hành được quyền mua 09 cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, phần cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phần.

Ví dụ: Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 155 cổ phiếu được quyền mua tại ngày chốt danh sách cổ đông. Với tỷ lệ phân bổ quyền 1:0,09, cổ đông Nguyễn Văn A sẽ nhận được quyền mua: $155 * 0,09 = 13,95$ cổ phiếu. Như vậy, cổ đông A sẽ nhận được quyền mua 13 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ 0,95 sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phần.

12. Xử lý cổ phần không bán hết:

Số cổ phần không bán hết do:

- (1) Số cổ phần còn dư do cổ đông không thực hiện quyền mua;
- (2) Số cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn khi phân phối cho cổ đông hiện hữu; và
- (3) Số cổ phần chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu đã xin phép phát hành (1.929.825 cổ phần) và tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100:9



Được ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT chào bán cho các Nhà đầu tư khác với giá chào bán là 28.500 đồng/cổ phần, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu để đảm bảo phát hành hết toàn bộ số cổ phần chào bán.

ĐHCĐ ủy quyền cho HĐQT xây dựng tiêu chí và lựa chọn Nhà đầu tư khác có nhu cầu mua cổ phần còn lại chưa phân phối hết.

Số lượng cổ phần còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu, sau khi được HĐQT tiếp tục phân phối cho các Nhà đầu tư khác sẽ bị giới hạn chuyển nhượng kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành như sau:

30% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm; 30% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 năm và 40% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 năm.

Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tuân thủ quy định tại điều 189 Luật Doanh nghiệp 2014: “Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần công ty mẹ, các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo nhau.
- Tuân thủ quy định về phân phối cổ phiếu theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015.
- Đảm bảo điều kiện chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật.

13. Ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền: 22/1/2021

14. Thời gian chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Từ ngày 27/01/2021 đến ngày 26/02/2021

15. Thời gian đăng ký mua và nộp tiền: Từ ngày 27/01/2021 đến ngày 26/02/2021

16. Địa điểm nhận đăng ký mua cổ phiếu:

- Đối với chứng khoán lưu ký:

Người sở hữu chứng khoán thực hiện giao dịch quyền mua, đăng ký mua và nộp tiền tại các thành viên lưu ký nơi mở tài khoản lưu ký.

- Đối với chứng khoán chưa lưu ký:

Người sở hữu chứng khoán thực hiện giao dịch quyền mua, đăng ký mua và nộp tiền tại trụ sở chính Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings

Địa chỉ: Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và xuất trình chứng minh nhân dân, trường hợp ủy quyền phải có Giấy ủy quyền hợp pháp.

17. Địa điểm công bố Bản cáo bạch:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

Địa chỉ : Tầng 25, Tòa tháp A, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (84-24) 7307 3099

Fax: (84-24) 3771 3651

Website : www.tnsholdings.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Trụ sở : Tòa nhà MB, số 3, đường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (84-24) 3726 2600

Fax: (84-24) 3726 2601

Website : www.mbs.com.vn

18. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu:

Số tài khoản: 034 18 01 0000052

Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Long Biên

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Sơn



Số: 360 /GCN-UBCK

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/2015/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán cổ phiếu để hoán đổi, phát hành thêm cổ phiếu, mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ và chào mua công khai cổ phiếu;

Xét Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Chào bán Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

- Tên công ty viết tắt: CTCP TNS HOLDINGS;
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa tháp A, 54 A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106673358 do Sở Kế hoạch và



Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

– Vốn điều lệ: 214.059.840.000 đồng (Hai trăm mười bốn tỷ không trăm năm mươi chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Điều 2. Cổ phiếu Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings được chào bán ra công chúng theo các nội dung sau:

1. Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông;
2. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 1.929.825 cổ phiếu (Một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm hai mươi lăm cổ phiếu);
4. Tổng giá trị chào bán tính theo mệnh giá: 19.298.250.000 đồng (Mười chín tỷ hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng);
5. Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực;
6. Phương thức phân phối: Theo phương án nêu trong Bản cáo bạch;
7. Tổ chức tư vấn phát hành: Công ty cổ phần Chứng khoán MB.

Điều 3. Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán và nội dung trong Giấy chứng nhận này.

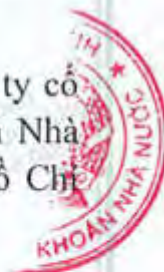
Điều 4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Giấy chứng nhận này được lập thành bốn (04) bản chính: Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings giữ 01 bản, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giữ 01 bản, 01 bản gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và 01 bản gửi cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Hồng Sơn



ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HẸM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH



A MEMBER OF TNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

(Giấy chứng nhận ĐKDN số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/10/2014, thay đổi lần thứ 12 ngày 17/11/2020)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 360/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31. tháng 12. năm 2020)

Bản cung cấp thông tin này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày..... tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

Địa chỉ : Tầng 25, Tòa tháp A, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (84-24) 7307 3099

Fax: (84-24) 3771 3651

Website : www.tnsholdings.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Trụ sở : Tòa nhà MB, số 3, đường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : (84-24) 3726 2600

Fax: (84-24) 3726 2601

Website : www.mbs.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ông/Bà : Nguyễn Việt Sơn

Điện thoại : 024 730 73099

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

(Giấy chứng nhận ĐKDN số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/10/2014, thay đổi lần thứ 12 ngày 17/11/2020)

**CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG**

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	:	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS
Tên cổ phiếu	:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
Loại cổ phiếu	:	Cổ phiếu phổ thông
Mã cổ phiếu	:	TN1
Mệnh giá	:	10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng/một cổ phiếu)
Giá bán	:	28.500 đồng/cổ phiếu (Hai mươi tám nghìn năm trăm đồng/một cổ phiếu)
Tổng số lượng chào bán	:	1.929.825 cổ phiếu
Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá	:	19.298.250.000 đồng. (Bằng chữ: Mười chín tỷ hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm lăm mươi nghìn đồng chẵn)
Tổng giá trị phát hành theo giá bán	:	55.000.012.500 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ không trăm mười hai nghìn năm trăm đồng chẵn)
TỔ CHỨC KIỂM TOÁN	:	CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
Trụ sở	:	Tầng 8, Tòa nhà Corner Stone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại	:	(84-4) 24 3831 5100 Fax: (84-24) 3831 5090
Website	:	www.ey.com
TỔ CHỨC TƯ VẤN	:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
Trụ sở	:	Tòa nhà MB, số 3, đường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại	:	(84-24) 3726 2600 Fax: (84-24) 3726 2601

Website : www.mbs.com.vn

MỤC LỤC

I	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	6
1.	Rủi ro về kinh tế.....	6
2.	Rủi ro về pháp lý.....	8
3.	Rủi ro liên quan đến báo cáo tài chính.....	9
4.	Rủi ro đặc thù.....	9
5.	Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán.....	11
6.	Rủi ro pha loãng.....	11
7.	Rủi ro quản trị công ty.....	13
8.	Rủi ro khác.....	13
II	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN.....	14
1.	Tổ chức niêm yết.....	14
2.	Tổ chức tư vấn.....	14
III	CÁC KHÁI NIỆM.....	15
IV	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT.....	16
1.	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	16
2.	Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công Ty.....	19
3.	Danh sách cổ đông, nhóm cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công Ty; cổ đông sáng lập và cơ cấu cổ đông của Công Ty.....	30
3.1	Danh sách cổ đông lớn của Công Ty.....	30
3.2	Cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ.....	31
3.3	Cơ cấu cổ đông của Công Ty.....	31
4.	Danh sách Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết của Tổ chức phát hành, những Công ty mà Tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành.....	32
4.1	Danh sách Công ty mẹ.....	32
4.2	Danh sách Công ty con.....	33
5.	Giới thiệu về quá trình tăng vốn của Công ty.....	38
6.	Hoạt động kinh doanh.....	41
6.1	Các hoạt động kinh doanh chính.....	41
6.2	Các yếu tố đầu vào.....	52
6.3	Trình độ công nghệ.....	54
6.4	Tình hình nghiên cứu và phát triển dịch vụ mới.....	55
6.5	Hoạt động Marketing.....	55
6.6	Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền.....	56
6.7	Danh sách các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết.....	56
7.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	60
7.1	Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, năm 2019 và 10 tháng đầu năm 2020.....	60
7.2	Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.....	62
8.	Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp cùng ngành.....	63
8.1	Vị thế của Công Ty trong ngành.....	63
8.2	Triển vọng phát triển của ngành.....	64
8.3	Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới.....	64
9.	Chính sách đối với người lao động.....	65

9.1	Số lượng người lao động trong Công Ty.....	65
9.2	Chính sách đối với người lao động.....	65
10.	Chính sách cổ tức.....	66
11.	Tình hình hoạt động tài chính.....	67
11.1	Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh.....	67
11.2	Các khoản mục tài chính quan trọng.....	68
11.3	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	73
12.	Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.....	75
13.	Tài sản.....	87
13.1	Hàng tồn kho.....	87
13.2	Tài sản cố định.....	88
14.	Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo.....	89
14.1	Kế hoạch.....	89
14.2	Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2020.....	89
15.	Chiến lược phát triển của TNS Holdings.....	90
16.	Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.....	90
17.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của TNS Holdings.....	91
18.	Các thông tin, tranh chấp kiện tụng liên quan tới TNS Holdings mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu chào bán.....	91
V	CỔ PHIẾU CHÀO BÁN.....	92
1.	Loại cổ phiếu: phổ thông.....	92
2.	Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.....	92
3.	Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán: 1.929.825 cổ phiếu.....	92
4.	Giá chào bán dự kiến: 28.500 đồng/cổ phiếu.....	92
5.	Phương pháp tính giá.....	92
6.	Phương thức phân phối: Thực hiện quyền.....	93
7.	Phương án phân phối cổ phiếu:.....	93
8.	Phương án xử lý cổ phần không chào bán hết theo dự kiến.....	94
9.	Thời gian phân phối cổ phiếu.....	96
10.	Đăng ký mua cổ phiếu.....	96
11.	Phương thức thực hiện quyền (trong trường hợp chào bán cổ phiếu tăng vốn có kèm theo quyền mua cổ phần, chào bán cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi hoặc có kèm theo chứng quyền).....	96
12.	Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài.....	96
13.	Các hạn chế liên quan đến chuyển nhượng.....	99
14.	Các loại thuế có liên quan (<i>thuế thu nhập và các thuế khác liên quan đến cổ phiếu chào bán</i>) 99	
14.1	Thuế Giá trị gia tăng.....	99
14.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp.....	99
14.3	Thuế Thu nhập đối với nhà đầu tư cá nhân.....	99
14.4	Thuế Thu nhập đối với nhà đầu tư tổ chức.....	99
14.5	Các loại thuế khác.....	100
15.	Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu.....	100
VI	MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN.....	100
VII	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN.....	100
VIII	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN.....	102
	Tổ chức tư vấn.....	102
	Tổ chức kiểm toán.....	102
	Ý kiến của tổ chức tư vấn về đợt chào bán.....	102

IX NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TÒ CHỨC PHÁT HÀNH, TÒ CHỨC TƯ VẤN	103
X PHỤ LỤC	104

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công Ty tại thời điểm ngày 20/11/2020.....	30
Bảng 2: Danh sách các cổ đông sáng lập của TNS Holdings	31
Bảng 3: Cơ cấu cổ đông tại ngày 20/11/2020 của TNS Holdings	31
Bảng 4: Các công ty con trực thuộc TNS Holdings tại thời điểm 17/12/2020	33
Bảng 5: Quá trình tăng vốn điều lệ	38
Bảng 6: Các khu dân cư TNS Property Management đang quản lý.....	42
Bảng 7: Các tòa nhà văn phòng mà TNS Property Management hiện đang quản lý	43
Bảng 8: Các trung tâm thương mại mà TNS Property Management hiện đang quản lý.....	44
Bảng 9: Các khu công nghiệp mà TNS Property Management hiện đang quản lý.....	44
Bảng 10: Bảng cơ cấu doanh thu hợp nhất 2018, 2019 và 10 tháng đầu năm 2020 của TNS Holdings	49
Bảng 11: Bảng cơ cấu lợi nhuận gộp hợp nhất 2018, 2019 và 10 tháng đầu năm 2020 của TNS Holdings	50
Bảng 12: Cơ cấu chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm 2018, 2019 và 10 tháng đầu năm 2020 của Công Ty	52
Bảng 13: Một số hệ thống công nghệ đã được TNS triển khai	54
Bảng 14: Danh sách các hợp đồng lớn mà TNS và các công ty con đang thực hiện hoặc đã được ký kết.....	56
Bảng 15: Kết quả kinh doanh hợp nhất của TNS Holdings	60
Bảng 16: Kết quả kinh doanh riêng của công ty mẹ TNS Holdings	61
Bảng 17: Lực lượng lao động của TNS Holdings tại ngày 30/06/2020	65
Bảng 18: Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh Công ty mẹ năm 2018-31/10/2020	67
Bảng 19: Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh Công ty hợp nhất năm 2018-31/10/2020	67
Bảng 20: Tình hình vốn chủ sở hữu Công ty mẹ 2018-31/10/2020	67
Bảng 21: Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty hợp nhất 2018-31/10/2020	68
Bảng 22: Thời gian trích khấu hao	68
Bảng 23: Tổng hợp các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước của Công Ty	69
Bảng 24: Tổng hợp các khoản vay của Công Ty	69
Bảng 25: Tổng hợp các khoản phải thu của TNS Holdings	70
Bảng 26: Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn theo đối tượng của công ty.....	71
Bảng 27: Các khoản phải trả của TNS Holdings	71
Bảng 28: Các khoản phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng của Công Ty	72
Bảng 29: Các chỉ tiêu tài chính của riêng Công ty mẹ	73
Bảng 30: Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất	74
Bảng 31: Danh sách thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	75
Bảng 32: Chi tiết hàng tồn kho hợp nhất tại ngày 31/12/2018, 31/12/2019 và 31/10/2020	87
Bảng 33: Chi tiết tài sản cố định hợp nhất tại ngày 31/12/2019	88
Bảng 34: Chi tiết tài sản cố định hợp nhất tại ngày 31/10/2020	88
Bảng 35: Kế hoạch kinh doanh năm 2020	89

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro tiềm tàng nhất định. Những rủi ro đó hình thành từ chính sự biến động của các nhân tố cơ bản của nền kinh tế: tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Là một trong những chủ thể tham gia vào nền kinh tế, TNS Holdings cũng không nằm ngoài những ảnh hưởng và tác động từ sự thay đổi của các nhân tố ấy.

1.1.1 Rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nói chung sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng xã hội, thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng công nghiệp và giúp cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình. Nhưng năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao và ổn định so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Kinh tế vĩ mô trong nước đạt mức tăng trưởng ấn tượng trong năm 2019 với chỉ số tăng trưởng GDP đạt 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc Hội đề ra khoảng 6,6-6,8%. Lãi suất duy trì ổn định ở mức thấp, lạm phát được kiểm chế, tăng trưởng tín dụng cao là các yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP trong năm 2019.

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	9T/2020
Tăng trưởng GDP	6,68%	6,21%	6,81%	7,08%	7,02%	2,12%*
Chỉ số CPI	0,63%	4,50%	3,53%	3,54%	2,73%	3,85%*
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-2,76	3,00	2,60	7,21	9,9	16,99
Tỷ giá USD/VND	22.425	22.330	22.750	22.463	23.172	23.215
Tăng trưởng tín dụng	17,3%	18,7%	19,0%	13,3%	13,5%	5,12%
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	30,5	42,0	51,5	63,5	79,0	93,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê, Ngân hàng Nhà nước, MBS tổng hợp)

* Tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Trong những tháng đầu năm 2020, nền kinh tế toàn cầu đang phải chịu sức ép rất lớn do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, căng thẳng địa chính trị gia tăng giữa Mỹ và Trung Quốc và đặc biệt là dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên toàn cầu, dẫn đến các hoạt động kinh tế bị ngưng trệ, đặt biệt lĩnh vực hàng không, logistics, dầu khí, du lịch, ngân hàng, bảo hiểm, v.v. Theo số liệu từ Reuters tại ngày 01/12/2020, dịch Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc từ cuối năm 2019 và đã lây lan ra 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, với thống kê hơn 63 triệu người nhiễm bệnh, ít nhất 1.466.811 người đã tử vong, trong đó Mỹ, Brazil, Ấn Độ là ba quốc gia có số ca nhiễm nhiều nhất. Mặc dù chính phủ và ngân hàng trung ương các nước đã triển khai các gói cứu trợ nền kinh

tế với quy mô lớn tuy nhiên với thực tế dịch Covid-19 sẽ tiếp tục là rủi ro cho sức khỏe cộng đồng cho đến khi có vắc xin, sự thay đổi thói quen sản xuất, tiêu dùng và ảnh hưởng từ các biện pháp giãn cách xã hội đã khiến cho nhiều nền kinh tế trên toàn cầu sụt giảm nghiêm trọng trong năm 2020. Hiện tượng tăng trưởng âm đã xuất hiện tại nhiều quốc gia lớn trên thế giới. Đơn cử như Mỹ - nền kinh tế lớn nhất thế giới có mức GDP (Annualize Real GDP) trong quý 2 năm 2020 suy giảm 32,9% so với quý trước đó. Trong khi đó, GDP của Trung Quốc - nền kinh tế lớn thứ hai thế giới mặc dù có sự hồi phục 3,2% trong quý 2 năm 2020 (so với cùng kỳ năm trước) cũng đã phải chứng kiến mức suy giảm 6,8% trong quý 1 năm 2020, lần đầu tiên trong gần ba thập kỷ. Sang đến quý III/2020, tăng trưởng GDP của các nước có có dấu hiệu cải thiện so với quý II. Theo đó, IMF đã đưa ra dự báo nền kinh tế toàn cầu sẽ giảm khoảng 4,4% trong năm 2020, thay vì mức giảm 4,9% theo dự báo hồi tháng 6.

Trước những tác động tiêu cực từ các yếu tố bên ngoài cũng như việc áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để kiểm soát và hạn chế dịch bệnh, các chỉ tiêu kinh tế của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 đã tăng trưởng chậm lại so với cùng kỳ. GDP 9 tháng tăng trưởng 2,12% so với cùng kỳ năm 2019 cán cân thương mại đạt 16,99 tỷ USD và tăng trưởng tín dụng đến 22/9 đạt 5,12%.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, các chỉ tiêu như lạm phát và lãi suất cũng có thể có những diễn biến khó lường, gây khó khăn cho việc lên kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch của các doanh nghiệp trong nước. Một đợt suy thoái của nền kinh tế Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của TNS Holdings.

1.1.2 Rủi ro lạm phát

Các rủi ro trong tài chính doanh nghiệp thường gắn liền với hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế. Lạm phát tăng thường kéo theo lãi suất tăng, giá cả vật tư, nguyên liệu và nhân công cũng tăng theo, đẩy chi phí đầu vào gia tăng trong khi lại làm giảm sức cầu hàng hóa do sức mua giảm. Tình hình lạm phát ở Việt Nam trong những năm qua đã được kiểm soát tốt. Năm 2019, tỷ lệ lạm phát tăng 2,79% thấp nhất trong giai đoạn 2017-2019. Lạm phát cơ bản bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 3,85% so với bình quân cùng kỳ năm 2019.

Mặc dù Việt Nam đã duy trì được tỷ lệ lạm phát tương đối ổn định trong những năm gần đây tuy nhiên trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid 19 cũng như tình hình kinh tế thế giới, không thể chắc chắn được rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ không tiếp tục lặp lại các giai đoạn lạm phát cao trong tương lai.

1.1.3 Rủi ro lãi suất

Đối với doanh nghiệp thì rủi ro lãi suất là rủi ro khi các mức biến động lãi suất dẫn đến chi phí trả lãi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành với nhau tùy theo cơ cấu nợ vay của các ngành đó.

Nhìn về tổng thể, mặt bằng lãi suất huy động của Việt Nam đang khá ổn định trong một vài năm trở lại đây và được dự báo có thể tiếp tục ổn định trong năm 2020. Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 và tác động tiêu cực của tình hình dịch bệnh đến hoạt động kinh tế, trong 10 tháng đầu năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh giảm 3 lần các mức lãi suất điều hành với tổng mức giảm 0,6%-2,0%/năm tùy từng loại lãi suất. Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước đã và đang xây dựng các chính sách phù hợp để hỗ trợ các ngành nghề kinh

doanh bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh.

Song song với đó, Ngân hàng nhà nước tiếp tục điều tiết tín dụng tập trung vào sản xuất kinh doanh và các ngành nghề kinh doanh ưu tiên, trong khi kiểm soát chặt tín dụng vào những lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro như bất động sản, chứng khoán, cho vay tiêu dùng. Do lãi suất cho vay đối với sản xuất kinh doanh, đặc biệt là đối với những lĩnh vực ưu tiên, thường thấp hơn khá nhiều lãi suất cho vay tiêu dùng nên việc “nấn” dòng tín dụng này cũng mang hàm ý của nhà điều hành muốn duy trì ổn định mặt bằng lãi suất.

Để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, TNS Holdings có sử dụng Nguồn vốn vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Vì vậy, bất kỳ sự thay đổi nào của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại về chính sách tiền tệ, lãi suất cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của TNS Holdings. Yếu tố lãi suất ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch kinh doanh cũng như tác động mạnh đến doanh thu và chi phí hoạt động tài chính. Việc lãi suất được điều chỉnh giảm được xem như một tiền đề thuận lợi cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của TNS Holdings. Tuy nhiên trên thực tế, để tiếp cận được Nguồn vốn vay với lãi suất hấp dẫn là một vấn đề còn khó khăn đối với TNS Holdings nói riêng và các doanh nghiệp nói chung.

2. Rủi ro về pháp lý

Rủi ro về pháp lý là sự ảnh hưởng đến hoạt động của công ty khi có những thay đổi trong hệ thống các văn bản pháp luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hoạt động của công ty, chiến lược phát triển ngành liên quan đến hoạt động của công ty. Hiện tại, hoạt động của công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Nhà ở, Thông tư số 02/2016/TT-BXD về ban hành quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư, Thông tư số 06/2019/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư và các văn bản pháp luật liên quan khác. Khi công ty thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng sẽ chịu sự tác động và điều chỉnh của Luật chứng khoán, Nghị định 58/2012/NĐ-CP, Nghị định 60/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành, bổ sung, sửa đổi có liên quan khác.

Việc doanh nghiệp công bố thông tin và các tiêu chuẩn kế toán, các tiêu chuẩn quản lý doanh nghiệp, cũng như các yêu cầu của luật chứng khoán và khung pháp lý, ở Việt Nam không bắt buộc đạt đến mức độ và tần suất công bố thông tin như ở nhiều nước khác có nền kinh tế phát triển đang áp dụng. Số lượng và chất lượng thông tin được công bố về Tổ Chức Phát Hành có thể có tiêu chuẩn thấp hơn với thông tin được cung cấp đều đặn bởi các công ty ở các nước có nền kinh tế phát triển. Theo đó, số lượng và chất lượng thông tin được cung cấp cho các Nhà Đầu tư có thể không ngang bằng với số lượng và chất lượng thông tin theo quy định của một công ty ở một nước có nền kinh tế phát triển.

Ngoài ra, các tiêu chuẩn quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam thông thường khác với các tiêu chuẩn quản lý doanh nghiệp ở các nước có nền kinh tế phát triển khác. Chẳng hạn, có thể có nhiều khác biệt ở mức độ giám sát của Hội Đồng Quản Trị, việc thiết lập và phạm vi của các cơ chế giám sát nội bộ, thiếu quy định về các Ban mang tính bắt buộc như Ban Kiểm Soát, phạm vi các quy định liên quan đến tính độc lập của các thành viên của Hội Đồng Quản Trị.

Luật thuế ở Việt Nam có thể thay đổi

Tất cả các luật và quy chế chính về thuế ở Việt Nam (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu

nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và phí bản quyền) đã thay đổi rất nhiều kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 và tiếp tục được bổ sung và làm rõ khi các vấn đề phát sinh trong quá trình diễn giải hoặc thực hiện. Những thay đổi trong tình trạng thuế của Công Ty hoặc luật thuế hoặc những cách diễn giải khác nhau của các luật và chính sách thuế ở Việt Nam nhìn chung có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình hoạt động và kết quả hoạt động của Công Ty và làm thuế suất có thể tăng thêm.

3. Rủi ro liên quan đến báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công Ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành ("VAS"). Không nên so sánh các báo cáo tài chính của Công Ty với các báo cáo tài chính của các công ty được lập theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) hoặc bất kỳ chuẩn mực kế toán nào khác mà có thể quen thuộc hơn với các nhà đầu tư.

Các báo cáo tài chính của Công Ty là một phần không thể tách rời của Bản cung cấp thông tin này, đã không được lập cho các đối tượng không quen thuộc các nguyên tắc, chuẩn mực, và thực hành kế toán của Việt Nam, và không được dự định để thể hiện tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, chuẩn mực và thực hành kế toán được chấp thuận rộng rãi tại các quốc gia không phải Việt Nam. Do đó, không nên so sánh các báo cáo tài chính của Công Ty với các báo cáo tài chính của các công ty được lập theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) hoặc bất kỳ chuẩn mực kế toán nào khác mà có thể quen thuộc hơn với các nhà đầu tư. Ví dụ, VAS không yêu cầu các công ty kinh doanh bất động sản chỉ định công ty định giá tài sản độc lập để định giá tài sản theo thị trường hàng năm hoặc không yêu cầu ghi có bất kỳ khoản tăng giá nào, hoặc ghi nợ bất kỳ khoản giảm giá nào vào báo cáo kết quả kinh doanh.

4. Rủi ro đặc thù

▪ Rủi ro từ diễn biến bất lợi của thị trường bất động sản Việt Nam

Hoạt động kinh doanh của TNS Holdings tập trung chính vào nhóm dịch vụ quản lý vận hành khu nhà ở, tòa nhà chung cư, văn phòng, trung tâm thương mại và các khu công nghiệp. Các khách hàng chính của TNS Holdings là các chủ đầu tư của các dự án khu đô thị, nhà ở, khu chung cư, văn phòng, trung tâm thương mại và khu công nghiệp. Do đó, khi thị trường bất động sản Việt Nam nói chung diễn biến bất lợi, các chủ đầu tư bất động sản gặp khó khăn trong việc triển khai đầu tư dự án, số lượng các dự án hoàn thành và đưa vào vận hành giảm sút thì nhu cầu đối với dịch vụ của công ty sẽ suy giảm. Mặc dù những diễn biến trên thị trường bất động sản Việt Nam có thể không tác động lớn đến những hợp đồng dịch vụ mà công ty đã ký kết và đang thực hiện nhưng sẽ tác động gián tiếp đến khả năng tăng trưởng trong tương lai của công ty.

▪ Rủi ro cạnh tranh

Các hoạt động kinh doanh của TNS Holdings có rào cản gia nhập thấp, điều này có thể kéo theo nhiều đối thủ cạnh tranh gia nhập ngành trong tương lai và đẩy mức độ cạnh tranh trong ngành tăng cao, khiến cho lợi nhuận chung của ngành có thể giảm xuống. Ví dụ như lĩnh vực quản lý vận hành tòa nhà chung cư, theo quy định tại Điều 28 của Thông tư 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 về ban hành quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư, tiêu chuẩn để thành lập một đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư bao gồm:

- Được thành lập, hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc Luật hợp tác xã và có chức năng quản lý vận hành nhà chung cư hoặc chức năng quản lý bất động sản;
- Phải có tối thiểu các phòng hoặc bộ phận chuyên môn nghiệp vụ, bao gồm kỹ thuật; bảo vệ, an ninh; dịch vụ, lễ tân và vệ sinh, môi trường;
- Các thành viên Ban giám đốc và các cán bộ làm việc trong các phòng, bộ phận chuyên môn nghiệp vụ phải có trình độ chuyên môn tương ứng với vị trí công việc và phải có Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định của Bộ Xây dựng.

Do các điều kiện tiêu chuẩn đối với doanh nghiệp quản lý vận hành tòa nhà chung cư tương đối đơn giản nên số lượng các doanh nghiệp quản lý vận hành chung cư tăng tương đối nhanh trong các năm qua. Theo công bố tại Công thông tin điện tử của Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản và của Bộ Xây dựng, tại thời điểm 22/08/2020, khu vực thành phố Hà Nội có 182 công ty được cấp phép về quản lý vận hành tòa nhà chung cư. Đa phần các doanh nghiệp này là công ty con của các chủ đầu tư dự án bất động sản thành lập để quản lý chính các dự án của chủ đầu tư bất động sản đó. Đối với phân khúc các dự án bất động sản cao cấp thì chứng kiến sự cạnh tranh mạnh mẽ đến từ các doanh nghiệp nước ngoài như: CBRE, Savills, The Ascott Limited – Capital Land Việt Nam, ... Không có gì có thể đảm bảo chắc chắn rằng TNS Holdings có thể cạnh tranh thành công với các đối thủ hiện tại và tiềm năng này hoặc không phải tăng chi phí đầu tư cho các hoạt động tiếp thị, quảng bá thương hiệu để cạnh tranh với các đối thủ này. Nếu TNS Holdings không thể đáp ứng những thay đổi về điều kiện thị trường hoặc đảm bảo về chất lượng dịch vụ cho khách hàng một cách hiệu quả so với các đối thủ cạnh tranh, hoạt động kinh doanh, điều kiện tài chính và kết quả hoạt động của TNS Holdings có thể bị ảnh hưởng bất lợi nghiêm trọng.

▪ **Rủi ro khi triển khai các dự án mới**

Theo kế hoạch phát triển trung và dài hạn, trong 10 năm tới, TNS Holdings sẽ đầu tư, mở rộng các mảng công nghệ mới nhằm hoàn thiện hệ thống dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho khách hàng. Sẽ có những dịch vụ hoàn toàn mới mà TNS Holdings chưa triển khai trước đây ví dụ như kế hoạch mua hoặc thuê lại diện tích tầng hầm tại các tòa nhà và đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hay kinh doanh điện năng lượng mặt trời. Khi triển khai các dự án này, TNS Holdings sẽ chịu các rủi ro về hiệu quả tài chính của các dự án mới này. TNS Holdings luôn có những bước thẩm định chi tiết khi đầu tư vào một dự án mới và chỉ đầu tư khi thấy các dự án mới có khả năng thu về tỷ suất lợi nhuận tốt cho Công Ty. Tuy nhiên, TNS Holdings không thể đảm bảo các dự án mới này không có những diễn biến bất lợi ngoài những gì TNS Holdings đã dự phòng khi đầu tư dự án. Những rủi ro đó có thể khiến tỷ suất lợi nhuận thực tế mà TNS Holdings thu về thấp hơn so với những tính toán của TNS Holdings trước khi đầu tư dự án.

▪ **Rủi ro hoạt động kinh doanh tập trung**

Thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm, Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings (“TNG Holdings”) gián tiếp là công ty mẹ, nắm quyền kiểm soát tại TNS Holdings. Hiện tại, các dự án bất động sản mà TNS Holdings cung cấp dịch vụ vận hành chủ yếu đến từ các doanh nghiệp nằm trong hệ sinh thái của tập đoàn TNG Holdings. Việc hợp tác giữa TNS Holdings và TNG Holdings đã tạo ra sự hiệu quả, mang lại lợi ích chung cho toàn bộ tập đoàn, đặc biệt đã tạo nền tảng vững vàng cho sự khởi đầu, phát triển, lớn mạnh của TNS Holdings. Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào một nhóm khách hàng trong cùng tập đoàn có thể dẫn đến rủi ro tập trung

khách hàng. Bất kỳ những diễn biến bất lợi nào trong tập đoàn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến TNS Holdings. Vì vậy, ban lãnh đạo của TNS Holdings đã có những chính sách quyết liệt để tăng cường chất lượng dịch vụ, mở rộng danh sách khách hàng ra bên ngoài tập đoàn.

5. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán

Trong đợt phát hành này, cổ phiếu của Công ty được chào bán cho các cổ đông hiện hữu. Căn cứ giá trị sổ sách của Cổ phiếu, nhu cầu vốn trong đợt chào bán, diễn biến giao dịch cổ phiếu TNS, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho cổ đông thực hiện quyền, Hội đồng quản trị của Công ty căn cứ vào Ủy quyền của ĐHĐCĐ tại Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020 về việc xác định mức giá chào bán, đã ban hành nghị quyết số Nghị quyết số 27/NQ-HDQT ngày 08/12/2020 quyết định mức giá chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 28.500 VND (Hai tám nghìn năm trăm đồng).

Đồng thời, ĐHĐCĐ cũng đã thông qua phương án xử lý cổ phần không phát hành hết là ủy quyền cho HĐQT chủ động phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện mức giá chào bán không thấp hơn mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu và các điều kiện chào bán khác không thuận lợi hơn điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Do đó, khả năng thành công của đợt chào bán này là cao. Tuy nhiên, đợt chào bán vẫn có rủi ro không đạt tỷ lệ thực hiện quyền như mong muốn do các nguyên nhân khách quan, số tiền thu về từ đợt chào bán không đạt được như dự kiến. Công ty sẽ bù đắp cho phương án sử dụng vốn bằng nguồn huy động khác thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật.

6. Rủi ro pha loãng

Số lượng cổ phần đang lưu hành: 21.405.984 cổ phần

Số lượng cổ phần dự kiến phát hành cho cổ đông hiện hữu: 1.929.825 cổ phần

Số lượng cổ phần dự kiến sau khi phát hành cho cổ đông hiện hữu: 23.335.809 cổ phần

Ngoài ra, vào thời điểm thực hiện bản công bố thông tin này, Công ty đang có kế hoạch thực hiện chương trình ESOP 2020 – phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động, với số cổ phần dự kiến phát hành theo chương trình ESOP 2020: 1.052.632 cổ phần.

Tổng số lượng cổ phần dự kiến sau khi phát hành cho cổ đông hiện hữu và ESOP 2020: 24.388.441 cổ phần.

Do tăng lượng cổ phiếu lưu hành nên đợt phát hành tăng vốn có thể dẫn tới các rủi ro pha loãng như sau:

❖ Pha loãng giá cổ phiếu

Mức giá đóng cửa giao dịch cổ phiếu TNS Holdings trên sàn HSX ngày 30/11/2020 là 62.800 đồng/CP. Mức giá tham chiếu trung bình cổ phiếu TNS Holdings trong 30 phiên giao dịch gần nhất là 60.073 đồng/CP (tính đến hết phiên giao dịch ngày 30/11/2020).

Tại ngày giao dịch không hưởng quyền, giá tham chiếu của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_{pl} = \frac{P_t + P_r \cdot I_1}{1 + I_1}$$

Trong đó:

- Ppl: Giá cổ phiếu pha loãng.
- Pt: Giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất trước ngày giao dịch không hưởng quyền (Giá định: 60.000 đồng/ cổ phiếu);
- Pr₁: Giá phát hành đối với quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu (28.500 đồng/ cổ phần);
- I₁: Tỷ lệ tăng vốn tăng thêm với việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu (9,015%);

Với giá định trên, tại thời điểm chốt danh sách để thực hiện quyền mua và quyền nhận cổ tức bằng cổ phần, giá thị trường của cổ phiếu Công ty sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$Ppl = \frac{60.000 + 28.500 * 9,015\%}{1 + 9,015\%}$$

$$= 57.395 \text{ đồng/cổ phần, làm tròn thành } 57.400 \text{ đồng/cổ phần}$$

❖ Rủi ro pha loãng EPS

EPS có thể suy giảm do lợi nhuận sau thuế được chia cho một lượng cổ phiếu lớn hơn. Tuy nhiên điều này còn phần nào phụ thuộc vào số tiền mà Công ty huy động được trong đợt chào bán này để bổ sung kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận thu được từ số tiền đó.

Công thức tính

$$EPS = \frac{\text{Lãi (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ} = \frac{X * 12 + Y1 * T1}{12}$$

- X: Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trước khi phát hành
- Y1: Khối lượng cổ phiếu phát hành thêm
- T1: Thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm (tháng)

Dự kiến đợt phát hành của Công ty sẽ hoàn thành trong quý I – II năm 2020, vì vậy thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần trong năm 2020 chưa bị ảnh hưởng bởi việc phát hành thêm cổ phiếu lần này.

❖ Rủi ro pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Khối lượng cổ phiếu đã phát hành - Cổ phiếu quỹ}}$$

Tại thời điểm kết thúc đợt chào bán, nếu tốc độ tăng vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phần sau đợt phát hành thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần sẽ giảm.

❖ Rủi ro pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết của đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Tại thời điểm thực hiện bản Công bố thông tin này, Công ty đang có kế hoạch triển khai thực hiện việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP 2020) với khối lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.052.632 cổ phiếu (tương đương 4,92% cổ phiếu đang lưu hành). Cổ phiếu phát hành trong đợt phát hành ESOP 2020 sẽ không nhận được quyền mua cổ phiếu trong đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu.

Tỷ lệ nắm giữ cũng như quyền biểu quyết của cổ đông trong đợt phát hành cổ phiếu hiện hữu sẽ bị giảm khi cổ đông từ chối quyền mua trong đợt phát hành này (so với thời điểm trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm mà cổ đông có).

Các rủi ro từ việc pha loãng cổ phiếu nêu trên không phải bao giờ cũng xảy ra và mức độ rủi ro cũng phụ thuộc vào tình hình thị trường cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, những rủi ro này cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến lợi ích của những nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu của Công ty, vì vậy nhà đầu tư cần có những đánh giá cần trọng về các vấn đề nêu trên.

7. Rủi ro quản trị công ty

Rủi ro xuất phát từ việc quản trị công ty yếu kém là rủi ro tiềm ẩn của Công ty, nhưng có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của một doanh nghiệp, gây thiệt hại cho cổ đông. Có thể kể đến một số rủi ro như: rủi ro về quản trị tài sản và nguồn vốn, rủi ro về nguồn nhân lực, rủi ro về quy trình và hệ thống,... Nhằm hạn chế và giảm thiểu tối đa các rủi ro về quản trị công ty trong giới hạn chấp nhận rủi ro và thu nhập, Công ty đã xây dựng và tăng cường hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro, ban hành và giám sát nghiêm túc việc thực hiện các quy trình, quy chuẩn và quy định về quản trị nội bộ.

8. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro nêu trên, những rủi ro khác mang tính chất bất khả kháng cũng có thể ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh của công ty như: thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hiểm nghèo, chiến tranh, khủng bố, khủng hoảng,... Ví dụ như dịch Covid-19 xảy ra đầu năm 2020 là một sự kiện mà TNS Holdings không thể dự đoán hay chuẩn bị trước khi sự kiện xảy ra. TNS Holdings chỉ có thể cố gắng thích nghi và có các biện pháp giảm thiểu thiệt hại sau khi sự kiện đã bắt đầu xảy ra và diễn biến. Những rủi ro bất khả kháng như dịch Covid-19 này có thể xảy ra thêm trong tương lai dẫn đến những khó khăn cho hoạt động kinh doanh của Công Ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN

1. Tổ chức niêm yết

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

Ông Preben Hjortlund Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Trần Thị Quỳnh Giang Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Sơn Chức vụ: Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Loan Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cung cấp thông tin này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Bà: Đoàn Linh Hương Chức vụ: Phó Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư

Theo Ủy quyền số 76/2020/MBS-UQ ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Tổng Giám đốc Trần Hải Hà.

Bản cung cấp thông tin này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn số 41/2020/MBS/IBHN3-HDTV ký ngày 27 tháng 11 năm 2020 với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cung cấp thông tin này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings cung cấp tại thời điểm tham gia lập Bản cung cấp thông tin và các nguồn tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được công bố.

III. CÁC KHÁI NIỆM

Từ viết tắt	Định nghĩa
Tập đoàn	Tập đoàn TNG Holdings Việt Nam
TNS Holdings/TNS	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
BCTC	Báo cáo tài chính
BDS	Bất động sản
BKS	Ban kiểm soát
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CBTT	Công bố thông tin
CNTT	Công nghệ thông tin
CTCP	Công ty Cổ phần
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp
DN	Doanh nghiệp
DT	Doanh thu
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HDQT	Hội đồng quản trị
LNST	Lợi nhuận sau thuế
M-talent	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân lực M-talent
NIINN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
Ngân hàng TMCP	Ngân hàng Thương mại cổ phần
MSB	Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam
STT	Số thứ tự
Sở GDCK	Sở Giao dịch chứng khoán
TNTech	Công ty cổ phần TNTech
TGD	Tổng Giám đốc
TSCĐ	Tài sản cố định
UBND	Ủy ban nhân dân
UBCKNN	Ủy ban chứng khoán nhà nước
Vốn CSH	Vốn chủ sở hữu

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT**1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển****Giới thiệu về tổ chức phát hành****1.1.1. Thông tin chung**

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS
- Tên viết tắt : CTCP TNS HOLDINGS
- Giấy Chứng nhận : Số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà
đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 23/10/2014, thay đổi lần thứ 12 ngày
17/11/2020
- Trụ sở chính : Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng
Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Vốn điều lệ đăng ký : 214.059.840.000 đồng
- Vốn điều lệ thực góp : 214.059.840.000 đồng
- Người đại diện theo : Ông Nguyễn Việt Sơn
pháp luật
- Chức vụ : Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
- Điện thoại : 024 7307 3099
- Website : <https://www.tns Holdings.vn/>
- Logo :

**1.1.2. Ngành nghề kinh doanh chính**

Công Ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings là công ty đa ngành với các lĩnh vực hoạt động chính bao gồm:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Công thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
2.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
3.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
4.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511

6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
7.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
8.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm và hạn chế kinh doanh)	4690
9.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
10.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
11.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210
12.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
13.	Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm cung cấp suất ăn cho hàng không)	5629
14.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
15.	Quảng cáo	7310
16.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
17.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
18.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm);	6619
19.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công Ty kinh doanh Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết:	8299
20.	- Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.	5510
21.	Lập trình máy vi tính	6201
22.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
23.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
24.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ trở xuống)	4512

25.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
26.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
27.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:	
28.	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động của đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới; - Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Sàn giao dịch bất động sản. 	6820 (Chính)
29.	Bán buôn đồ uống	4633
30.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
31.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

TNS Holdings hình thành, phát triển và hoạt động với sứ mệnh tạo ra một cuộc sống thuận ích cho cộng đồng. Với phương châm: “*Vì một cuộc sống thuận ích hơn*”, TNS Holdings luôn nỗ lực cung cấp các giải pháp toàn diện và tối ưu nhất nhằm bảo vệ lợi ích, tối thiểu hóa chi phí và luôn mang tới sự hài lòng tối đa cho các khách hàng và đối tác. Các mốc thời gian quan trọng trong quá trình phát triển của Công Ty như sau:

- Năm 2015: Thành lập Công ty Dịch vụ vệ sinh công nghiệp TNS Clean, chuyên về cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Năm 2015: Mua lại Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt, bổ sung thêm dịch vụ bảo vệ trong lĩnh vực kinh doanh của TNS Holdings;
- Năm 2015: Thành lập Công ty TNHH TNS Trading (nay là Công ty Cổ phần Thương mại & Tư vấn Đấu thầu, Thẩm định giá) với hoạt động cung cấp dịch vụ xúc tiến thương mại;
- Năm 2016: Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property, là đơn vị cung cấp các dịch vụ quản lý vận hành tòa nhà văn phòng, dịch vụ phát triển mạng lưới, gia tăng các dịch vụ trong gói dịch vụ vận hành tại TNS Holdings;

- Năm 2017: Thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One, mở rộng phân khúc thị trường đối với dịch vụ bảo vệ chất lượng cao;
- Năm 2018: Tiến hành tăng vốn điều lệ lên 133 tỷ đồng theo phương thức phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Năm 2018: đạt danh hiệu “Top 10 thương hiệu Việt Nam uy tín – chất lượng” tại sự kiện “Diễn đàn Thương hiệu Việt Nam lần thứ I và lễ vinh danh Top 100 Thương hiệu uy tín – chất lượng” do tạp chí Thương hiệu và Pháp luật tổ chức;
- Năm 2019: Cổ phiếu của TNS Holdings được chấp thuận niêm yết vào ngày 13/3/2019 và chính thức giao dịch trên HOSE vào ngày 30/05/2019 với mã chứng khoán TNI;
- Ngày 20/08/2020: Ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu, TNS Holdings tăng vốn điều lệ lên 175.559.840.000 đồng.
- Ngày 30/10/2020: Công ty thực hiện phát hành 3.850.000 cổ phiếu để hoán đổi lấy cổ phiếu của Công ty Cổ phần TNTech (TNTech) và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent (M-Talent). Sau hoán đổi, Công ty trở thành công ty mẹ và sở hữu 99% vốn điều lệ tại TNTech và M-Talent. Vốn điều lệ của Công ty đạt 214.059.840.000 đồng.

Trong thời gian tới, TNS Holdings sẽ tập trung phát triển các dịch vụ hiện tại đồng thời đầu tư mới, mở rộng, phát triển các mảng công nghệ mới nhằm hoàn thiện hệ thống dịch vụ, sản phẩm, nguồn lực gia tăng thêm nhiều giá trị cho khách hàng. Để đạt được những kỳ vọng trên, TNS Holdings đã xây dựng một kế hoạch chi tiết tập trung phát triển qua từng thời kỳ. Hiện tại, TNS Holdings có kế hoạch tập trung vào mảng dịch vụ của các công ty thành viên chuyên cung cấp dịch vụ cho các đối tác: văn phòng hạng A, khu công nghiệp và dịch vụ bảo vệ, vệ sinh công nghiệp, khai thác kinh doanh doanh thương mại, dịch vụ nhân sự và công nghệ thông tin. Ngoài những khách hàng hiện tại, TNS Holdings sẽ đa dạng hóa danh mục khách hàng, với mục tiêu gia tăng số lượng khách hàng.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công Ty

Hình 1: Cơ cấu bộ máy quản lý của Công Ty



(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

▪ Đại hội đồng cổ đông

Theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công Ty, Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công Ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và có các quyền hạn như sau:

- Thông qua định hướng phát triển Công Ty;
- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- Quyết định, thông qua việc đầu tư, hợp tác, mua, bán, cầm cố, thế chấp tài sản (hoặc các hoạt động khác có tính chất tương tự); vay, cho vay và các hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công Ty;
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty;
- Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công Ty và cổ đông Công Ty;
- Quyết định việc tổ chức lại, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản Công Ty;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công Ty.

▪ Hội đồng quản trị

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị Công Ty là năm người, trong đó, luôn đảm bảo tối thiểu một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thời hạn nhiệm kỳ cụ thể của thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại từng thời điểm, nếu nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không quy định, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bầu là năm năm. Các quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị Công Ty như sau:

- Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công Ty;
- Kiến nghị loại cổ phần, trái phiếu hoặc chứng khoán khác và tổng số cổ phần, trái phiếu hoặc chứng khoán khác được quyền chào bán của từng loại;
- Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

- Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;
- Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 130 Luật Doanh nghiệp;
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- Quyết định, thông qua việc đầu tư, hợp tác, mua, bán, cầm cố, thế chấp tài sản (hoặc các hoạt động khác có tính chất tương tự); vay, cho vay và các hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác của Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý, người điều hành đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý, người điều hành khác, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản theo quy định tại Điều lệ Công Ty;
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông Công Ty;
- Kiến nghị Đại hội đồng cổ đông về mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- Kiến nghị việc tổ chức lại, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, yêu cầu phá sản Công Ty;
- Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của Công Ty;
- Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công Ty;
- Đảm bảo hoạt động của Công Ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công Ty;
- Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

▪ **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát là một đơn vị tổ chức chịu sự lãnh đạo của Đại hội đồng cổ đông của Công Ty,

thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công Ty. Số lượng kiểm soát viên của Công Ty ít nhất là ba người và nhiều nhất là năm người. Nhiệm kỳ của kiểm soát viên không quá năm năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Thời hạn nhiệm kỳ của kiểm soát viên thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại từng thời điểm; nếu nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không quy định cụ thể, nhiệm kỳ của kiểm soát viên được bầu sẽ là năm năm. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ cụ thể như sau:

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công Ty;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 tháng của Công Ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông;
- rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công Ty;
- Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công Ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ hiện hành của Công Ty;
- Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ Công Ty, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty;
- Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty;
- Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý hoặc người điều hành khác vi phạm quy định tại Điều lệ Công Ty và/hoặc vi phạm pháp luật thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
- Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công Ty;
- Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

- Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công Ty;
- Giám sát tình hình tài chính Công Ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý, người điều hành khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông;
- Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Điều lệ Công Ty, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau: (i) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng kiểm soát viên theo quy định tại Khoản 8 Điều 37 Điều lệ Công Ty; (ii) Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban kiểm soát; (iii) Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công Ty; (iv) Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý, người điều hành khác; (v) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cổ đông.
- Có quyền được cung cấp thông tin, cụ thể: (i) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; (ii) Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị; (iii) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công Ty phát hành được gửi đến các kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị; (iv) Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công Ty lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác, có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý, người điều hành và nhân viên của Công Ty trong giờ làm việc; (v) Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý và người điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công Ty theo yêu cầu của kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát;
- Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai lần trong một năm, số lượng kiểm soát viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba số kiểm soát viên. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty nhằm xác định trách nhiệm của từng kiểm soát viên;
- Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các kiểm soát viên quan tâm;
- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và điều lệ hiện hành của Công Ty.

▪ **Tổng Giám đốc**

Hệ thống quản lý của Công Ty phải đảm bảo bộ máy quản lý, điều hành chịu trách nhiệm trước

Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty. Người điều hành Công Ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng Giám đốc Công Ty có các quyền và nghĩa vụ cụ thể như sau:

- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
- Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty;
- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công Ty;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người quản lý, người điều hành Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công Ty, kể cả người quản lý, người điều hành thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- Tuyển dụng lao động;
- Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công Ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị.

▪ **Các Phòng ban chức năng**

➤ ***Phòng Tác nghiệp:***

Tham mưu, tư vấn và giúp việc cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong các lĩnh vực sau:

- a) Kiểm soát quy trình vận hành: Xây dựng, sửa đổi hệ thống các quy trình phối hợp thực hiện công việc giữa các phòng ban nghiệp vụ tại TNS¹ và các quy định về thẩm quyền phê duyệt (không bao gồm các vấn đề nhân sự), thực hiện việc kiểm soát thực hiện các quy trình của TNS;
- b) Kiểm soát thanh toán và quản lý công nợ: Bao gồm kiểm soát các hợp đồng mua bán hàng hóa, công nợ phải thu, kiểm soát ngân sách, hồ sơ thanh toán (không bao gồm mảng xây dựng cơ bản), quản lý các dòng tiền thu chi và các giấy tờ có giá trên toàn TNS.

➤ ***Ban Quản lý chất lượng dịch vụ***

Tư vấn, tham mưu cho HĐQT/TGD và tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý chất lượng dịch vụ bao gồm xây dựng, chuẩn hóa, triển khai và kiểm soát hệ thống tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao và đồng bộ chất lượng dịch vụ trên toàn hệ thống TNS:

✓ **Mảng quản lý Chất lượng dịch vụ:**

¹ TNS: Gồm TNS Holdings và các Công ty thành viên

- Nghiên cứu tiêu chuẩn và xu hướng của ngành/thị trường, đề xuất, xây dựng, cải tiến hệ thống tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ cho từng mảng công việc, từng hạng mục sản phẩm/dịch vụ (Tòa nhà Chung cư, Khu nhà ở, Tòa nhà Văn phòng, Trung tâm Thương mại, ...);
 - Tổ chức đào tạo, huấn luyện về công tác chất lượng dịch vụ;
 - Đầu mối thiết lập hệ thống quản lý sai sót, sự cố liên quan đến chất lượng dịch vụ bao gồm phát hiện, tổng hợp, phân tích, báo cáo và nghiên cứu, đề xuất giải pháp, theo dõi, kiểm soát việc thực hiện các hành động khắc phục, phòng ngừa;
 - Đề xuất và triển khai các chương trình, giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ;
- ✓ **Mạng Giám sát dịch vụ:**
- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá các hoạt động dịch vụ theo các danh mục thực hiện công việc, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đã được ban hành tại TNS Holdings và các Công ty thành viên;
 - Kiểm soát và đánh giá chất lượng các dịch vụ do các đối tác/nhà thầu cung cấp cho TNS Holdings và các Công ty thành viên.

➤ **Phòng Tài chính Kế toán**

Ban tài chính Kế toán có chức năng tư vấn, tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc về việc huy động nguồn vốn, quản lý dòng tiền, tài chính, công tác kế toán của TNS Holdings. Ban tài chính Kế toán có các nhiệm vụ chính sau:

✓ **Công tác tài chính:**

- Tính toán, xác định nguồn vốn cho các dự án; phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ thuộc TNS Holdings nhằm giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến công tác tài chính;
- Thực hiện công tác quản lý tài chính nhằm đảm bảo việc sử dụng tối ưu, hiệu quả các nguồn vốn của TNS Holdings;
- Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu về tài chính, kịp thời khuyến nghị, báo cáo, đề xuất phương án hành động cho Tổng Giám đốc;
- Báo cáo Tổng Giám đốc về tình hình sử dụng ngân sách của TNS Holdings theo định kỳ hoặc phát sinh theo yêu cầu;
- Xây dựng kế hoạch dự phòng ngân quỹ nhằm đáp ứng nhu cầu đột xuất về ngân quỹ.

✓ **Công tác Kế toán:**

- Xây dựng, đề xuất Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc ban hành và hướng dẫn thực hiện các chính sách, công cụ, quy định, quy trình nội bộ liên quan đến nghiệp vụ kế toán;
- Kiểm tra việc chấp hành Quy chế tài chính và kiểm soát chặt chẽ chi phí, đảm bảo tiết kiệm, tránh thất thoát;
- Thẩm định và thực hiện tạm ứng thanh toán, quyết toán các khoản chi phí phát sinh, hồ sơ thanh toán của các nhà cung cấp;
- Thực hiện nhiệm vụ kế toán công nợ, bao gồm: theo dõi doanh thu, công nợ phải thu khách hàng, các dự án; quản lý hóa đơn, kiểm soát công nợ, đảm bảo thu đúng, đủ và kịp thời các dòng tiền, ...;

- Hạch toán kế toán, theo dõi, phân bổ doanh thu, chi phí trong kỳ, đảm bảo chi phí tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ;
- Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi, công nợ, nghĩa vụ ngân sách; quản lý, theo dõi, đôn đốc các khoản công nợ phải thu, phải trả;
- Phục vụ công tác kiểm soát tài chính, làm việc với Ban kiểm soát, Kiểm toán độc lập, Cơ quan thuế trong các đợt hoàn và quyết toán thuế;
- Thực hiện thống kê, theo dõi doanh thu và chi phí theo từng hoạt động của TNS Holdings;
- Thực hiện lập các báo cáo tài chính định kỳ hoặc các báo cáo khác theo yêu cầu của Tổng Giám đốc;
- Hướng dẫn nghiệp vụ theo chuẩn mực kế toán cho các công ty thành viên;
- Quản lý, sử dụng các phần mềm, công cụ kế toán;
- Kiểm tra định kỳ và đột xuất việc tuân thủ các quy định của TNS Holdings và pháp luật về nghiệp vụ kế toán.

✓ **Công tác Nguồn vốn:**

- Phối hợp với Ban Đầu tư và Kinh doanh xây dựng kế hoạch, phương án phát triển, sử dụng vốn trình Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc;
- Tổ chức thực hiện các kế hoạch, phương án phát triển, sử dụng vốn của TNS Holdings;
- Hỗ trợ các công ty thành viên trong hoạt động huy động vốn;
- Tổ chức nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất phương án quản lý, cân đối nguồn vốn trong quá trình triển khai, thực hiện các dự án, báo cáo Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc;
- Thiết lập và quản lý quan hệ với các tổ chức tín dụng, tài chính trong hoạt động vay vốn dài hạn, trung hạn, ngắn hạn và lưu chuyển tiền tệ; lập hồ sơ vay vốn của TNS Holdings.

➤ **Ban Kinh doanh và Marketing**

Ban Kinh doanh và Marketing có các chức năng: (i) Tham mưu, tư vấn cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc về các hoạt động Kinh doanh và marketing của Công Ty; (ii) Tổ chức thực hiện, quản lý hoạt động Kinh doanh và Marketing của các đơn vị trong toàn hệ thống của TNS Holdings. Ngoài ra, ban Kinh doanh và Marketing có các nhiệm vụ chính như sau:

✓ **Chức năng kinh doanh:**

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh đối với từng lĩnh vực dịch vụ theo mục tiêu của TNS Holdings trong từng thời kỳ và theo nhu cầu thị trường;
- Phối hợp với các Phòng/Ban/Văn phòng xây dựng quy chế, quy trình, quy định và các chính sách liên quan đến hoạt động kinh doanh của TNS Holdings;
- Tổ chức, phân công công việc theo kế hoạch kinh doanh của TNS Holdings đã được phê duyệt;
- Trực tiếp triển khai các hoạt động kinh doanh, công tác tư vấn cho khách hàng;

- Duy trì và phát triển mối quan hệ với khách hàng, chăm sóc khách hàng trong quá trình tiền bán hàng, bán hàng và sau bán hàng;
- Quản lý, giám sát nhân viên kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc, đảm bảo công việc được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TNS Holdings;

✓ **Chức năng marketing:**

- Nghiên cứu thị trường, xác định khách hàng mục tiêu; phân tích, đánh giá, xác định nhu cầu khách hàng để xây dựng gói sản phẩm, dịch vụ phù hợp;
- Lập kế hoạch, chương trình marketing cho các đơn vị, các lĩnh vực dịch vụ của TNS Holdings phù hợp với kế hoạch kinh doanh;
- Xây dựng và đề xuất các chương trình quảng cáo, chương trình tiếp cận khách hàng mục tiêu phù hợp với từng dịch vụ trong từng giai đoạn;
- Tìm hiểu, khai thác, phát triển và ứng dụng hiệu quả các công cụ marketing phù hợp với xu hướng, xu thế thị trường và đáp ứng nhu cầu hoạt động truyền thông, marketing của Công Ty;
- Lựa chọn, quản lý và đánh giá các đối tác thực hiện dịch vụ Nghiên cứu thị trường, Truyền thông và Marketing;
- Đầu mối thu thập, quản lý thông tin các Đối tác/Khách hàng để phục vụ công tác đánh giá xếp loại Đối tác/Khách hàng.

➤ **Văn phòng**

Văn phòng Công Ty có các chức năng: (i) Tư vấn, tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc trong công tác hành chính quản trị, nhân sự, pháp lý, quản lý cổ đông, quan hệ địa phương và các hoạt động hỗ trợ khác; (ii) Trực tiếp quản lý và triển khai thực hiện các hoạt động liên quan đến chức năng được giao nhằm hỗ trợ và bảo đảm sự vận hành ổn định, liên tục cho các đơn vị nghiệp vụ và các Công Ty con. Ngoài ra, Văn phòng Công Ty có các nhiệm vụ chính như sau:

✓ **Công tác trợ lý giúp việc cho Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc:**

- Xây dựng, trình Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc phê duyệt chương trình, kế hoạch công tác hàng tháng, quý, năm của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; theo dõi, đôn đốc thực hiện sau khi được phê duyệt;
- Phối hợp với các đơn vị chuẩn bị nội dung họp, ghi biên bản họp và dự thảo thông báo, kết luận cuộc họp do Chủ tịch Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc chủ trì; theo dõi, đôn đốc các đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện các nội dung công việc được giao;
- Tiếp nhận ý kiến chỉ đạo, thông báo biên bản, kết luận của Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc tới các tập thể, cá nhân;
- Đôn đốc, giám sát các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất; tổng hợp báo cáo theo yêu cầu của Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc.

✓ **Công tác hành chính quản trị:**

- Xây dựng, đề xuất, trình Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc ban hành và hướng dẫn thực

hiện các quy định nội bộ liên quan đến công tác hành chính quản trị;

- Xây dựng kế hoạch, trình Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc phê duyệt và phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ (bao gồm đơn vị nội bộ và đơn vị thuê ngoài) thực hiện kế hoạch đầu tư tài sản, trang thiết bị, máy móc, thiết bị văn phòng, ... của TNS Holdings;
- Lập kế hoạch, quản lý và tổ chức thực hiện công tác chi tiêu hành chính;
- Quản lý và kiểm soát việc đầu tư mua sắm tài sản, trang thiết bị, công cụ lao động, in ấn các ấn phẩm, ấn chỉ, các dịch vụ cho các đơn vị và phục vụ cho hoạt động kinh doanh của TNS Holdings;
- Tổng hợp nhu cầu văn phòng phẩm trình Tổng Giám đốc phê duyệt và thực hiện mua sắm, quản lý cấp phát cho các đơn vị thuộc TNS Holdings;
- Phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai các giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động của TNS Holdings; giám sát việc sử dụng tiết kiệm, đúng định mức các tài sản và chi phí hành chính;
- Phân bổ và theo dõi biến động (tăng/giảm) tài sản, công cụ lao động, ấn chỉ, ấn phẩm cho các đơn vị;
- Tổ chức thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng các tài sản, trang thiết bị, máy móc văn phòng;
- Tổ chức thanh lý tài sản, công cụ lao động và tiêu hủy ấn chỉ, chứng từ khi phát sinh yêu cầu.

✓ **Công tác hậu cần, nội vụ:**

- Quản lý và tổ chức thực hiện công tác lễ tân, khánh tiết;
- Chủ trì việc tổ chức các hội nghị, cuộc họp, các sự kiện của TNS Holdings;
- Chủ trì việc tiếp đón đối tác, khách hàng, cơ quan nhà nước đến làm việc;
- Thực hiện công tác hậu cần và chuẩn bị cơ sở vật chất đối với các sự kiện, hội nghị, hội thảo, các khóa đào tạo;
- Cấp phát thẻ, đặt vé máy bay, liên hệ công tác, sắp xếp vị trí, chỗ ngồi trong văn phòng TNS Holdings.

✓ **Công tác pháp chế:**

- Về công tác soạn thảo, thẩm định văn bản và giám sát tuân thủ: (i) chủ trì, phối hợp với các đơn vị soạn thảo các văn bản định chế liên quan đến công tác quản lý, điều hành TNS Holdings; (ii) thẩm định và chịu trách nhiệm pháp lý đối với văn bản được giao chủ trì xây dựng hoặc do các cá nhân, đơn vị thuộc TNS Holdings soạn thảo; (iii) Phân tích, đánh giá, hệ thống hóa toàn bộ các văn bản do TNS Holdings ban hành; kiểm tra, phát hiện các văn bản không còn phù hợp hoặc có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo và đề xuất phương án xử lý (sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ); (iv) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để kiểm tra, hướng dẫn việc chấp hành nội quy lao động và các quy định nội bộ khác của TNS Holdings;
- Về công tác pháp lý và tranh tụng: (i) Tư vấn, tham mưu cho Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư, dịch vụ của TNS Holdings; (ii)

- Thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh (đăng ký các hoạt động, thay đổi các nội dung trong giấy đăng ký kinh doanh); (iii) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong việc xử lý và thu hồi các khoản nợ của các tổ chức, cá nhân đối với TNS Holdings; (iv) Là đầu mối quan hệ, giao dịch với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình triển khai các công việc có liên quan, đề xuất trợ giúp pháp lý hoặc thuê tư vấn pháp luật theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc đối với những vụ việc phức tạp; (v) Tư vấn hoặc trực tiếp tham gia cùng các đơn vị làm việc với các đoàn thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước;
- Về công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật: (i) Nghiên cứu, thu thập, cập nhật, hệ thống và lưu trữ các văn bản quy phạm pháp luật, các chế độ chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động của TNS Holdings, đồng thời chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật và chế độ chính sách của nhà nước; (ii) Thông báo và cung cấp kịp thời các văn bản, thông tin pháp luật, chế độ chính sách của nhà nước cho các đơn vị khi ban hành mới hoặc theo đề nghị của các đơn vị thuộc TNS Holdings;
 - ✓ **Về công tác quản lý cổ đông:** (i) Tham mưu, tư vấn, đề xuất tới Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc và lãnh đạo các đơn vị thành viên về việc quản lý cổ đông hiệu quả; (ii) Phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng quy định, quy trình quản lý cổ đông; (iii) Phối hợp với các đối tác bên ngoài như Ủy ban chứng khoán nhà nước, cơ quan truyền thông, các quỹ, công ty chứng khoán, nhà đầu tư, ... để cung cấp thông tin, truyền thông hợp lý và đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của TNS Holdings cũng như cổ đông;
 - ✓ **Công tác an toàn – vệ sinh lao động:**
 - Phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng quy định, quy trình về quản lý công tác bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động toàn hệ thống TNS Holdings;
 - Phổ biến các quy định, quy trình về an toàn vệ sinh lao động do nhà nước, TNS Holdings hoặc công ty thành viên ban hành đến các cấp quản lý, người lao động trong đơn vị; đề xuất các hoạt động tuyên truyền về an toàn vệ sinh lao động và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện;
 - Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động, an toàn lao động hàng năm trong toàn hệ thống TNS Holdings;
 - Định kỳ kiểm tra việc chấp hành quy định, quy trình, nội quy, biện pháp an toàn vệ sinh lao động trong phạm vi toàn hệ thống TNS Holdings và đề xuất những biện pháp khắc phục những tồn tại, thiếu sót.
 - ✓ **Công tác văn thư lưu trữ:**
 - Đầu mối theo dõi, lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu đi/đến; cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động của TNS Holdings cho các đơn vị và các nhân theo yêu cầu của Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc;
 - Làm đầu mối quy định, hướng dẫn, kiểm tra và triển khai công tác văn thư lưu trữ (ban hành, lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu);
 - Quản lý công tác hành chính, văn thư lưu trữ của TNS Holdings; làm thủ tục và chuyển

các văn bản đến, đi; theo dõi đơn đốc việc giải quyết văn bản đến.

✓ **Quan hệ địa phương:**

- Xây dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ với các cơ quan ban ngành, chính quyền địa phương;
- Hỗ trợ các đơn vị trong việc liên hệ với các cơ quan ban ngành địa phương để đẩy nhanh và hoàn tất thủ tục cần thiết.

3. Danh sách cổ đông, nhóm cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công Ty; cổ đông sáng lập và cơ cấu cổ đông của Công Ty

3.1 Danh sách cổ đông lớn của Công Ty

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công Ty tại thời điểm ngày 20/11/2020

STT	Cổ đông	Giấy ĐKKD/Giấy phép TL	Địa chỉ	Số CP sở hữu	Giá trị sở hữu theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Sao Hôm	Số 0106769797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp	Tầng 26, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14.044.800	140.448.000.000	65,61
2	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	18/UBCK-GP	Tầng 9, toà nhà TTC, Lô B1A, Cụm TTTCN và CNN, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	2.555.555	25.555.550.000	11,94
Tổng cộng				16.600.355	166.003.550.000	77,55

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

3.2 Cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ
Bảng 2: Danh sách các cổ đông sáng lập của TNS Holdings

STT	Cổ đông sáng lập	Giấy ĐKKD/ CMT	Địa chỉ	Số CP sở hữu	Giá trị sở hữu theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Sao Hỏa	0106771570	430 Cầu Am, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	0	0	0
2	Nguyễn Ngọc Long	011800564 do Công an Hà Nội cấp ngày 28/05/2009	Số 24, ngõ 176, tổ 77 Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	0	0	0
3	Tổng Thành Nguyên	011775678	Số 35 đường Láng, tổ 1C, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	0	0	0

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings tổng hợp trên danh sách cổ đông của Công ty tại ngày 20/11/2020 để tổ chức cuộc họp ĐHDCĐ bất thường năm 2020)

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106673358 đăng ký lần đầu ngày 23/10/2014, tính đến nay, cổ phần cổ đông sáng lập của Công Ty không còn bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được tự do chuyển nhượng.

3.3 Cơ cấu cổ đông của Công Ty
Bảng 3: Cơ cấu cổ đông tại ngày 20/11/2020 của TNS Holdings

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu
1	Cổ đông Nhà nước	-	-	-	-
2	Cổ đông trong nước	440	21.377.553	213.775.530.000	99,87%
2.1	Cá nhân	437	4.777.192	47.771.920.000	22,32%

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ sở hữu
2.2	Tổ chức	3	16.600.361	166.003.610.000	77,55%
3	Cổ đông nước ngoài	7	28.431	284.310.000	0,13%
3.1	Cá nhân	6	19.346	193.460.000	0,09%
3.2	Tổ chức	1	9.085	90.850.000	0,04%
	Tổng cộng	447	21.405.984	214.059.840.000	100,00%

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings tổng hợp trên danh sách cổ đông của Công ty tại ngày 20/11/2020 để tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2020)

4. Danh sách Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết của Tổ chức phát hành, những Công ty mà Tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành

4.1 Danh sách Công ty mẹ

Theo danh sách cổ đông lớn của Công Ty tại mục 3.1 bên trên, Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm hiện đang sở hữu 65.61% vốn điều lệ và là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings.

Thông tin về Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Sao Hôm:

Địa chỉ : Tầng 26, tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106769797 cấp lần đầu ngày 05/02/2015 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, đăng ký thay đổi theo từng thời kỳ.

Đại diện theo pháp luật : Ông Mai Thành Chung

Ngành nghề kinh doanh chính : Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ loại nhà nước cấm);

Mặt khác, 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam gián tiếp nắm quyền kiểm soát TNS Holdings.

Thông tin về Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam:

Địa chỉ : Tầng 26, tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng

Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106684712 cấp lần đầu ngày 07/11/2014 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, đăng ký thay đổi theo từng thời kỳ.

Đại diện theo pháp luật : Ông Trần Xuân Quảng

Ngành nghề kinh doanh chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);

Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam (“TNG Holdings”) tiền thân là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và phát triển khu công nghiệp từ năm 1996 (VID Group). Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, TNG Holdings hiện đã trở thành một trong những tập đoàn kinh tế tư nhân hàng đầu Việt Nam trên nhiều lĩnh vực: Phát triển và kinh doanh bất động sản, xây dựng, đầu tư và phát triển khu công nghiệp, kinh doanh bán lẻ, khách sạn, các dịch vụ quản lý vận hành tòa nhà, dịch vụ an ninh, dịch vụ vệ sinh, ...

4.2 Danh sách Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công Ty tại thời điểm ngày 17 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bảng 4: Các công ty con trực thuộc TNS Holdings tại thời điểm 17/12/2020

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property Management	20.000.000.000	99%	Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản
2	Công ty Cổ phần Thương mại & Tư vấn Đầu thầu, Thẩm định giá	5.000.000.000	51%	Tầng 24, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	5.000.000.000	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	2.000.000.000	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	2.000.000.000	100%	Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
6	Công ty Cổ phần TNTech	30.000.000.000	99%	Tầng 21, Tòa nhà TNR, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Lập trình máy vi tính
7	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân lực M-talent	10.000.000.000	99%	Tầng 26, Tòa tháp A (Tòa nhà TNR), số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property Management

Địa chỉ : Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 730 73099

Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01059668221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/08/2012 và cấp thay đổi lần 11 ngày 16/12/2020

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 VNĐ

Đại diện : Ông Nguyễn Việt Sơn

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Ngành nghề kinh doanh : Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản

Tỷ lệ TNS Holdings sở hữu tại Công ty con : 99% Vốn điều lệ.

(2) Công ty Cổ phần Thương mại & Tư vấn Đầu thầu, Thẩm định giá

Địa chỉ : Tầng 24, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 3771 1152

Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106839878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06/05/2015 và cấp thay đổi lần 08 ngày 22/12/2020

Vốn điều lệ : 5.000.000.000 VNĐ

Đại diện : Bà Nguyễn Thị Thục

Chức vụ : Tổng giám đốc

Ngành nghề kinh doanh : Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

Tỷ lệ TNS Holdings sở hữu tại Công ty con : 51% Vốn điều lệ.

(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean

Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 3771 3646

Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106829661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/04/2015 và cấp thay đổi lần 5 ngày 09/10/2020

Vốn điều lệ : 5.000.000.000 VNĐ

Đại diện : Bà Trần Việt Hương

Chức vụ : Giám đốc

Ngành nghề kinh doanh : Cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp

Tỷ lệ TNS Holdings sở hữu tại Công ty con : 94,75% Vốn điều lệ.

(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt

Địa chỉ : Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 2243 3050

Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102453337 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/11/2007 và cấp thay đổi lần 15 ngày 16/9/2019

Vốn điều lệ : 2.000.000.000 VNĐ

Đại diện : Ông Nguyễn Việt Sơn

Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngành nghề kinh doanh : Cung cấp dịch vụ bảo vệ

Tỷ lệ TNS Holdings sở hữu tại Công ty con : 99,5% Vốn điều lệ.

(5) Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE

Địa chỉ : Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,

Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 3248 4282

Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107977327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/08/2017 và cấp thay đổi lần 6 ngày 31/8/2020

Vốn điều lệ : 2.000.000.000 VNĐ

Đại diện : Ông Nguyễn Việt Sơn

Chức vụ : Chủ tịch Công ty

Ngành nghề kinh doanh : Cung cấp dịch vụ bảo vệ

Tỷ lệ TNS Holdings sở hữu tại Công ty con : 100% Vốn điều lệ.

(6) Công ty Cổ phần TNTech

Địa chỉ : Tầng 21, Tòa nhà TNR, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0243 771 3433

Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105942978 do Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 7 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 7 năm 2019

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 VNĐ

Đại diện : Ông Bùi Quốc Khánh

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Ngành nghề kinh doanh : Lập trình máy vi tính

Tỷ lệ TNS Holdings sở hữu tại Công ty con : 99% Vốn điều lệ.

(7) Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-talent

- Địa chỉ : Tầng 26, Tòa tháp A (Tòa nhà TNR), số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 0243 248 4678
- Giấy Chứng nhận ĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105897877 do Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 6 năm 2016
- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 VNĐ
- Đại diện : Bà Nguyễn Thu Trang
- Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Chi tiết: Dịch vụ tư vấn về việc làm, học nghề có liên quan đến quan hệ lao động theo quy định của pháp luật lao động; Dịch vụ giới thiệu việc làm cho người lao động, cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; dịch vụ thu thập, phân tích và cung ứng thông tin về thị trường lao động, bao gồm: nhu cầu tuyển lao động, nhu cầu cần việc làm, tiêu chuẩn lao động, tiền lương, tiền công trên địa bàn hoạt động của vùng và cả nước; Tổ chức dạy nghề, (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Tỷ lệ TNS Holdings sở hữu tại Công ty con : 99% Vốn điều lệ.

5. Giới thiệu về quá trình tăng vốn của Công ty

Quá trình thay đổi vốn điều lệ

Kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 23/10/2014 đến nay, Công Ty đã thực hiện 03 (ba) lần thay đổi vốn điều lệ, cụ thể như sau:

Bảng 5: Quá trình tăng vốn điều lệ

Thời điểm	Số lượng cổ phiếu phát hành	Vốn Điều lệ trước điều chỉnh (VNĐ)	Vốn Điều lệ sau điều chỉnh (VNĐ)	Lý do	Căn cứ pháp lý

Thời điểm	Số lượng cổ phiếu phát hành	Vốn Điều lệ trước điều chỉnh (VND)	Vốn Điều lệ sau điều chỉnh (VND)	Lý do	Căn cứ pháp lý
31/07/2018	9.500.000	38.000.000.000	133.000.000.000	Phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Các cổ đông góp vốn bằng tiền	<p>Nghị quyết số 1207/2018/NQHĐQT-TNS ngày 12/07/2018;</p> <p>Nghị quyết số 11/2018/NQ-ĐHĐCD-TNSHOLDINGS ngày 29/06/2018;</p> <p>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106673358 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 09 năm 2019.</p>
21/08/2020	4.255.984	133.000.000.000	175.559.840.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông	<p>Nghị quyết số 07/NQ-DHĐCD-TNS của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/04/2020 của TNS Holdings;</p> <p>Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 14/07/2020 của Hội đồng quản trị TNS Holdings;</p> <p>Quyết định số 23/2020/QĐ-TGD ngày 10/08/2020 của Tổng Giám đốc về việc chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019.</p>
30/10/2020	3.850.000	175.559.840.000	214.059.840.000	Phát hành cổ phiếu để hoán đổi	Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCD-TNS của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày

Thời điểm	Số lượng cổ phiếu phát hành	Vốn Điều lệ trước điều chỉnh (VNĐ)	Vốn Điều lệ sau điều chỉnh (VNĐ)	Lý do	Căn cứ pháp lý
					28/04/2020 của TNS Holdings; Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 07/09/2020 của TNS Holdings; Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 07/09/2020 của Hội đồng quản trị Công ty; Nghị quyết số 211/NQ-HĐQT ngày 02/11/2020 của Hội đồng quản trị Công ty;

Bên cạnh đó, tại thời điểm thực hiện bản Công bố thông tin này, Công ty cũng có kế hoạch thực hiện việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động với giá trị mệnh giá của đợt phát hành dự kiến là: 10.526.320.000 đồng.

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

➤ **Chi tiết quá trình tăng vốn lần 1:**

- Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phần;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 9.500.000 cổ phần;
- Giá cổ phiếu phát hành thêm: 10.000 đồng/cổ phần (100% mệnh giá);
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo giá phát hành: 95.000.000.000 đồng;
- Vốn điều lệ trước phát hành: 38.000.000.000 đồng;
- Vốn điều lệ sau phát hành: 133.000.000.000 đồng;
- Phương thức tăng vốn: phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- Cơ quan chấp thuận phát hành: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và Đại hội đồng cổ đông TNS Holdings.

➤ **Chi tiết quá trình tăng vốn lần 2:**

- Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông;

- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phần;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 4.255.984 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá: 42.559.840.000 đồng;
- Vốn điều lệ trước phát hành: 133.000.000.000 đồng;
- Vốn điều lệ sau phát hành: 175.559.840.000 đồng;
- Phương thức tăng vốn: phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông;
- Cơ quan chấp thuận phát hành: Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Đại hội đồng cổ đông TNS Holdings.

➤ **Chi tiết quá trình tăng vốn lần 3:**

- Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phần;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 3.850.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá: 38.500.000.000 đồng;
- Vốn điều lệ trước phát hành: 175.559.840.000 đồng;
- Vốn điều lệ sau phát hành: 214.059.840.000 đồng;
- Phương thức tăng vốn: phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy cổ phần của công ty cổ phần chưa đại chúng;
- Việc phát hành được thực hiện theo Thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được bộ hồ sơ đăng ký phát hành cổ phần riêng lẻ đầy đủ, hợp lệ.

6. Hoạt động kinh doanh

6.1 Các hoạt động kinh doanh chính

TNS Holdings là một công ty hoạt động đa ngành. Thông qua các công ty con, TNS Holdings cung cấp ra thị trường nhiều loại hình dịch vụ bao gồm:

- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ an ninh, bảo vệ;
- Dịch vụ vệ sinh;
- Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM;
- Dịch vụ phân phối, thương mại.
- Dịch vụ nhân sự
- Dịch vụ công nghệ thông tin

Trong khi đó, vai trò của công ty mẹ TNS Holdings là quản lý, điều phối hoạt động kinh doanh của các công ty con. Các hoạt động kinh doanh chính của TNS Holdings cụ thể như sau:

5.1.1. Dịch vụ quản lý bất động sản



Dịch vụ quản lý bất động sản hiện đang được công ty con của TNS là Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property (“TNS Property Management”) cung cấp. TNS Property Management hiện đang cung cấp dịch vụ cho nhiều loại hình bất động sản bao gồm: Khu dân cư, tòa nhà văn phòng, trung tâm thương mại và khu công nghiệp.

Nhiệm vụ của TNS Property Management là bảo đảm an ninh, an toàn trong vận hành, giảm thiểu tranh chấp, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, ngăn ngừa sự cố và tạo sự hài lòng cho các chủ đầu tư cũng như cư dân và khách hàng. Để làm được các nhiệm vụ này, TNS Property Management luôn nỗ lực:

- Bảo đảm an toàn: Giám sát các nhà thầu dịch vụ, thực hiện các chương trình bảo trì bảo dưỡng ngăn ngừa định kỳ; áp dụng các quy trình hoạt động theo tiêu chuẩn quốc tế được xây dựng riêng theo đặc thù của từng dự án;
- Hài hòa lợi ích: lắng nghe, thấu hiểu và đưa ra các giải pháp nhằm tư vấn, đảm bảo quyền lợi cho cả chủ đầu tư và cư dân;
- Kiểm soát chi phí: lập kế hoạch ngân sách hoạt động một cách kỹ lưỡng, tập trung vào các chương trình tiết kiệm năng lượng, các tiêu chuẩn xanh trong quản lý;
- Cam kết chất lượng: Chú trọng vào việc duy trì, bảo đảm chất lượng, giá trị tài sản cũng như tuyển dụng, đào tạo và tái đào tạo đội ngũ nhân viên.

Với kỹ thuật vận hành tiên tiến, quy trình quản lý dịch vụ bài bản và đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, TNS Property Management sẽ mang đến cho các chủ đầu tư dự án bất động sản hiệu quả khai thác tài sản cao, sự tin tưởng, yên tâm của khách hàng đồng thời góp phần nâng cao giá trị tài sản bất động sản. Hiện tại, TNS Property Management đang cung cấp dịch vụ cho các công trình bất động sản sau:

❖ Khu dân cư

Các khu dân cư mà TNS Property Management hiện đang quản lý, chi tiết theo bảng sau:

Bảng 6: Các khu dân cư TNS Property Management đang quản lý

STT	Dự án	Địa chỉ	Số tầng	Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m ²)
1	TNR Star Đồng Văn	Phường Đồng Văn – Thị xã Duy Tiên – Tỉnh Hà Nam	-	1.570	420.000
2	TNR Star Nam Sách	Phường Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	3-5	828	98.614
3	Chợ Nam Sách	Phường Ái Quốc, tp Hải Dương	01 tầng+01 gác xếp	404	4.421

STT	Dự án	Địa chỉ	Số tầng	Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m ²)
4	TNR Star Tân Trường	xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	4 tầng	1.007	316.799
5	TNR Star Cao Bằng	Lô đất 15, 16 khu đô thị mới Đề Thám, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	3,5	168	51.751
6	TNR Goldmark City	136 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	40	4.789	671.409
7	TNR GoldSilk Complex	430 Cầu Am, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội	32	748	87.341
8	TNR Gold Season	47 Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	27-35	1.475	78.005
9	Anland Comlex	Đường Tố Hữu-Khu Đô Thị Dương Nội-Hà Đông – Hà Nội	25	540 căn + 11 shophouse	7.259

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

❖ Tòa nhà văn phòng

Các tòa nhà văn phòng mà TNS Property Management hiện nay đang quản lý:

Bảng 7: Các tòa nhà văn phòng mà TNS Property Management hiện đang quản lý

STT	Tên tòa nhà	Địa chỉ	Số tầng	Tổng diện tích sàn (m ²)
1	TNR Tower Nguyễn Chí Thanh	54A Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội	30	64.901
2	TNR Tower Nguyễn Công Trứ	180-192 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	25	20.179
3	Sky City Tower	88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	12	12.950

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Các khách hàng hiện đang thuê tại các tòa văn phòng mà TNS Property Management đang quản lý có thể kể đến như: Cogo, FPT, Line, AI&T, Chubb, Prudential, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited, LOTTE Finance, ICAEW Malaysia Limited, Crowe Việt Nam, Meiji Co.,Ltd, Chứng khoán Nhật Bản, Công ty TNHH Hệ thống Thông Tin FPT, CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng, Công Ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm Và Bánh Kẹo Phạm Nguyên, EXPRESS Việt Nam, Hojgaard Việt Nam, Mitra Energy, I-Glocal TP.HCM, Y Khoa Hoàn Mỹ, Bizwell, ...

❖ **Trung tâm thương mại**

Các trung tâm thương mại mà TNS Property Management hiện nay đang quản lý:

Bảng 8: Các trung tâm thương mại mà TNS Property Management hiện đang quản lý

STT	Tòa nhà	Địa chỉ	Tổng diện tích sàn (m2)
1	TNL Plaza Goldmark City	136 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	10.573,5
2	TNL Plaza GoldSilk Complex	430 Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội	6.688
3	TNL Plaza Gold Season	47 Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	21.336
4	TNL Plaza The GoldView	346 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	15.813
5	Chợ Vôi	Đường Nguyễn Xuân Lan - Thị trấn Vôi - Huyện Lạng Giang - Tỉnh Bắc Giang	13.860
6	Chợ Lim	Chợ Dầu Mối Lim, Thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	10.435

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

❖ **Khu công nghiệp**

Các khu công nghiệp mà TNS Property Management hiện nay đang quản lý:

Bảng 9: Các khu công nghiệp mà TNS Property Management hiện đang quản lý

STT	Khu công nghiệp	Vị trí	Diện tích (m2)
1	Phúc Điền	Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	82.880

STT	Khu công nghiệp	Vị trí	Diện tích (m ²)
2	Quê Võ III	Xã Việt Hùng, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh	303.800
3	Đồng Văn II + Mở rộng	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	322.558
4	Quang Minh	Bắc Thăng Long, Nội Bài, Hà Nội	344.400
5	Nam Sách	Phường Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	62.420
6	Tân Trường	Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	198.060
7	Bim Sơn A	Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	163.000
8	Thạch Thất – Quốc Oai	Thôn Ngô Sài, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội	150.000
9	Hà Nội - Đài Tư	386 đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	40.000
10	Minh Quang	Xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	150.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

5.1.2. Dịch vụ bảo vệ

TNS Holdings có hai công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ an ninh - bảo vệ là: Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One (“V-One”) và Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt (“Nhất Việt”).

❖ Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One (“V-One”)

Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-one



V-One là công ty cung cấp dịch vụ an ninh - bảo vệ nhưng tập trung vào phân khúc khách hàng cao cấp bao gồm: hệ thống chung cư cao cấp, văn phòng hạng A, trung tâm thương mại và các dịch vụ cá nhân. Với mong muốn phát triển trở thành một thương hiệu cung cấp dịch vụ bảo vệ uy tín nhất, tin cậy nhất, V-One không những cung cấp dịch vụ an ninh giúp khách hàng an tâm hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh mà còn góp phần góp phần nâng cao hình ảnh của khách hàng.

Tiêu chuẩn dịch vụ cao cấp của V-One thể hiện ở các tiêu chí hành động của nhân viên V-One như sau:

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho khách hàng 24/7;
- Kỷ luật nghiêm, cơ động nhanh xử lý tốt mọi tình huống xảy ra;
- Tuyệt đối phục tùng nội quy của khách hàng;
- Tuyệt đối chấp hành mệnh lệnh của cấp trên;
- Bảo vệ sự an toàn về tính mạng và tài sản của khách hàng là trách nhiệm, niềm vui và hạnh phúc của doanh nghiệp.

❖ Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt (“Nhất Việt”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt



Nhất Việt hiện là đơn vị đang cung cấp dịch vụ bảo vệ cho toàn bộ hệ thống, hội sở, phòng giao dịch, kho tiền, kho tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), các khu công nghiệp – khu chế xuất thuộc CTCP Đầu tư TNG Holdings Việt Nam với đội ngũ bảo vệ chuyên nghiệp gần 2.000 cán bộ nhân viên được đào tạo có khả năng đảm bảo an toàn về người, tài sản của khách hàng.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ của V-One và Nhất Việt được tuyển lựa kỹ càng, có các tiêu chuẩn đầu vào nghiêm ngặt về ngoại hình, thể chất, có lý lịch phẩm chất trong sạch.

V-One và Nhất Việt hiện được cấp đầy đủ các giấy phép hoạt động từ các cơ quan chức năng đối với dịch vụ bảo vệ trên toàn quốc. Đó là:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để kinh doanh dịch vụ bảo vệ do Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, xã hội thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cấp;
- Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ do Công an thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cấp;
- Giấy chứng nhận Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý đối với nghề nghiệp và dân sự từ Tổng công ty Bảo hiểm PVI và Công ty Bảo Việt Hà Nội;
- Chứng chỉ Nghiệp vụ bảo vệ do Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy – Bộ Công An cấp.

5.1.3. Dịch vụ vệ sinh

Dịch vụ vệ sinh hiện được công ty con Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean (“TNS Clean”) cung cấp.



TNS Clean là đơn vị chuyên cung cấp các dịch vụ vệ sinh công nghiệp cho nhóm các khách hàng đa dạng, bao gồm: vệ sinh tòa nhà, vệ sinh khách sạn, vệ sinh trường học, vệ sinh bệnh viện, vệ sinh sau xây dựng, ...

TNS Clean luôn tìm tòi và áp dụng những loại máy vệ sinh công nghiệp hiện đại, hóa chất vệ sinh công nghiệp chuyên nghiệp và an toàn nhất để đưa ra áp dụng trên thị trường. Nhân viên vệ sinh có chuyên môn, tác phong làm việc chuyên nghiệp và cẩn thận tỉ mỉ. Chất lượng vệ sinh được đánh giá cao với chi phí dịch vụ cạnh tranh. TNS Clean luôn cam kết:

- Tuân thủ các quy định của nhà nước như: Luật lao động, Pháp lệnh về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động;
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với nhà nước như: nộp thuế và đóng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định; tuân thủ các nội quy tại nơi làm việc;
- Luôn tiếp thu ý kiến để cải tiến chất lượng dịch vụ, sẵn sàng tư vấn, cung cấp các dịch vụ mới, dịch vụ gia tăng cho khách hàng;
- Chịu trách nhiệm đứng ra cùng quý khách hàng giải quyết các vấn đề phát sinh trong thời gian cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.
- Đây là dịch vụ do TNS Property Management cung cấp cho các Ngân hàng, phục vụ việc phát triển mạng lưới của Ngân hàng như các phòng giao dịch hay Box ATM, cụ thể là các dịch vụ thi công, cải tạo, sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng, quản lý Hợp đồng thuê địa điểm các phòng giao dịch, chi nhánh Ngân hàng và Box ATM. Hiện nay, TNS Property đang cung cấp dịch vụ này cho 126 chi nhánh, phòng giao dịch của các ngân hàng và 248 điểm đặt ATM trên toàn quốc. Ngoài ra, TNS Property Management còn đang triển khai phát triển mạng lưới cho chuỗi siêu thị FamilyMart tại 63 tỉnh/thành phố.

5.1.4. Dịch vụ phân phối, thương mại

Dịch vụ phân phối, thương mại hiện do công ty con Công ty Cổ phần Thương mại & Tư vấn Đầu thầu, Thẩm định giá (“TNTrading”) cung cấp.



TNTrading tiền thân là Công ty TNHH MTV TNS Trading, được thành lập vào ngày 06/05/2015 với hoạt động kinh doanh thời gian đầu là mảng dịch vụ môi giới tư vấn bán tài sản.

Công ty đổi tên lần 1 là Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thương mại TNT vào ngày 03/10/2017. Đồng thời, công ty bổ sung thêm các mảng hoạt động kinh doanh ngoài lĩnh vực đã có như: cung cấp các sản phẩm hoàn thiện cho các dự án hạ tầng, vật liệu xây dựng, hoàn thiện thi công các căn hộ cao cấp, ...

Công ty đổi tên lần 2 là Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Thương mại TNTrading vào ngày 14/05/2018. Đồng thời, TNTrading phát triển thêm các hạng mục kinh doanh tại các khu công nghiệp như: cung cấp các hạng mục ống cống, cột điện, cây xanh, ...

Công ty đổi tên lần 3 là Công ty Cổ phần Thương mại & Tư vấn Đầu thầu, Thẩm định giá vào ngày 11/12/2020

5.1.5. Dịch vụ Nhân sự



Đây là dịch vụ do Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-talent – Công ty mới trở thành thành viên của TNS Holdings từ tháng 10/2020 cung cấp. M-talent được thành lập từ năm 2012 với

các hoạt động kinh doanh chính:

- + Cho thuê lao động: M-talent cung cấp cho khách hàng số lượng nhân sự lớn cho một công việc hoặc trong một khoảng thời gian nhất định theo yêu cầu và đặc thù hoạt động kinh doanh của khách hàng. Dịch vụ được cung cấp trọn gói, M-talent chịu trách nhiệm trong việc tuyển dụng các ứng viên đạt yêu cầu, đào tạo kỹ năng cũng như hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động liên quan đến lương thưởng, phúc lợi.
- + Tìm kiếm và thu hút tài năng: với kho dữ liệu hơn 60.000 ứng viên chất lượng cao, M-talent cung cấp cho khách hàng các giải pháp tiếp cận và tìm kiếm những ứng viên đáp ứng được yêu cầu của khách hàng trong thời gian ngắn nhất.
- + Chiến lược và chính sách nhân sự: tư vấn chiến lược phát triển tổ chức, cung cấp các chính sách và quy trình quản lý nhân sự; hỗ trợ xây dựng lộ trình công danh; tư vấn luật lao động; xây dựng cấu trúc lương; hỗ trợ quản lý hiệu quả công việc; hỗ trợ xây dựng các chương trình và chế độ phúc lợi. Đồng thời, hỗ trợ các giải pháp quản trị nhân sự như: quy hoạch nhân sự, quản lý định biên và chi phí nhân sự, đánh giá năng lực và rà soát lương, thực hiện các thủ tục nhân sự khác.
- + Thanh toán lương và phúc lợi: Cung cấp các giải pháp tính lương linh hoạt, bảo mật thông tin, góp phần cải thiện hoạt động quản lý lương, bao gồm các dịch vụ: tính/trả lương hàng tháng, tính thuế TNCN hàng tháng, quyết toán thuế TNCN, đăng ký bảo hiểm bắt buộc, thanh lý hợp đồng lao động và theo dõi các chế độ phúc lợi.
- + Đào tạo và phát triển nguồn lực: Phân tích nhu cầu và xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo theo yêu cầu của khách hàng với hình thức và nội dung, đối tượng đào tạo phong phú, đa dạng.
- Đến nay, với đội ngũ chuyên gia và tư vấn viên giàu trí thức, am hiểu sâu rộng hoạt động doanh nghiệp ở đa dạng các lĩnh vực, ngành nghề, M-talent đã và đang không ngừng phát triển lớn mạnh về cả quy mô và chất lượng dịch vụ, với:
 - 150+ Chuyên gia, tư vấn viên;
 - 25+ đối tác & khách hàng;
 - 80+ dự án phát triển nhân sự;
 - 2000+ Nhân sự cho thuê;
 - 100.000+ học viên tham gia đào tạo;
 - 10.000+ giờ/năm đào tạo và huấn luyện;
 - Quản lý 10.000+ cán bộ nhân viên.

5.1.6. Dịch vụ Công nghệ thông tin



Đây là dịch vụ do Công ty Cổ phần TNTech – Công ty mới trở thành thành viên của TNS Holdings từ tháng 10/2020 cung cấp. TNTech được thành lập từ năm 2019 với các hoạt động kinh doanh chính:

- + Tư vấn chiến lược công nghệ thông tin cho các nhóm ngành tài chính – ngân hàng, bán lẻ, bất động sản, khách sạn, ... hỗ trợ khách hàng có lộ trình và chiến lược phát triển công nghệ thông tin một cách dài hạn và có tính hệ thống cao.
- + Tư vấn Giải pháp Công nghệ thông tin: hỗ trợ khách hàng tự động hoá và số hoá các hoạt động, lựa chọn tối ưu danh mục phần mềm với các công nghệ mới nhất.

- + Sản phẩm CNTT ngành tài chính ngân hàng: Xếp hạng tín nhiệm nội bộ T.Scoring; Phê duyệt và cấp hạn mức thẻ tín dụng T.Credit; Khai thác và báo cáo thông tin tín dụng khách hàng T.CreditInfo; Định giá và quản lý tài sản đảm bảo T.Collate
- + Sản phẩm CNTT ngành bất động sản: Quản lý dân cư thông minh; Quản lý khu đô thị và khu công nghiệp thông minh; Quản lý dự án; Quản lý tài sản tập trung Facility Management – FM;
- + Sản phẩm CNTT cho doanh nghiệp: Quản lý trái phiếu; CRM cho doanh nghiệp; Quản trị tổng thể cho doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- + Sản phẩm CNTT ngành khách sạn: Quản lý khách sạn thông minh Smart Hotel;
- + Sản phẩm CNTT ngành bán lẻ: Sản Giao dịch thương mại điện tử; Xây dựng hệ thống phân tích hành vi tiêu dùng; POS; Quản lý chuỗi cửa hàng; Customer Loyalty.

5.1.7. Cơ cấu doanh thu và lợi nhuận theo từng nhóm sản phẩm

Bảng 10: Bảng cơ cấu doanh thu hợp nhất 2018, 2019 và 10 tháng đầu năm 2020 của TNS Holdings

Đơn vị tính: triệu đồng

Phân loại	2018		2019		Tăng trưởng 2019 so với 2018 (%)	10 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	%DT	Giá trị	%DT		Giá trị	%DT
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	109.045	21,1%	10.908	1,9%	-90,0%	9.782	2,1%
Dịch vụ bảo vệ	84.661	16,4%	97.384	17,1%	15,0%	75.192	16,0%
Dịch vụ quản lý vận hành	170.127	32,9%	296.111	52,0%	74,1%	250.997	53,3%
Dịch vụ thi công cải tạo sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng	30.423	5,9%	61.582	10,8%	102,4%	28.921	6,1%
Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM	16.399	3,2%	23.682	4,2%	44,4%	9.015	1,9%
Dịch vụ vệ sinh	15.727	3,0%	12.935	2,3%	-17,8%	7.618	1,6%
Bán hàng hóa	40.099	7,7%	20.867	3,7%	-48,0%	6.920	1,5%
Dịch vụ khác	50.963	9,8%	45.747	8,0%	-10,2%	82.279	17,5%
Tổng cộng	517.444	100%	569.216	100%	10,0%	470.724	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019 và 10T2020 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Trong năm 2019, tổng doanh thu của Công Ty đạt 569,2 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2018. Xét về từng nhóm dịch vụ, doanh thu dịch vụ quản lý vận hành tòa nhà đạt 296,1 tỷ đồng, tăng mạnh hơn 74% so với năm 2018, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 52% trong cơ cấu doanh thu của

Công Ty. Tiếp đến là doanh thu dịch vụ bảo vệ với giá trị 97,4 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2018, đóng góp 17,1% vào tổng doanh thu. Doanh thu dịch vụ thi công, cải tạo, sửa chữa - Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM đều tăng so với năm trước, lần lượt chiếm 10,8% và 4,2% tổng doanh thu với 61,6 và 23,7 tỷ đồng. Doanh thu dịch vụ khác chủ yếu là doanh thu khai thác các tiện ích khác tại tòa nhà (bể bơi, quảng cáo, ...) có mức đóng góp giảm nhẹ so với năm 2018 và chiếm 8% tổng doanh thu. Doanh thu dịch vụ vệ sinh - dịch vụ bán hàng hóa đều có mức đóng góp ở mức thấp, lần lượt là 2,3% và 3,7% trong tổng doanh thu 2019. Trong năm 2019, Công Ty dừng kinh doanh dịch vụ đi thuê và cho thuê lại tòa nhà 192 Nguyễn Công Trứ Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Hồ Chí Minh khiến doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh giảm mạnh từ mức 109 tỷ đồng năm 2018 xuống còn 10,9 tỷ đồng năm 2019, và chỉ còn đóng góp 1,9% vào tổng doanh thu.

Từ đầu năm 2020, các hoạt động kinh tế - xã hội chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19 bùng phát từ đầu năm 2020, tuy nhiên hoạt động kinh doanh của Công ty trong 10 tháng đầu năm vẫn duy trì tương đối hiệu quả với tổng doanh thu đạt 470,7 tỷ đồng, tương đương 82,7% doanh thu cả năm 2019. Trong đó, đóng góp lớn nhất là mảng dịch vụ quản lý vận hành tòa nhà với giá trị đạt được là khoảng 251 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 53,3% tổng doanh thu. Bên cạnh đó, dịch vụ khác của Công ty trong 10 tháng đầu năm 2020 đạt 82,3 tỷ đồng, tương đương chiếm 17,5% tổng doanh thu (cao hơn tỷ lệ cả năm 2019 là 9,5%) do có hoạt động bán lại những cây ATM mà trước đây TNS Property Management cho MSB. Ngoài ra, trong hoạt động khai thác các tiện ích quảng cáo, Công ty cũng có những khách hàng mới.

Bảng 11: Bảng cơ cấu lợi nhuận gộp hợp nhất 2018, 2019 và 10 tháng đầu năm 2020 của TNS Holdings

Đơn vị tính: triệu đồng

Phân loại	2018		2019		Tăng trưởng 2019 so với 2018 (%)	10 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	Biên lợi nhuận gộp (%)	Giá trị	Biên lợi nhuận gộp (%)		Giá trị	Biên lợi nhuận gộp (%)
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	27.965	25,6%	683	6,3%	-97,6%	1.791	18,3%
Dịch vụ bảo vệ	22.502	26,6%	27.019	27,7%	20,1%	32.661	43,4%
Dịch vụ quản lý vận hành	93.458	54,9%	109.882	37,1%	17,6%	87.030	34,7%
Dịch vụ thi công cải tạo sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng	2.587	8,5%	1.635	2,7%	-36,8%	3.746	13,0%
Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM	5.478	33,4%	11.048	46,7%	101,7%	495	5,5%
Dịch vụ vệ sinh	2.762	17,6%	1.517	11,7%	-45,1%	1.084	14,2%

Phân loại	2018		2019		Tăng trưởng 2019 so với 2018 (%)	10 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị	Biên lợi nhuận gộp (%)	Giá trị	Biên lợi nhuận gộp (%)		Giá trị	Biên lợi nhuận gộp (%)
Bán hàng hóa	3.827	9,5%	2.170	10,4%	-43,3%	716	10,3%
Dịch vụ khác	-20.611	-	10.667	23,3%	-151,8%	24.937	30,3%
Lợi nhuận gộp trước giảm trừ doanh thu	137.968	26,7%	164.621	28,9%	19,3%	152.460	32,4%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019 và 10 tháng 2020 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Lợi nhuận gộp của Công Ty duy trì được sự tăng trưởng trong các năm gần đây. Lợi nhuận gộp năm 2019 đạt giá trị 164,62 tỷ đồng, tăng 19,3% so với năm 2018. Trong khi đó, lợi nhuận gộp của 10 tháng đầu năm 2020 vẫn đạt 152,5 tỷ đồng, tương đương 92,6% lợi nhuận gộp cả năm 2019. Các kết quả này cho thấy hoạt động kinh doanh của Công ty tương đối ổn định, kể cả trong giai đoạn xuất hiện rủi ro hệ thống như dịch Covid-19 nhờ tập khách hàng chính là các khách hàng nội bộ trong tập đoàn nên TNS vẫn kiểm soát tốt.

Về biên lợi nhuận gộp theo các lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ quản lý vận hành và dịch vụ bảo vệ là hai hoạt động kinh doanh có biên lợi nhuận gộp cao nhất. Biên lợi nhuận gộp của dịch vụ quản lý vận hành đạt mức 37,1% trên doanh thu trong năm 2019 và vẫn duy trì đạt mức 34,7% trong 10 tháng đầu năm 2020. Biên lợi nhuận của dịch vụ bảo vệ đạt mức 27,7% trong năm 2019 và tăng lên 43,4% trong 10 tháng đầu năm 2020. Đây cũng là hai mảng dịch vụ có mức đóng góp lớn nhất vào cơ cấu lợi nhuận gộp với tổng tỷ trọng lên tới 78,5% tổng lợi nhuận gộp của Công Ty trong 10 tháng đầu năm 2020.

Ngoài ra, mức tăng trưởng của mảng dịch vụ quản lý vận hành cũng ấn tượng đạt giá trị 109,88 tỷ đồng trong năm 2019, tăng 17,6% so với năm 2018 và đạt 87 tỷ đồng trong 10 tháng đầu năm 2020. Trong khi đó, dịch vụ bảo vệ đạt giá trị lợi nhuận gộp 27 tỷ đồng trong năm 2019 (tăng 20,1% so với năm trước đó) và 32,7 tỷ đồng trong 10 tháng đầu năm 2020.

Các mảng dịch vụ còn lại của Công Ty mang về lợi nhuận ít hơn, có thể kể đến như dịch vụ thi công cải tạo sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng, dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM, dịch vụ vệ sinh và dịch vụ hàng hóa; tổng đóng góp của các dịch vụ này trong cơ cấu lợi nhuận gộp chỉ chiếm 4,0% trong 10 tháng đầu năm 2020. Đáng chú ý là các dịch vụ khác của Công Ty mang về 24,9 tỷ đồng trong 10 tháng đầu năm 2020 với tỷ suất lợi nhuận gộp đạt 30,3%, chiếm 16,4% tổng cơ cấu lợi nhuận gộp, bao gồm các dịch vụ: Kinh doanh bể bơi, gửi xe khách vắng lại, quảng cáo - cho thuê màn hình LCD, chiết khấu dịch vụ viễn thông.

6.2 Các yếu tố đầu vào

Cơ cấu các khoản mục chi phí đầu vào chủ yếu của Công Ty trong các năm gần đây được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12: Cơ cấu chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm 2018, 2019 và 10 tháng đầu năm 2020 của Công Ty

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	2018			2019			10 tháng đầu năm 2020		
	Giá trị	% chi phí	% DT	Giá trị	% chi phí	% DT	Giá trị	% chi phí	% DT
Chi phí nguyên vật liệu	4.914	1,3%	0,9%	2.838	0,7%	0,5%	8.148	2,4%	1,7%
Chi phí nhân công	156.518	40,3%	30,2%	189.343	47,8%	33,2%	160.518	46,3%	33,8%
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.009	1,3%	1,0%	5.046	1,3%	0,9%	4.877	1,4%	1,0%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.294	51,6%	38,6%	202.716	51,2%	35,5%	131.997	38,1%	27,8%
Chi phí khác	16.379	4,2%	3,2%	17.225	4,4%	3,0%	28.038	8,1%	5,9%
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	4.858	1,3%	0,9%	-21.450	-5,4%	-3,8%	13.134	3,8%	2,8%
Tổng chi phí	387.972	100,0%	74,8%	395.718	100,0%	69,4%	346.712	100,0%	73,1%
Tổng doanh thu (*)	518.967			570.442			474.410		

(*) Tổng doanh thu bao gồm Doanh thu thuần, Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019 và 10 tháng năm 2020 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

6.2.1. Nguồn nguyên vật liệu

Với đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động cung cấp dịch vụ B2B cho các đối tác trong và ngoài tập đoàn, nguồn nguyên vật liệu chủ yếu được mua ngoài của Công ty phát sinh chi phí giá vốn đó là nguyên vật liệu trong mảng dịch vụ vệ sinh và quản lý vận hành tòa nhà bao gồm các chất tẩy rửa công nghiệp, các công cụ dụng cụ dùng để vệ sinh, bóng đèn, vật tư kỹ thuật, vật tư vệ sinh tiêu hao (xà phòng, các vật tư vệ sinh dùng một lần, ...) và các vật tư khác cần dùng trong tòa nhà. Công ty thực hiện tổ chức lựa chọn các nhà cung cấp có uy tín và ổn định theo nguyên tắc chào giá cạnh tranh và ký hợp đồng cung cấp định kỳ theo nhu cầu của Công Ty. Trong giai đoạn 2018 – 2019, nguyên vật liệu chiếm một tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu chi phí, trung bình chiếm chưa đến 1%, trong 10 tháng đầu năm 2020, chi phí này có tăng cao lên 1,7% trong tổng chi phí.

6.2.2. Chi phí nhân công

Chi phí nhân công là cấu phần chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chi phí, trong đó bao gồm chi phí lương của đội ngũ công nhân viên trực tiếp cung cấp các dịch vụ vệ sinh, bảo vệ và quản lý vận hành tòa nhà. Chi phí nhân công có xu hướng tăng trong thời gian gần đây với giá trị 189,34 tỷ đồng trong năm 2019, tăng 21,0% so với năm 2018 do tăng số lượng lao động từ 1.707 người năm 2018 lên 2.202 người năm 2019 để phục vụ quy mô khách hàng lớn hơn. Về tỷ trọng trên tổng chi phí, tỷ trọng chi phí nhân công trong năm 2019 chiếm 47,8% tổng chi phí đầu vào, tăng so với mức 40,3% trong năm 2018. Tuy nhiên, so với tỷ trọng trên tổng doanh thu (bao gồm các khoản mục Doanh thu thuần, Doanh thu tài chính, Thu nhập khác trên Báo cáo tài chính), tỷ trọng chi phí nhân công năm 2019 có mức tăng thấp hơn, chiếm 33,2% trên tổng doanh thu so với mức 30,2% trong năm 2018. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng lao động của Công Ty vẫn được duy trì.

Trong 10 tháng đầu năm 2020, chi phí nhân công là 160,5 tỷ đồng, chiếm 46,3% trong tổng chi phí và 33,8% tổng doanh thu của Công ty hợp nhất.

6.2.3. Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 trong cơ cấu chi phí là chi phí dịch vụ mua ngoài (51,2% năm 2019 và 51,6% năm 2018). Đây là các chi phí mà Công Ty thuê ngoài (outsourcing) để thực hiện dịch vụ cho khách hàng mà không trực tiếp cung cấp. Đó là chi phí đi thuê địa điểm kinh doanh để cho thuê lại, chi phí tiền điện, nước vận hành cho tòa nhà và chi phí thuê bên thứ ba cung cấp dịch vụ thi công, cải tạo, sửa chữa. Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công Ty tương đối ổn định qua các năm gần đây. Chi phí này là 202,72 tỷ đồng năm 2019, chi tăng nhẹ so với mức 200,29 tỷ đồng năm 2018. Trong 10 tháng đầu năm 2020, chi phí dịch vụ thuê ngoài là khoảng 132 tỷ đồng.

Về tỷ trọng trên tổng doanh thu (bao gồm các khoản mục Doanh thu thuần, Doanh thu tài chính, Thu nhập khác trên Báo cáo tài chính), các chi phí dịch vụ mua ngoài này lại có xu hướng giảm, từ mức tỷ trọng 38,6% trên tổng doanh thu năm 2018 giảm xuống chỉ còn chiếm 35,5% trong năm 2019 và 27,8% trong 10 tháng đầu năm 2020.

6.2.4. Việc quản lý các yếu tố đầu vào

Trong bối cảnh tình hình mới do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, TNS Holdings đã chủ động cắt giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, các chi phí khác không cần thiết, tiết kiệm tối đa các chi phí nguyên vật liệu, tập trung tinh gọn về lao động, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Công Ty có định mức chi tiết, rõ ràng về khối lượng/giá trị nguyên vật liệu được sử dụng trong mỗi công đoạn công việc và áp dụng cho từng bộ phận, phòng ban. Các đơn vị được khuyến khích tiết kiệm nguyên vật liệu và tiêu chí này được áp dụng để đánh giá KPI hàng tháng. Các đơn vị sử dụng chi phí nguyên vật liệu vượt định mức có thể bị hạ xếp loại mức độ hoàn thành công việc.

Mức lương/thưởng tại TNS Holdings được căn cứ theo KPI hàng tháng của từng cá nhân, đơn vị. Ngoài ra, bộ phận nhân sự sẽ thực hiện những nghiên cứu chuyên sâu về thị trường lao động và tình hình lực lượng lao động trong công ty để xây dựng chế độ lương thưởng phù hợp, thúc đẩy tăng năng suất lao động trên mỗi cá nhân đơn vị, đấu tranh với phong cách làm việc quan liêu, trì trệ. Việc hoán đổi cổ phần và tăng tỷ lệ sở hữu tại M-talent đang thực hiện cũng nhằm để tận

dụng khả năng quản trị nguồn nhân lực chuyên nghiệp của M-talent để chủ động hoàn toàn trong việc quản trị hàng nghìn nhân sự của TNS Holdings.

Ngoài ra, TNS Holdings luôn chú trọng phối hợp với các công ty liên quan trong tập đoàn TNS Holdings để tận dụng các nguồn lực trong cùng tập đoàn, giảm thiểu các chi phí dịch vụ mua ngoài không cần thiết. Sự phối hợp giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn với sự đồng bộ, hiểu biết lẫn nhau khi cung cấp một sản phẩm trọn gói cho một tòa nhà giúp tiết kiệm được thời gian và chi phí quản lý so với khi làm việc với các đơn vị khác bên ngoài.

6.3 Trình độ công nghệ

Với xu hướng phát triển và áp dụng công nghệ vào các hoạt động kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, TNS Holdings đã và đang triển khai nhiều dự án phát triển ứng dụng phần mềm IT, mua sắm các thiết bị công nghệ mới vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi với mục tiêu tối ưu hóa bài toán kinh doanh và đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của khách hàng. Hệ thống IT và các thiết bị hiện đại hiện đang được TNS Holdings triển khai trên diện rộng tại tất cả các đơn vị thành viên, ví dụ như sau:

Bảng 13: Một số hệ thống công nghệ đã được TNS triển khai

Mảng hoạt động kinh doanh	Hệ thống công nghệ thông tin được triển khai áp dụng	Mục đích
Lĩnh vực quản lý tòa nhà	APP công thông tin cư dân TNS Plus	Với cổng thông tin này, cư dân, khách hàng của TNS Holdings hoàn toàn có thể ngồi tại nhà và nhận các thông tin về quản lý tòa nhà mình đang ở qua ứng dụng
Lĩnh vực quản lý tòa nhà	Hệ thống quản lý tòa nhà PMSb	Hệ thống đồng bộ cho phép điều khiển và quản lý mọi hệ thống kỹ thuật trong tòa nhà như hệ thống điện, hệ thống cung cấp nước sinh hoạt, điều hòa thông gió, cảnh báo môi trường, an ninh, báo cháy, chữa cháy, ... đảm bảo cho việc vận hành các thiết bị trong tòa nhà được chính xác, kịp thời, hiệu quả, tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm chi phí vận hành
Lĩnh vực quản lý tòa nhà	Phần mềm quản lý bãi đỗ xe tập trung Car Parking	Phần mềm có chức năng quản lý bãi gửi xe tại các tòa nhà, bao gồm: Tính tiền theo thời gian gửi xe, Tìm kiếm theo biển số xe, Tìm kiếm theo khoảng thời gian xe ra vào, Tìm kiếm theo mã số

Mạng hoạt động kinh doanh	Hệ thống công nghệ thông tin được triển khai áp dụng	Mục đích
		thẻ xe, Thống kê xe còn trong bãi, cập nhật danh sách thẻ xe, ...
Lĩnh vực quản lý tòa nhà	Hệ thống Access control	Quản lý việc ra vào tòa nhà
Lĩnh vực bảo vệ	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống camera; - Súng bắn đạn cao su; - Máy dò kim loại; - Thiết bị theo dõi, giám sát; - Bộ đàm liên lạc; - Hệ thống Check Point - ... 	Theo dõi, giám sát, đảm bảo an toàn, an ninh

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Việc hoán đổi cổ phần để tăng sở hữu tại TNTech đang thực hiện cũng không nằm ngoài mục tiêu đẩy nhanh quá trình công nghệ hóa quản lý vận hành của TNS Holdings. TNTech là đơn vị công nghệ chuyên nghiệp sẽ góp phần mang lại nhiều lợi thế về công nghệ cho TNS Holdings.

6.4 Tình hình nghiên cứu và phát triển dịch vụ mới

Với mục tiêu trở thành công ty đa ngành hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ trọn gói cho chủ đầu tư bất động sản, thương mại, ngân hàng, TNS Holdings luôn chú trọng dành nguồn lực vào quá trình nghiên cứu và phát triển các mạng dịch vụ, sản phẩm mới.

Ban Kinh doanh và Marketing của công ty có nhiệm vụ thu thập thông tin, đánh giá và phản hồi từ khách hàng, nắm bắt các xu hướng mới trên thị trường để phối hợp với các bộ phận liên quan trong công ty xây dựng phương án hoàn thiện dịch vụ cung cấp, hoặc xây dựng dự án cung cấp dịch vụ mới.

Ngoài ra, với việc hoán đổi cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu tại M-Talent và TNTech, công ty sẽ hiện thực hóa mục tiêu mở rộng thêm lĩnh vực hoạt động về quản trị nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ vào quản lý vận hành tòa nhà.

Trong lĩnh vực bảo vệ, công ty dự kiến cung cấp thêm dịch vụ bảo vệ chuyên tiền cho ngân hàng và bảo vệ Shophouse, bảo vệ khu dân cư và bảo vệ bằng công nghệ cao.

6.5 Hoạt động Marketing

TNS Holdings rất chú trọng đến xây dựng thương hiệu công ty và hoạt động Marketing. Công ty thường xuyên có các chiến dịch, sự kiện Marketing để tăng cường tương tác với khách hàng, tăng cường tần suất xuất hiện, sự hiện diện của thương hiệu công ty trong các tòa nhà quản lý. Một số hoạt động Marketing gần đây của TNS Holdings và các công ty thành viên có thể kể đến như sau:

- ✓ TNS Property Management phối hợp với MSB triển khai chương trình ưu đãi riêng cho cư dân TNR GoldSeason tháng 7 năm 2020:

- Tặng gói tài khoản M-Pro siêu miễn phí – hoàn tiền tới 3,6 triệu đồng/năm;
- Hoàn 100% khi thanh toán tiền dịch vụ, hoá đơn trong 3 tháng; tối đa 100.000 đồng/tháng;
- Hoàn 1% cho các chi tiêu qua thẻ ghi nợ; tối đa 200.000 đồng/tháng;
- Miễn 100% phí chuyển khoản nội mạng và 24/7, tới 6 tỷ/ngày; Cộng 0,5% khi gửi tiết kiệm; Trải nghiệm thẻ tín dụng miễn phí thường niên trọn đời;
- ✓ TNS Property Management phối hợp với chủ đầu tư tổ chức ngày hội gia đình cho con em cư dân khu Sapphire KCD TNR GoldMark City tháng 5 năm 2020 với các hoạt động trong sự kiện:
 - Nhảy cùng Mascot, tạo hình bóng bay, trình diễn bong bóng khổng lồ;
 - Gameshow đuổi hình bắt chữ;
 - Gameshow tiếp sức gia đình, ...
- ✓ TNS Holdings được vinh danh là “Đơn vị Quản lý Dịch vụ Bất động sản tốt nhất Việt Nam” tại lễ trao giải DOT Property Viet Nam 2020 diễn ra ngày 23/07/2020 tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, TNS Holdings liên tục xây dựng, công bố các tài liệu, ấn phẩm giới thiệu về công ty tới khách hàng tiềm năng, tiếp tục tăng độ phủ bộ nhận diện thương hiệu công ty tại các tòa nhà, công trình bất động sản đang quản lý.

Công ty cũng tích cực tham gia các hoạt động xã hội như công tác thiện nguyện tại các trung tâm bảo trợ xã hội, trường học, bệnh viện, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác an sinh xã hội, thể hiện tinh thần trách nhiệm trong các vấn đề khác của xã hội.

6.6 Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

TNS Holdings có bộ nhận diện thương hiệu thống nhất với logo như sau:



Công Ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đăng ký nhân hiệu thương mại đối với logo này.

6.7 Danh sách các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết

Bảng 14: Danh sách các hợp đồng lớn mà TNS và các công ty con đang thực hiện hoặc đã được ký kết

TT	Đối tác	Giá trị HD/Tháng (VND)	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Dịch vụ cung cấp
I. V-ONE					
1	BQT Gold Silk Complex	60.480.000	31/7/2020	30/8/2020	Dịch vụ bảo vệ tăng cường tại tòa

TT	Đối tác	Giá trị HĐ/Tháng (VND)	Thời điểm kết	Thời gian thực hiện	Dịch vụ cung cấp
					nhà
2	BQT Anland	122.880.000	28/4/2020	1/5/2020	Dịch vụ bảo vệ tại tòa nhà
3	BQT Goldsilk Complex	239.448.000	10/5/2020	10/5/2020	Dịch vụ bảo vệ tại tòa nhà
2. Nhất Việt					
1	Công ty Cổ phần Vincom retail	43.680.000	5/7/2020	5/7/2020	Dịch vụ bảo vệ tại Vincom Nguyễn Chi Thanh
2	Công ty Cổ phần Vincom retail	18.720.000	26/6/2020	26/6/2020	Dịch vụ bảo vệ tại Vincom Metropolis
3	Công ty Bất động sản Mỹ	77,184,000	20/08/2020	01/09/2020	Dịch vụ bảo vệ tại KNO Nội đô Cao Bằng.
3. TNS Clean					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BDS Hồ Tây	122.760.000	4/6/2020	4/6/2020	Dịch vụ cung cấp vệ sinh tại tòa nhà
2	Hợp đồng nguyên tắc Dịch vụ vệ sinh số 0101/2019/HĐNT /VH-CLEAN	13.640.000	17/1/2020	1/1/2020	Vệ sinh Công nghiệp
3	Công ty Tài chính TNHH MB Shinei	11,200,000	21/08/2019	21/08/2019	Dịch vụ cung cấp vệ sinh tại tòa nhà
4. TNS Property Management					
1.	Ban quản trị Goldsilk Complex	549.264.100	1/6/2020	1/7/2020	Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành tòa nhà

TT	Đối tác	Giá trị HD/Tháng (VND)	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Dịch vụ cung cấp
2	Công ty TNHH 276 Ngọc Long	589,766,667	10/09/2020	10/09/2020	Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành tòa nhà
3	CN Công ty Cổ phần CNTT truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	927,050,000	15/09/2020	15/09/2020	Cho thuê vị trí lắp đặt LCD/Digital Frame quảng cáo trong tòa nhà

5. Công ty cổ phần TNTech

1	TNH	6.478.620.0 00	31/01/2020		Mobile app
2	TNH	6.836.304.6 38	07/02/2020		CRM
3	Việt Hân	2.432.012.9 77	29/05/2020		Digital Workplace
4	TNS Property Management	1.322.305.5 45	24/6/2020		Quản lý bãi đỗ xe
5	TNCONS	898.991.039	03/06/2020		Cung cấp dịch vụ xây dựng công thông tin và đv vận hành hệ thống máy chủ, dữ liệu và hạng mục xử lý sự cố

6. Công ty Cổ phần Quản trị nguồn nhân lực M-talent

1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hợp đồng nguyên tắc, giá trị dịch vụ được xác định hàng	02/01/2018	1 năm và được gia hạn cuối mỗi năm	Cung cấp dịch vụ cho thuê lại lao động
---	--	---	------------	---	--

TT	Đối tác	Giá trị HD/Tháng (VND)	Thời điểm kết	Thời gian thực hiện	Dịch vụ cung cấp
		kỳ theo khối lượng công việc cung cấp.			
2	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hợp đồng nguyên tắc, giá trị dịch vụ được xác định hàng kỳ theo khối lượng công việc cung cấp.	02/01/2018	1 năm và được gia hạn cuối mỗi năm	Cung cấp dịch vụ đào tạo
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hợp đồng nguyên tắc, giá trị dịch vụ được xác định hàng kỳ theo khối lượng công việc cung cấp.	02/01/2018	1 năm và được gia hạn cuối mỗi năm	Cung cấp dv tuyển dụng, quản trị nhân sự, dịch vụ tiền lương và chế độ phúc lợi, dịch vụ tư vấn chiến lược nhân sự
4	Công ty tài chính TNHH MTV Cộng đồng	Hợp đồng nguyên tắc, giá trị dịch vụ được xác định hàng kỳ theo khối lượng công việc cung cấp.	01/09/2018	1 năm và được gia hạn cuối mỗi năm	Cung cấp dv tuyển dụng, quản trị nhân sự, dịch vụ tiền lương và chế độ phúc lợi, dịch vụ tư vấn chiến lược nhân sự
5	Công ty tài chính TNHH MTV Cộng đồng	Hợp đồng nguyên tắc, giá trị dịch vụ được xác định hàng kỳ theo khối lượng công	02/01/2018	1 năm và được gia hạn cuối mỗi năm	Cung cấp dịch vụ cho thuê lại lao động

TT	Đối tác	Giá trị HD/Tháng (VND)	Thời điểm kết	Thời gian thực hiện	Dịch vụ cung cấp
		việc cung cấp.			

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, năm 2019 và 10 tháng đầu năm 2020

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty và của riêng công ty mẹ trong năm 2018, 2019 và 10 tháng đầu năm 2020 như sau:

Bảng 15: Kết quả kinh doanh hợp nhất của TNS Holdings

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2018	2019	Tăng trưởng 2019 so với 2018	10 tháng đầu năm 2020
Tổng giá trị tài sản	492.080	623.994	26,8%	945.070
Vốn chủ sở hữu	242.383	331.017	36,6%	627.127
Doanh thu thuần	517.444	569.216	10,0%	470.724
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	96.949	143.219	47,7%	108.136
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(412)	(102)	-75,2%	2.925
Lợi nhuận trước thuế	96.536	143.118	48,3%	111.062
Lợi nhuận sau thuế	76.100	112.454	47,8%	88.363
Tỷ lệ trả cổ tức	12%	32%	20%	
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân trong 12 tháng (ROE)	48,9%	39,2%	-9,7%	

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Trong bối cảnh chung nền kinh tế toàn cầu chững lại trong năm 2019 do chiến tranh thương mại gay gắt giữa Mỹ, Trung Quốc và EU thì kết quả kinh doanh 2019 của Công Ty vẫn có nhiều điểm sáng, doanh thu thuần đạt 569,22 tỷ đồng, mặc dù chỉ đạt 83,7% kế hoạch được Đại hội cổ đông giao nhưng vẫn tăng trưởng 10% so với 2018, cùng với đó lợi nhuận sau thuế đạt 112,45 tỷ đồng, vượt 8,1% kế hoạch và tăng trưởng 47,8% so với năm 2018.

Quy mô tài sản và vốn của công ty cũng được mở rộng. Tại thời điểm cuối năm 2019, quy mô tài sản của Công Ty là 623,99 tỷ đồng, tăng 26,8% so với thời điểm một năm về trước; quy mô vốn chủ sở hữu đạt 331,02 tỷ đồng, tăng 36,6% so với thời điểm cuối năm 2018. Quy mô tài sản và nguồn vốn tăng nhưng hiệu quả sinh lời của công ty (mặc dù có suy giảm) nhưng vẫn ở mức rất cao so với mặt bằng chung. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân của công ty năm 2019 đạt 39,2%, giảm so với mức 48,9% trong năm 2018.

Mặc dù gặp khó khăn trong 10 tháng đầu năm 2020 do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, TNS Holdings tiếp tục khẳng định vị thế là đơn vị tiên phong và duy nhất trên thị trường có các công ty thành viên hình thành hệ sinh thái cung cấp dịch vụ trọn gói cho các tòa nhà văn phòng, khu dân cư, khu công nghiệp, tổ hợp trung tâm thương mại. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty vẫn duy trì tương đối ổn định. Doanh thu thuần đạt 470,4 tỷ đồng, chiếm 82,7% doanh thu cả năm 2019, lợi nhuận sau thuế đạt 88,4 tỷ đồng tương đương 78,6% lợi nhuận cả năm 2019.

Tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/10/2020 lần lượt đạt 945,1 tỷ và 627,1 tỷ - tăng lần lượt 51,5% và 89,5% so với ngày 31/12/2019 chủ yếu do Công ty thực hiện đầu tư vào 02 Công ty con là TNTech và M-talent thông qua giao dịch phát hành để hoán đổi vào tháng 10/2020.

Bảng 16: Kết quả kinh doanh riêng của công ty mẹ TNS Holdings

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2018	2019	Tăng trưởng 2019 so với 2018	10 tháng đầu năm 2020
Tổng giá trị tài sản	134.646	134.511	-0,1%	383.568
Vốn chủ sở hữu	133.866	133.827	0,0%	383.247
Doanh thu thuần	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.605	15.921	892,0%	42.020
Lợi nhuận/(lỗ) khác	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	1.605	15.921	892,0%	42.020
Lợi nhuận sau thuế	1.605	15.921	892,0%	42.020
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-	-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	1,9%	11,9%	10,0%	-

(Nguồn: BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2019, 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Do công ty mẹ không trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh doanh mà chỉ thực hiện hoạt động đầu tư, quản lý các công ty con, do vậy công ty mẹ không có doanh thu và giá vốn từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Nguồn thu của công ty mẹ chủ yếu đến từ hoạt động chi trả cổ tức của các công ty con. Vì vậy, báo cáo riêng của công ty mẹ không thể hiện bức tranh toàn cảnh về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

7.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh

7.2.1. Thuận lợi

- **Số lượng các dự án bất động sản đi vào hoạt động tăng hàng năm thúc đẩy nhu cầu đối với dịch vụ quản lý vận hành bất động sản**

Việt Nam hiện đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, tầng lớp thu nhập trung bình tăng nhanh, tốc độ đô thị hóa cao dẫn đến nhu cầu về nhà ở rất lớn. Việt Nam cũng đang trở thành một điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI dẫn đến nhu cầu tăng cao cho loại hình bất động sản khu công nghiệp. Đây chính là hai yếu tố thúc đẩy các nhà phát triển bất động sản tích cực thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng mới các khu dân cư, khu đô thị, tòa nhà chung cư, tòa nhà văn phòng, trung tâm thương mại và các khu công nghiệp. Số lượng các dự án bất động sản đi vào vận hành trong tương lai sẽ tiếp tục tăng tạo ra nhu cầu tiềm năng cho dịch vụ quản lý vận hành bất động sản mà TNS Holdings đang cung cấp.

Đơn cử như tập đoàn TNG Holdings – công ty mẹ và cũng là khách hàng lớn của TNS Holdings đang có kế hoạch phát triển mở rộng nhiều dự án bất động sản mới như: khu đô thị thương mại và dịch vụ tổng hợp TNR Stars Diễn Châu, khu công nghiệp Minh Quang, khu công nghiệp Quê Võ 3, khu công nghiệp Bim Sơn A, ... Đối với toàn thị trường Hà Nội, theo báo cáo quý 2 năm 2020 của CBRE, dự kiến nửa sau năm 2020 sẽ có 5 dự án chung cư mới đi vào vận hành với 690 căn hộ. Ngoài ra, tại thời điểm tháng 5 năm 2020, hơn 330 dự án bất động sản khu công nghiệp đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và đang triển khai đầu tư xây dựng với tổng 97.000 ha trên toàn Việt Nam.

Mặc dù phần lớn hợp đồng dịch vụ hiện nay của TNS Holdings đến từ hệ sinh thái của tập đoàn TNG Holdings, tuy nhiên với định hướng phát triển ra bên ngoài, nguồn bổ sung liên tục từ các dự án bất động sản mới đi vào vận hành sẽ tạo cơ hội cho Công Ty tiếp cận với các khách hàng tiềm năng mới.

- **Khung pháp lý về quản lý vận hành tòa nhà chung cư ngày càng chặt chẽ tạo cơ hội cho các đơn vị cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp như TNS Holdings**

Với sự ra đời của Thông tư 02/2016/TT-BXD về quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư và Thông tư 06/2019/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư, hoạt động quản lý vận hành tòa nhà chung cư đã trở nên chặt chẽ, nghiêm ngặt hơn. Việc này đòi hỏi đơn vị quản lý vận hành tòa nhà phải có hiểu biết về pháp luật, có kinh nghiệm và năng lực trong việc xử lý các vấn đề xung đột, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa cư dân, chủ đầu tư, giữa các cá nhân và tập thể sống tại khu chung cư. Cùng với sự phát triển về pháp lý, nhận thức của chủ đầu tư và ban quản trị tòa nhà về vai trò quan trọng của đơn vị quản lý vận hành tòa nhà cũng tăng lên. Xu thế phát triển này tạo ra nhu cầu tiềm năng cho các dịch vụ của TNS Holdings.

7.2.2. Khó khăn và thách thức

▪ Ảnh hưởng do dịch Covid 19

Dại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid 19 đã gây ra gián đoạn trong hoạt động kinh doanh, thương mại của toàn xã hội và tạo ra thách thức chưa từng có tiền lệ đối với mọi doanh nghiệp. Với ảnh hưởng từ dịch Covid 19, các khách hàng của TNS Holdings có thể phải chịu những tác động trong hoạt động kinh doanh dẫn đến ảnh hưởng gián tiếp đến giá dịch vụ mà TNS Holdings cung cấp.

Với rủi ro tiềm ẩn đối với sức khỏe con người từ dịch Covid 19, TNS Holdings có thể phải thay đổi cách thức vận hành để bảo đảm cho sức khỏe của người lao động và khách hàng. Cường độ và tần suất làm việc của người lao động TNS Holdings có thể tăng cao hơn thường lệ do yêu cầu dịch vụ để đối phó với tình hình dịch Covid-19 tăng cao. Do đó, chi phí hoạt động trong thời kỳ Covid 19 của TNS Holdings có thể sẽ cao hơn so với thời kỳ hoạt động kinh doanh bình thường.

▪ Thị trường cạnh tranh cao

Thực tế hiện nay tại thị trường cung cấp dịch vụ quản lý vận hành tòa nhà là các doanh nghiệp Việt chiếm đa số về số lượng nhưng các doanh nghiệp ngoại mới là bên nắm phần lớn thị phần. Nguyên do là các doanh nghiệp ngoại như CBRE, Savills, Capital Land, ... chiếm lĩnh gần như toàn bộ các dự án bất động sản cao cấp, có mức phí dịch vụ cao, trong khi các doanh nghiệp nội cạnh tranh nhau tại phân khúc chung cư nhỏ, hạng trung và thấp. Các doanh nghiệp nước ngoài có ưu thế về công nghệ quản lý và đặc biệt là có thương hiệu mạnh. Nhiều dự án bất động sản cao cấp muốn có một đơn vị quản lý vận hành bất động sản có tiếng để định vị giá trị cho bất động sản và thu hút khách hàng. Chính vì vậy, rào cản cho các doanh nghiệp nội khi muốn bước chân vào phân khúc cao cấp là rất lớn. Nhận thức được vấn đề này, TNS Holdings đang áp dụng nhiều biện pháp để tăng cường tính cạnh tranh như áp dụng công nghệ vào quy trình, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hay thúc đẩy quảng bá hình ảnh thương hiệu công ty.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp cùng ngành

8.1 Vị thế của Công Ty trong ngành

CBRE, Savills, Colliers, ... lần lượt xuất hiện và mở rộng hoạt động kinh doanh của họ tại thị trường Việt Nam đặt những dấu mốc đầu tiên cho hoạt động nghiên cứu phân tích, định giá và quản lý bất động sản chuyên sâu tại Việt Nam. Trong 5 năm trở lại đây, cùng với quy mô tăng trưởng và phát triển thị trường bất động sản Việt Nam, các doanh nghiệp đầu tư và phát triển bất động sản đã đẩy mạnh chuyên sâu hoạt động quản lý bất động sản, bắt đầu từ các dự án bất động sản tự phát triển và mở rộng sang các khách hàng bên ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam điển hình cho mảng kinh doanh này bao gồm Savista, My Home, VinHomes, ... Cũng nằm trong xu thế đó, TNS Holdings được thành lập và phát triển như một đơn vị chuyên nghiệp quản lý bất động sản cho tập đoàn TNG Holdings. Với sự lớn mạnh và các định hướng kinh doanh hợp lý, TNS Holdings đang dần khẳng định vị thế của mình, nằm trong top các doanh nghiệp quản lý bất động sản với chất lượng dịch vụ được khẳng định và mục tiêu khai thác thị trường giàu tiềm năng bên ngoài tập đoàn TNG Holdings.

Tại lễ trao giải DOT Property Viet Nam 2020 diễn ra ngày 23/07/2020 tại thành phố Hồ Chí Minh, TNS Holdings đã được vinh danh là “Đơn vị Quản lý Dịch vụ Bất động sản tốt nhất Việt Nam”. Đây là sự công nhận cho chất lượng dịch vụ mà TNS Holdings đã mang lại cho khách hàng và khẳng định tên tuổi công ty trên thị trường.

8.2 Triển vọng phát triển của ngành

Ngành quản lý vận hành bất động sản là ngành dịch vụ B2B cung cấp cho các khách hàng là chủ đầu tư của các loại hình bất động sản. Do đó, triển vọng phát triển của ngành bất động sản sẽ ảnh hưởng đến triển vọng đối với dịch vụ quản lý vận hành bất động sản.

Tỷ lệ đô thị hóa cuối năm 2019 của Việt Nam đạt khoảng 40%, theo một báo cáo từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, là tương đối thấp so với tỷ lệ đô thị hóa của Trung Quốc là 60%, Hàn Quốc là 82%. Tuy nhiên, theo dự báo của Liên Hiệp Quốc, tỷ lệ này tại Việt Nam sẽ đạt 50% vào năm 2050, tương đương tỷ lệ tăng bình quân hàng năm đạt 1.3%, thuộc vào hàng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Trong thời gian tới, tốc độ đô thị hóa nhanh dẫn tới nhu cầu nhà ở tiếp tục tăng lên, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng của ngành bất động sản, kéo theo là sự tăng trưởng mạnh của ngành quản lý bất động sản.

Về mảng bất động sản khu công nghiệp, hoạt động đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất của các doanh nghiệp FDI gần đây có sự tăng trưởng tốt khi Việt Nam chứng minh là một điểm đến tốt cho các doanh nghiệp đa quốc gia để đặt nhà máy. Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho thấy, tại thời điểm cuối năm 2019, tổng vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký là 38 tỷ USD, tăng 7,2% theo năm. Trong đó, vốn FDI mới đăng ký là 16,7 tỷ USD từ 3.883 dự án. Hàn Quốc dẫn đầu vốn FDI đăng ký mới (22%), tiếp theo là Hồng Kông (17%), Trung Quốc (14%). Giải ngân vốn đầu tư nước ngoài là hơn 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% theo năm. Phần lớn vốn FDI trong những năm gần đây đổ vào các nhà máy ở các khu công nghiệp.

Về mảng dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo vệ, diện tích trung tâm thương mại tại Việt Nam tiếp tục tăng hàng năm thúc đẩy nhu cầu vệ sinh công nghiệp. Đơn cử như Hà Nội, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19, năm 2020 vẫn dự kiến có thêm 54.000 m² sàn và trong 3 năm tới dự kiến là hơn 450.000 m², theo báo cáo quý 2 năm 2020 của CBRE. Ngoài ra, sự phát triển của các khu đô thị, khu công nghiệp, chi nhánh ngân hàng, hệ thống ATM cũng tạo ra nhu cầu lớn với dịch vụ an ninh bảo vệ.

Có thể thấy TNS Holdings đang hướng đến một thị trường tiềm năng, còn nhiều dư địa phát triển trong tương lai. Đây là một thị trường chưa được định hình, còn cơ hội cho những doanh nghiệp có năng lực vươn lên để dẫn đầu.

8.3 Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Cùng sự phát triển của các tòa nhà cao tầng, các khu đô thị phức hợp đông dân cư, các khu công nghiệp rộng lớn, nhu cầu quản lý bất động sản cũng hình thành. Dịch vụ này đã có từ rất lâu tại các quốc gia phát triển với nhiều tên tuổi đã khẳng định vị thế trên thị trường như CBRE, Savills.

Tuy nhiên, tại Việt Nam, với giai đoạn đầu của quá trình đô thị hóa, với mô hình nhà ở hiện đại như khu chung cư cao tầng mới xuất hiện, nở rộ trong khoảng 20 năm gần đây thì dịch vụ quản lý bất động sản mặc dù cho thấy tầm quan trọng nhưng vẫn còn rất mới mẻ và khung pháp lý để điều chỉnh hoạt động này mới gần đây được ban hành.

Bắt đầu từ Nghị định 99/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nhà ở, quy định về quản lý nhà ở đã bắt đầu được đưa vào văn bản luật. Đặc biệt, thông tư 02/2016/TT-BXD ban hành ngày 15/02/2016 về quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư đã tạo ra khung pháp lý tương đối đầy đủ để điều chỉnh hoạt động quản lý nhà chung cư, giúp thay đổi nhận thức của chủ đầu tư, ban quản trị tòa

nhà và cư dân về hoạt động quản lý vận hành tòa nhà. Điều này cho thấy các cơ quan quản lý đã có định hướng phát triển dịch vụ quản lý bất động sản tại Việt Nam thành một ngành nghề chuyên nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng sống tại các khu chung cư, tạo nền tảng thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển bền vững.

Nắm bắt được xu hướng phát triển đã định hình tại thế giới và tình hình thị trường tại Việt Nam, TNS Holdings tin tưởng rằng các dịch vụ của mình là phù hợp với xu thế phát triển, đóng góp vào sự phát triển của xã hội, mang lại cuộc sống an toàn, tiện ích hơn cho các cư dân hiện đại.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1 Số lượng người lao động trong Công Ty

Bảng 17: Lực lượng lao động của TNS Holdings tại ngày 30/06/2020

Phân loại	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
Số nhân sự trong công ty mẹ và các công ty con	2.062	100
Phân theo trình độ chuyên môn		
• Trên đại học	13	0,45
• Đại học	275	10,99
• Cao đẳng	95	4,18
• Trung học chuyên nghiệp	68	2,77
• Lao động phổ thông	1.611	81,61

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

9.2 Chính sách đối với người lao động

9.2.1. Chính sách đào tạo

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings luôn xác định nhân tố con người là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển của Công Ty. Do đó, Công Ty luôn chú trọng bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên, nâng cao tay nghề để đảm bảo lao động, sản xuất đạt hiệu quả và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Ngoài ra, Công Ty còn tăng cường các công tác đào tạo nội bộ, tích lũy kinh nghiệm cho cán bộ công nhân viên, xem xét cử đi đào tạo nghiệp vụ, kỹ thuật theo yêu cầu hoạt động kinh doanh.

9.2.2. Chính sách lương thưởng, phúc lợi

- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings đã xây dựng thang bảng rõ ràng cho từng công việc;
- Người lao động được chi trả tiền lương theo kết quả hoàn thành công việc, theo phương án khoán và quy chế trả lương, trả thưởng của Công Ty;

- Người lao động được hưởng tiền thưởng theo đề nghị của đơn vị và kết quả xét thi đua của Hội đồng thi đua khen thưởng Công Ty hàng quý, năm;
- Người lao động được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định; được trang cấp bảo hộ lao động theo công việc được phân công, được khám sức khỏe định kỳ hàng năm do Công Ty tổ chức;
- Người lao động làm thêm ngoài giờ được chi trả tiền làm thêm ngoài giờ theo quy định của Nhà nước;
- Vào các dịp lễ, tết Công ty đều có chính sách thưởng cho người lao động, mức thưởng tùy thuộc vào hiệu quả công việc và kết quả kinh doanh. Tổng kết cuối năm căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc, người lao động được bình xét thi đua khen thưởng;
- Người lao động được hưởng chế độ ốm đau, thai sản theo Luật Bảo hiểm.

Tính đến thời điểm 30/11/2020, Công Ty có tổng cộng 2,283 lao động. Công Ty thực hiện thời gian làm việc theo Bộ Luật lao động quy định.

9.2.3. Các hoạt động đoàn thể, xã hội

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings luôn chú trọng các hoạt động đoàn thể để nâng cao tinh thần đoàn kết cho cán bộ công nhân viên của Công Ty. Vào các ngày lễ như: 8/3, 20/10, 1/6, Công Ty đều có những hoạt động kỷ niệm để chào mừng. Các ban, ngành, đoàn thể tại Công Ty luôn được lãnh đạo tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động tốt. Các hoạt động đoàn thể của Công Ty ngày một ổn định, sinh động góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

10. Chính sách cổ tức

Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện từng năm, tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đưa ra kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ các quỹ và tỷ lệ cổ tức để Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Theo Điều lệ Công Ty và các quy định của Pháp luật, cổ tức trả cho các cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào lợi nhuận ròng đạt được và khoản chi trả cổ tức được trích từ lợi nhuận giữ lại của Công Ty. Công Ty chỉ có thể chi trả cổ tức cho cổ đông khi Công Ty đã:

- Hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Trích lập các quỹ dự phòng của công ty;
- Bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Năm	Tỷ lệ trả cổ tức trên vốn điều lệ	Hình thức chi trả
2018	12%	Bằng tiền mặt

2019	32%	Bảng cổ phiếu
------	-----	---------------

Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo công ty cũng dự kiến kế hoạch cổ tức cho năm 2020 ở mức 35% trên vốn điều lệ.

11. Tình hình hoạt động tài chính

11.1 Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

❖ Tình hình tổng nguồn vốn kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng

Bảng 18: Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh Công ty mẹ năm 2018-31/10/2020

ST T	Chi tiêu	31/12/2018		31/12/2019		31/10/2020	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
I	Nợ phải trả	780	0,6%	683	0,5%	321	0,1%
1	Nợ ngắn hạn	780	0,6%	683	0,5%	321	0,1%
2	Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	133.866	99,4%	133.827	99,5%	383.247	99,9%
	Tổng nguồn vốn kinh doanh	134.646	100%	134.511	100%	383.568	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2019, 10 tháng năm 2020 của TNS Holdings)

Bảng 19: Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh Công ty hợp nhất năm 2018-31/10/2020

ST T	Chi tiêu	31/12/2018		31/12/2019		31/10/2020	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
I	Nợ phải trả	249.697	50,7%	292.977	47,0%	317.942	33,6%
1	Nợ ngắn hạn	137.590	28,0%	292.977	47,0%	317.942	33,6%
2	Nợ dài hạn	112.107	22,8%	-	0,0%	-	0,0%
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	242.383	49,3%	331.017	53,0%	627.127	66,4%
	Tổng nguồn vốn kinh doanh	492.080	100%	623.994	100%	945.070	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019, 10 tháng năm 2020 của TNS Holdings)

❖ Tình hình vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Bảng 20: Tình hình vốn chủ sở hữu Công ty mẹ 2018-31/10/2020

STT	Chi tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
-----	----------	------------	------------	------------

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
1	Vốn góp của chủ sở hữu	133.000	133.000	214.060
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	168.900
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	866	827	287
Vốn chủ sở hữu		133.866	133.827	383.247

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2019, 10 tháng năm 2020 của TNS Holdings)

Bảng 21: Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty hợp nhất 2018-31/10/2020

STT	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
1	Vốn góp của chủ sở hữu	133.000	133.000	214.060
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	168.900
3	Vốn khác của chủ sở hữu	-	13.860	13.860
4	Quỹ đầu tư phát triển	448	9.152	9.152
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	104.338	170.320	215.331
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	4.597	4.685	5.824
Vốn chủ sở hữu		242.383	331.017	627.127

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019, 10 tháng năm 2020 của TNS Holdings)

11.2 Các khoản mục tài chính quan trọng

11.2.1. Trích khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Trong quá trình sử dụng, các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Bảng 22: Thời gian trích khấu hao

Loại Tài sản	Thời gian
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Phần mềm máy tính	03 năm
Tài sản khác	03 - 05 năm

(Nguồn: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

11.2.2. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công Ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ đến hạn. Tính đến thời điểm 31/10/2020, Công Ty không có các khoản nợ quá hạn.

11.2.3. Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 23: Tổng hợp các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước của Công Ty

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
Thuế giá trị gia tăng	11.340	11.787	9.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.295	17.614	16.592
Thuế thu nhập cá nhân	727	806	1.197
Các loại thuế và phí khác	-	-	-
Tổng cộng	31.362	30.207	27.095

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Công Ty luôn cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác.

11.2.4. Trích lập các Quỹ theo luật định

Công Ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công Ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

❖ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty và các công ty con.

❖ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

11.2.5. Tổng dư nợ vay

Bảng 24: Tổng hợp các khoản vay của Công Ty

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020

Vay và nợ ngắn hạn (*)	-	41.420	41.420
Vay và nợ dài hạn	43.020	-	-
Tổng	43.020	41.420	41.420

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

(*) Đây là khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông. Khoản vay có kỳ hạn 7 năm, từ ngày 30/08/2013, mục đích vay là để thanh toán tiền mua tài sản bán đấu giá là toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với đất của Nhà máy Dệt may xuất khẩu Đinh Vũ tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Khoản vay có tài sản bảo đảm là toàn bộ vật kiến trúc gắn liền trên đất của Nhà máy Dệt may Xuất khẩu Đinh Vũ.

11.2.6. Tình hình công nợ hiện nay

Công Ty đang trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC (hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp). Mức độ rủi ro không thu hồi được nợ là thấp vì các công ty đang nợ các công ty con của TNS Holdings hiện đang hoạt động và đều có cam kết trả nợ.

Bảng 25: Tổng hợp các khoản phải thu của TNS Holdings

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
Phải thu ngắn hạn	231.245	351.546	486.521
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	219.031	325.712	435.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.204	6.764	7.834
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.480	3.750	3.750
Phải thu ngắn hạn khác	21.147	15.488	53.748
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.617)	(168)	(13.818)
Phải thu dài hạn	28.593	2.947	2.053
Phải thu về cho vay dài hạn	750	-	-
Phải thu dài hạn khác	27.843	2.947	2.053
Tổng	259.838	354.493	488.574

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

❖ Chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn theo đối tượng của công ty:

Bảng 26: Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn theo đối tượng của công ty
Đơn vị: triệu đồng

Đối tượng	31/12/2019	31/10/2020
CTCP Đầu tư & Phát triển Bất động sản Việt Nam GATEWAY	59.475	86.481
CTCP Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL	52.441	52.500
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	29.484	31.620
CTCP Đầu tư và Quản lý khách sạn TNH	-	27.220
CTCP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	21.169	33.238
CTCP May – Diêm Sài Gòn	16.901	18.244
CTCP Bất động sản Mỹ	15.668	18.035
CTCP Phát triển Hà Nam	-	20.356
Phải thu từ khách hàng khác	98.956	99.999
Phải thu từ các bên liên quan	31.618	47.313
Tổng cộng	325.712	435.006

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Các khoản phải thu lớn nhất đều là các khách hàng mà TNS Holdings cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà, thông qua công ty con TNS Property Management. Theo chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường, TNS Property Management thường xuất hóa đơn hàng tháng và điều khoản thanh toán là 30 ngày. Các khoản nợ phải thu của các khách hàng của TNS Property Management, ngoài những khoản phải trích lập dự phòng, đều được thanh toán đúng hạn. Số tuyệt đối của khoản mục phải thu tăng lên cũng với quy mô của doanh thu.

11.2.7. Các khoản phải trả
Bảng 27: Các khoản phải trả của TNS Holdings
Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
Phải trả người bán ngắn hạn	79.154	100.901	95.740
Người mua trả tiền trước	2.049	13.731	17.297

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	31.362	30.207	27.095
Phải trả người lao động	6.271	10.152	7.993
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.073	26.788	63.133
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	18.645	21.101
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.026	9.706	3.926
Phải trả ngắn hạn khác	8.322	52.105	53.413
Vay ngắn hạn	-	41.420	41.420
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	333	7.967	7.924
Chi phí phải trả dài hạn	16.779	-	-
<i>Chi phí lãi vay</i>	16.779	-	-
Phải trả dài hạn khác	52.308	-	-
Vay dài hạn	43.020	-	-
Tổng	249.697	292.977	317.942

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

❖ Chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng của Công Ty:

Bảng 28: Các khoản phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng của Công Ty

Đơn vị: triệu đồng

Đối tượng	31/12/2019	31/10/2020
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	34.867	11.036
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	12.656	29.374
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL	5.969	15.175
Công ty TNHH Nội thất Bền Vững	2.558	2.558

Đối tượng	31/12/2019	31/10/2020
Công ty TNHH Inovar	2.114	2.090
Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID	2.692	1.106
Công ty Cổ phần Himlam Mộc Dũng	4.257	674
Phải trả đối tượng khác	32.048	33.010
Phải trả các bên liên quan	3.739	716
Tổng cộng	100.901	95.740

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn này đều phát sinh trong chu kỳ kinh doanh thông thường của Công Ty và Công Ty cam kết rằng Công Ty hoàn toàn có khả năng thanh toán đối với các khoản nợ này bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công Ty.

11.3 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 29: Các chỉ tiêu tài chính của riêng Công ty mẹ

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chi tiêu về khả năng thanh toán			Công ty mẹ TNS Holdings là công ty chuyên hoạt động đầu tư tài chính, không có sổ dự hàng tồn kho nên hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh bằng nhau. Một (01) đồng Nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo khả năng thanh toán bởi 33.06 đồng tài sản lưu động
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	22,21	33,06	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	22,21	33,06	
Nợ ngắn hạn			
2. Chi tiêu về cơ cấu vốn			Công ty mẹ TNS Holdings không chịu áp lực trả nợ.
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,01	0,01	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,01	0,01	
3. Chi tiêu về năng lực hoạt động			Công ty không có hàng tồn kho
+ Vòng quay hàng tồn kho:	-	-	
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản			

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
	-	-	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-	-	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,02	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-	-	

(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2019 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Bảng 30: Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			1 đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bởi
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			1,48 đồng tài sản lưu động
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,41	1,48	(có bao gồm hàng tồn kho)
+ Hệ số thanh toán nhanh:			1 đồng Nợ ngắn hạn được
TSLĐ - Hàng tồn kho	2,32	1,47	đảm bảo thanh toán bởi
Nợ ngắn hạn			1,47 đồng tài sản lưu động
			(đã loại trừ hàng tồn kho)
			Chỉ số khả năng thanh toán của TNS Holdings >1 cho thấy công ty có thể đáp ứng tốt nghĩa vụ chi trả các khoản nợ ngắn hạn
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			Tỉ lệ Nợ trong Tổng tài sản
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,51	0,47	<1 → Công ty ít chịu áp lực trả nợ, chủ yếu hoạt động
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,03	0,89	bởi dòng vốn tự có để sản xuất kinh doanh.
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	45,75	58,72	
Hàng tồn kho			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,36	1,02	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,15	0,20	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,49	0,39	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,20	0,20	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh			

doanh/Doanh thu thuần	0,19	0,25	
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	11.583	8.429	

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

12. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Bảng 31: Danh sách thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND	Chức vụ
Hội đồng quản trị				
1	Preben Hjortlund	31/05/1957	210520205 cấp ngày 21/3/2018 tại Đan Mạch	Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT độc lập
2	Nguyễn Việt Sơn	05/10/1977	013463768 cấp ngày 24/10/2011 tại Hà Nội	Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc
3	Bùi Quốc Khánh	16/09/1974	031074007289 cấp ngày 20/6/2019 tại Hà Nội	Thành viên HĐQT
4	Nguyễn Thu Trang	29/9/1982	01182004647 cấp ngày 25/1/2016 tại Hà Nội	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Thị Yến	25/8/1973	033173002464 cấp ngày 27/12/2017 tại Hà Nội	Thành viên HĐQT độc lập
Ban kiểm soát				
1	Trần Thị Quỳnh Giang	12/4/1986	013548183 cấp ngày 21/5/2012 tại Hà Nội	Trưởng Ban kiểm soát
2	Đào Văn Hà	28/02/1988	012610081 cấp ngày 6/5/2010 tại Hà Nội	Thành viên Ban kiểm soát
3	Trần Nam Toàn	10/09/1987	133087000007 cấp ngày 21/5/2019 tại Hà Nội	Thành viên Ban kiểm soát
Ban Tổng giám đốc				
1	Nguyễn Việt Sơn	05/10/1977	013463768 cấp ngày	Phó Chủ tịch HĐQT,

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND	Chức vụ
		77	24/10/2011 tại Hà Nội	kiêm Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng				
1	Nguyễn Thị Phương Loan	06/06/1978	013318078 cấp ngày 20/5/2010 tại Hà Nội	Kế toán trưởng

▪ **Ông Preben Hjortlund – Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 31/05/1957

Nơi sinh: Đan Mạch

Quốc tịch: Đan Mạch

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Vendelbogade 31, 9480 Loekken, Đan Mạch

CMTND: 210520205 Nơi cấp: Đan Mạch Ngày cấp: 21/03/2018

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Chủ tịch Công ty TNHH Thành phố Công nghệ xanh Hà Nội;
- Tổng giám đốc Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ Quốc tế Hà Nội;
- Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Schmidt Việt Nam;
- Tổng giám đốc Công ty TNHH Khu nghỉ dưỡng Bãi Dài.

Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/2020 – nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Chủ tịch HĐQT
1994 – nay	Công ty Cổ phần Schmidt Việt Nam Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ Quốc tế Hà Nội	Tổng Giám đốc
09/2018 – 05/2020	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Thành viên HĐQT

1990 – 1993	Văn phòng đại diện Tổ chức Phát triển Liên hiệp quốc Hà Nội	Giám đốc Khu vực
1987 – 1990	Văn phòng đại diện Tổ chức Phát triển Liên hiệp quốc khu vực Châu Á tại Bangkok	Chuyên gia, Nhà kinh tế học Marketing
1984 – 1987	Bộ Quốc phòng Đan Mạch	Trưởng bộ phận

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ
TN1	0	0	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với công ty: Không có

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có

▪ **Ông Nguyễn Việt Sơn – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05/10/1977

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 305C9, Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội

CMTND: 013463768 Nơi cấp: CA Hà Nội Ngày cấp: 24/10/2011

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH;
- Đại diện quản lý vốn góp tại Công ty cổ phần Đầu tư phát triển TNI Holdings Việt Nam;
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại & Tư vấn Đầu thầu, Thẩm định giá
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bất động sản HANO – VID;
- Chủ tịch Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hỏa;

- Đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị /Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property Management;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ vệ sinh công nghiệp TNS Clean;
- Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học - Điện tử Nam Định;
- Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Hồng;
- Đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty Cổ phần AAC Việt Nam;
- Đại diện quản lý phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh.

Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
5/2020 - nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Phó chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc
09/2019 – 05/2020	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
02/2018 – 09/2019	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
08/2015 – 12/2017	Ngân hàng TNHH Sài Gòn-Hà Nội Lào	Phó Tổng Giám đốc
06/2012 – 06/2013	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Giám đốc Vùng 1 –SME
04/2008 – 06/2012	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	Giám đốc Chi nhánh
06/2003 – 04/2008	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	Phó Trưởng Phòng Tín dụng

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ	Tỷ lệ/vốn	Số cổ	Tỷ lệ/vốn	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn

	phần	điều lệ	phần	điều lệ		điều lệ
TN1	11.880	0,055%	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với công ty: Không có

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có

▪ Ông Bùi Quốc Khánh – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 16/09/1974

Nơi sinh: Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 37, Ngõ 168, Ngách 1, Hào Nam, Đống Đa, thành phố Hà Nội

CMTND: 031074007289

Nơi cấp: Hà Nội

Ngày cấp: 20/06/2019

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ chuyên ngành quản trị hệ thống công nghệ thông tin

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Thành viên Hội đồng quản trị

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch Hội đồng quản trị/Tổng giám đốc Công ty Cổ phần TNTech

Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2020 – nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Thành viên HĐQT
11/2017 - nay	Công ty Cổ phần TNTech	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
07/2017 - 03/2018	Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	Giám đốc khối CNTT
	Công ty Cổ phần M1Tech	Chủ tịch HĐQT
03/2015 - 7/2017	Công ty Cổ phần M1Tech	Tổng Giám đốc

12/2013 - 03/2015	Navibank (NCB)	Phó TGD, Phụ trách khối Công nghệ thông tin và Ngân hàng số
5/2012 - 11/2013	Bảo Việt Bank	Giám đốc khối công nghệ thông tin
2005 - 2007	VIB bank	Giám đốc dự án hiện đại hóa ngân hàng, Giám đốc khối công nghệ thông tin
2001 - 2005	Techcombank	Phó giám đốc trung tâm công nghệ thông tin, Giám đốc dự án hiện đại hóa ngân hàng
2000 - 9/2001	Công ty phát triển phần mềm VASC	Account Manager, Project Manager

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ
TN1	150.132	0,11%	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với Công Ty: Không có

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có

- Bà Nguyễn Thu Trang – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 29/9/1982

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 2807, Chung cư Royal City R1A, Thanh Xuân, Hà Nội

CMTND: 001182004647 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Ngày cấp: 25/01/2016

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân lực M-talent;
- Giám đốc Nhân sự Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam;
- Phó Chủ tịch thường trực ủy ban nhân sự Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2020 – nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Thành viên HĐQT
01/2015 – nay	CTCP Đầu tư TNG Holdings	Giám đốc Nhân sự
08/2015 - nay	CTCP Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent	Chủ tịch HĐQT
05/2015 –12/2019	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam MSB	Giám đốc Nhân sự
12/2014 –12/2019	CTCP Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent	Tổng Giám đốc
09/2013 – 05/2015	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam MSB	Giám đốc Nhân sự, Chánh văn phòng
07/2013 –09/2013	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam MSB	Chánh văn phòng
01/2013 – 06/2013	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam MSB	Quyển Chánh văn phòng
06/2012 –12/2012	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam MSB	Phó Chánh Văn Phòng Hội đồng điều hành
08/2011 –05/2012	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam MSB	Phó Trưởng ban Trợ lý Tổng Giám đốc
05/2011 - 08/2011	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam MSB	Phó Chánh Văn Phòng Hội đồng điều hành

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ
TN1	25.132	0,7%	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với công ty: Không có

Thủ lao và các khoản lợi ích khác: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có

- Bà Nguyễn Thị Yến – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 25/8/1973

Nơi sinh: Hưng Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:

CMTND: 033173002464

Ngày cấp: 27/12/2017

Nơi cấp: Cục CSDKQL, cư trú và DLQG về dân cư

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Thành viên HĐQT độc lập

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
2018 - nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Thành viên HĐQT
2014 - 2018	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Giám đốc Quản lý tín dụng tín chấp
2010 - 2014	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Phó giám đốc, Giám đốc khu vực

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ
TN1	0	0	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với công ty: Không có

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có.

▪ **Bà Trần Thị Quỳnh Giang – Trưởng Ban kiểm soát**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 12/4/1986

Nơi sinh: Nghệ An

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 11, nhà N10, KTT K80C, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

CMTND: 013548183

Nơi cấp: Hà Nội

Ngày cấp: 21/5/2012

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán kiểm toán

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/2019 – nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Trưởng Ban kiểm soát
2017 – 2019	CTCP TNG Holdings	Kiểm soát viên cao cấp
06/2013 – 07/2017	CTCP Tập đoàn Long Hải	Kiểm toán viên nội bộ
10/2008 – 01/2013	Công ty kiểm toán và tư vấn Quốc tế	Kiểm toán viên

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ
TN1	0	0	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Thủ lao và các khoản lợi ích khác: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có.

▪ Ông Đào Văn Hà – Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 28/02/1988

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Tập thể KHKTGT, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

CMTND: 012610081

Nơi cấp: Hà Nội

Ngày cấp: 06/5/2010

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2020 – nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Thành viên Ban kiểm soát
Tháng 5/2018 đến nay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNG Holdings Việt Nam	Chuyên viên chính – Ban tác nghiệp
Tháng 4/2016 đến Tháng 4/2018	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K	Kiểm toán Viên

Tháng 8/2010 đến Tháng 3/2016	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K	Trợ lý Kiểm toán Viên
----------------------------------	--	-----------------------

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ
TNI	0	0	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có.

▪ Ông Trần Nam Toàn – Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 10/09/1987

Nơi sinh: Bungaria

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:

CMTND: 133087000007

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 21/5/2019

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2020 – nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Thành viên Ban kiểm soát
03/2015 – nay	CTCP Đầu tư TNG Holdings Việt Nam	Kiểm toán nội bộ

Thời gian (Từ tháng năm đến tháng năm)	Đơn vị công tác	Chức vụ
--	-----------------	---------

06/2011 – 02/2015	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Trưởng nhóm kiểm toán
07/2009 – 05/2011	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Trợ lý kiểm toán

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ
TNI	0	0	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Thủ lao và các khoản lợi ích khác: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có.

▪ **Bà Nguyễn Thị Phương Loan – Kế toán trưởng**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 06/06/1978

Nơi sinh: Thanh Hóa

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Nhà C, tập thể Đại học Kiến Trúc, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

CMTND: 013318078

Nơi cấp: Hà Nội

Ngày cấp: 20/05/2010

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại TNS Holdings: Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Kế toán trưởng CTCP Đầu tư và Quản lý bất động sản TNS Property Management.

Quá trình công tác:

11/2019 – nay	CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	Kế toán trưởng
11/2019 - nay	CTCP Đầu tư và Quản lý bất động sản TNS Property Management (<i>Trước 16/12/2020 là CTCP Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property</i>)	Kế toán trưởng
04/2010 - 10/2019	Công ty CP Quản lý Đầu tư Giáo dục Quốc Tế (TH School)	Kế toán trưởng
12/2008 - 03/2010	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Công Nghệ cao (T&M Trans)	Kế toán trưởng
10/2005 - 11/2008	Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu (Eurowindow, T&M Trans)	Kiểm soát tài chính nội bộ/Kiểm soát nội bộ

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan tại:

Cổ phiếu	Sở hữu cá nhân		Sở hữu đại diện		Sở hữu của những người có liên quan	
	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ/vốn điều lệ
TN1	0	0	0	0	0	0

Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không có

Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Không có.

13. Tài sản

13.1 Hàng tồn kho

Bảng 32: Chi tiết hàng tồn kho hợp nhất tại ngày 31/12/2018, 31/12/2019 và 31/10/2020

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.105,3	1.222,7	12.035,3
Công cụ, dụng cụ	860,8	1.003,0	1.039

Khoản mục	31/12/2018	31/12/2019	31/10/2020
Hàng hóa	541,2	47,2	43,8
Nguyên liệu, vật liệu	0,8	-	-
Tổng cộng	11.508,1	2.272,9	13.118,1

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 và BCTC hợp nhất kiểm toán 10 tháng năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

13.2 Tài sản cố định hữu hình

Bảng 33: Chi tiết tài sản cố định hợp nhất tại ngày 31/12/2019

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	42.520,8	23.580,9	18.939,9
Phương tiện vận tải	2.310,1	1.989,3	320,8
Thiết bị văn phòng	994,6	133,7	860,9
Tài sản cố định khác	5.255,8	3.652,9	1.602,9
Tổng cộng	51.081,3	29.356,8	21.724,5

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 34: Chi tiết tài sản cố định hợp nhất tại ngày 31/10/2020

Khoản mục	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	42.520,8	26.801,6	15.719,2
Máy móc thiết bị	9.474,0	7.228,6	2.245,4
Phương tiện vận tải	3.053,4	2.896,5	156,9
Thiết bị văn phòng	1.082,8	392,1	690,7
Tài sản cố định khác	1.264,8	546,6	718,2
Tổng cộng	57.395,8	37.865,4	19.530,4

(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán 10 tháng của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong các năm tiếp theo

14.1 Kế hoạch

Căn cứ vào tình hình kinh tế chung của cả nước và tình hình phát triển chung của ngành trong năm 2019 và đầu năm 2020, với mục tiêu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc công ty đã xây dựng nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2020 và đã được Đại hội đồng cổ đông Công Ty thông qua, với các nội dung sau:

Bảng 35: Kế hoạch kinh doanh năm 2020

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Lũy kế 10 tháng 2020
1	Doanh thu thuần	569.216	646.000	470.724
2	Lợi nhuận sau thuế	112.454	115.000	88.363
3	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần hoặc Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	0,20	0,18	0,19
4	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (*)	0,39	0,24	0,18
5	Cổ tức	32% trên vốn điều lệ, trả bằng cổ phiếu	35% trên vốn điều lệ	

(Nguồn: Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

(*) Kế hoạch hàng năm của Công ty không xây dựng kế hoạch vốn chủ sở hữu nên chỉ tiêu này được tính trên Vốn chủ sở hữu trung bình tại hai thời điểm 31/10/2020 và 31/12/2019

Đối với kế hoạch kinh doanh năm 2021, hiện tại Công ty chưa có kế hoạch chính thức được Đại hội đồng cổ đông thông qua do chưa đến thời điểm quy định về trình, báo cáo và thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2021. Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty sẽ xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2021 phù hợp với các điều kiện thị trường và sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

14.2 Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm 2020

- Tạm tính 11 tháng đầu năm 2020, TNS Holdings đã đạt doanh thu thuần 529,4 tỷ đồng (đạt 81,9% tổng doanh thu thuần theo kế hoạch) và lợi nhuận sau thuế 108,1 tỷ đồng (đạt 94% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch);

- Kế hoạch lợi nhuận kinh doanh năm 2020 được Ban lãnh đạo TNS Holdings đánh giá là rất thách thức do diễn biến tình hình dịch bệnh Covid-19 đã tác động đến kết quả kinh doanh trong năm. Điều này đặt ra áp lực rất lớn cho Ban lãnh đạo TNS Holdings trong các tháng còn lại của năm 2020 để hoàn thành chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông giao phó;
- Khả năng đạt được kế hoạch lợi nhuận năm 2020 của TNS Holdings sẽ phụ thuộc nhiều vào diễn biến tình hình dịch Covid-19 trong những tháng cuối năm 2020 và khả năng TNS ký kết thêm được các hợp đồng mới.
- Về kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu, công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 vào tháng 8 năm 2020. Với kế hoạch chia cổ tức từ kết quả kinh doanh của năm 2020, Công ty dự kiến sẽ thực hiện trong năm sau.

15. Chiến lược phát triển của TNS Holdings

Trong 10 năm tới, công ty sẽ tập trung phát triển các dịch vụ hiện tại đồng thời đầu tư mới, mở rộng, phát triển các mảng công nghệ mới nhằm hoàn thiện hệ thống dịch vụ quản lý bất động sản, gia tăng thêm nhiều giá trị cho khách hàng.

Mục tiêu của công ty là trong 10 năm tới sẽ đạt được những thành tựu sau:

- Dẫn đầu thị trường: TNS Holdings là doanh nghiệp niềm yết đầu tiên trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà, trung tâm thương mại, văn phòng, khu công nghiệp, dịch vụ vệ sinh, dịch vụ an ninh & phát triển mạng lưới;
- Đơn vị đầu tàu: TNS Holdings trở thành đơn vị đầu tàu trong việc tiếp cận, hợp tác với nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Nâng vị thế thương hiệu: với chiến lược phát triển theo chiều sâu thì TNS Holdings sẽ xây dựng (hoặc thuê) một thương hiệu cùng lĩnh vực để nâng sức ảnh hưởng của Công Ty đến thị trường bất động sản, khẳng định thương hiệu TNS Holdings đối với thị trường trong nước, khu vực Đông Nam Á;

Để đạt được những kỳ vọng trên, công ty đã xây dựng một kế hoạch chi tiết tập trung phát triển qua từng thời kỳ. Với các mảng dịch vụ hiện tại, công ty có kế hoạch đẩy mạnh tập trung vào mảng dịch vụ quản lý văn phòng, khu công nghiệp và dịch vụ bảo vệ. Ngoài những khách hàng hiện tại, Công Ty sẽ đa dạng hóa danh mục khách hàng, với mục tiêu tăng doanh số quản lý thêm nhiều tòa nhà mới. Đồng thời TNS Holdings sẽ gia tăng số lượng khu công nghiệp quản lý. Dịch vụ bảo vệ chuyển tiền ngân hàng, dịch vụ bảo vệ Shophouse và khu dân cư là những dịch vụ mới sẽ được tập trung đầu tư song song, gia tăng giá trị cho dịch vụ phát triển mạng lưới và dịch vụ quản lý khu cao tầng và thấp tầng. Ngoài ra, Công Ty sẽ đẩy mạnh mảng đầu tư mới như đầu tư mua lại diện tích tầng hầm tại các tòa nhà và đầu tư vào lĩnh vực điện năng lượng mặt trời.

16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Với tư cách là một tổ chức tư vấn tài chính chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB đã tiến hành thu thập các thông tin; nghiên cứu, phân tích và đánh giá một cách cẩn trọng và hợp lý về hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings.

Căn cứ trên năng lực và bối cảnh hiện tại của Công ty và nền kinh tế nói chung, chúng tôi đánh giá kế hoạch năm 2020 của Công ty vẫn là tương đối khả thi.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, căn cứ vào những thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính – chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Những nhận xét nêu trên chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư. Nhà đầu tư cần tự mình phân tích và đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp với mục đích, chiến lược đầu tư của mình.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của TNS Holdings

Không có.

18. Các thông tin, tranh chấp kiện tụng liên quan tới TNS Holdings mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu chào bán

Không có.

V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu: phổ thông
2. Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán: 1.929.825 cổ phiếu
4. Giá chào bán dự kiến: 28.500 đồng/cổ phiếu
Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán: 55.000.012.500 VND (Năm mươi lăm tỷ không trăm mười hai nghìn năm trăm đồng chẵn)
5. Phương pháp tính giá

- Giá trị sổ sách: Tại thời điểm 31/10/2020

Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 31/10/2020 để xác định giá trị sổ sách của Công ty như sau:

Khoản mục	Đơn vị	Theo BCTC tại 31/10/2020
Vốn chủ sở hữu	Đồng	627.127.104.713
Số lượng CP lưu hành	CP	21.405.984
Giá trị sổ sách mỗi CP	Đồng	29.297

Tại thời điểm kết thúc đợt chào bán, nếu tốc độ tăng vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phần sau đợt phát hành thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần sẽ giảm.

- Giá thị trường:

Mức giá đóng cửa giao dịch cổ phiếu TNS Holdings trên sàn HSX ngày 30/11/2020 là 62.800 đồng/CP. Mức giá tham chiếu trung bình cổ phiếu TNS Holdings trong 30 phiên giao dịch gần nhất là 60.073 đồng/CP (tính đến hết phiên giao dịch ngày 30/11/2020).

Tại ngày giao dịch không hưởng quyền, giá tham chiếu của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_{pl} = \frac{P_t + Pr_1 * I_1}{1 + I_1}$$

Trong đó:

- P_{pl} : Giá cổ phiếu pha loãng.
- P_t : Giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất trước ngày giao dịch không hưởng quyền (Giá định: 60.000 đồng/ cổ phiếu);
- Pr_1 : Giá phát hành đối với quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu (28.500 đồng/ cổ phần);
- I_1 : Tỷ lệ tăng vốn tăng thêm với việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu (9,015%);

Với giá định trên, tại thời điểm chốt danh sách để thực hiện quyền mua và quyền nhận cổ tức bằng cổ phần, giá thị trường của cổ phiếu Công ty sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$Ppl = \frac{60.000 + 28.500 \cdot 9,015\%}{1 + 9,015\%}$$

= 57.395 đồng/cổ phần, làm tròn thành 57.400 đồng/cổ phần

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 09/NQ-ĐHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020 và Nghị quyết về việc triển khai thực hiện chào bán cổ phiếu cho cho cổ đông hiện hữu của HĐQT số 27/NQ-HDQT ngày 08/12/2020 của Công ty, do tính chất ưu tiên của đối tượng phân phối, đồng thời căn cứ vào tình hình thị trường chứng khoán, nhu cầu sử dụng vốn, giá trị thị trường và giá trị sổ sách của cổ phiếu, cũng như trên cơ sở phân tích mức độ pha loãng giá, **giá chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu được xác định bằng 28.500 đồng/ cổ phần.**

6. Phương thức phân phối: Thực hiện quyền

Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:9 - Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu trong số 21.405.984 cổ phiếu đang lưu hành được quyền mua 9 cổ phiếu.

Các cổ phiếu mới phát hành trong chương trình phát hành ESOP 2020 của Công ty không được tính vào quyền mua cổ phiếu của cổ đông.

7. Phương án phân phối cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu phát hành	: 1.929.825 cổ phiếu (Một triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn tám trăm hai mươi lăm cổ phiếu)
Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá	: 19.298.250.000 đồng (Mười chín tỷ hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)
Phương thức chào bán	: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo tỷ lệ tăng vốn điều lệ.
Đối tượng phát hành	: Cổ đông hiện hữu bao gồm cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách để thực hiện quyền mua cổ phiếu. (Các cổ phiếu mới phát hành trong đợt phát hành ESOP 2020 không nhận được quyền mua cổ phiếu)
Tỷ lệ thực hiện quyền	: 100 : 9 Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu trong số 21.405.984 cổ phiếu đang lưu hành được quyền mua 9 cổ phiếu. Các cổ phiếu mới phát hành trong chương trình phát hành ESOP 2020 của Công ty không được tính vào quyền mua cổ phiếu của cổ đông.
Hạn chế chuyển nhượng	: Số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng ngoại trừ số cổ phiếu không chào bán hết.
Chuyển nhượng quyền	: Quyền mua cổ phiếu phát hành thêm được phép chuyển

	nhượng 01 lần.						
Nguyên tắc làm tròn	<p>Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, phần cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phần.</p> <p><i>Ví dụ: Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 155 cổ phiếu được quyền mua tại ngày chốt danh sách cổ đông. Với tỷ lệ phân bổ quyền 1:0,09, cổ đông Nguyễn Văn A sẽ nhận được quyền mua: $155 \times 0,09 = 13,95$ cổ phiếu. Như vậy, cổ đông A sẽ nhận được quyền mua 13 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ 0,95 sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phần.</i></p>						
Lưu ý về quyền của cổ đông	<ul style="list-style-type: none"> - Cổ phiếu phát hành trong đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP 2020 (nếu có) không được tính vào quyền mua cổ phiếu của cổ đông. - Các cổ đông đang trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng. - <i>Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền, cổ đông Lê Văn B có 30.000 cổ phiếu, trong đó:</i> <ul style="list-style-type: none"> - 20.000 cổ phiếu tự do chuyển nhượng hình thành từ các giao dịch mua bán trên thị trường hoặc giao dịch khác, không bao gồm số cổ phiếu mua trong đợt phát hành ESOP 2020 của Công ty. - 5.000 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng hình thành từ các giao dịch mua bán trên thị trường hoặc giao dịch khác, không bao gồm số cổ phiếu mua trong đợt phát hành ESOP 2020 của Công ty. - 5.000 cổ phiếu do thực hiện mua cổ phiếu trong đợt phát hành ESOP 2020 của Công ty. <p><i>Như vậy, với tỷ lệ thực hiện quyền 1:0,09 và phương án xử lý cổ phần lẻ, cổ đông Lê Văn B có:</i></p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center;"><i>Số cổ phiếu sở hữu có quyền mua</i></td> <td style="text-align: center;"><i>25.000</i></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;"><i>Số cổ phiếu sở hữu không có quyền mua</i></td> <td style="text-align: center;"><i>5.000</i></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;"><i>Số cổ phiếu được quyền mua đã làm tròn</i></td> <td style="text-align: center;"><i>2.250</i></td> </tr> </table>	<i>Số cổ phiếu sở hữu có quyền mua</i>	<i>25.000</i>	<i>Số cổ phiếu sở hữu không có quyền mua</i>	<i>5.000</i>	<i>Số cổ phiếu được quyền mua đã làm tròn</i>	<i>2.250</i>
<i>Số cổ phiếu sở hữu có quyền mua</i>	<i>25.000</i>						
<i>Số cổ phiếu sở hữu không có quyền mua</i>	<i>5.000</i>						
<i>Số cổ phiếu được quyền mua đã làm tròn</i>	<i>2.250</i>						

8. Phương án xử lý cổ phần không chào bán hết theo dự kiến

Phương án xử lý cổ phần không chào bán hết theo dự kiến	<p>Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu gồm:</p> <p>(1) Số cổ phần còn dư do cổ đông không thực hiện quyền</p>
---	--

	<p>mua;</p> <p>(2) Số cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn khi phân phối cho cổ đông hiện hữu;</p> <p>(3) Số cổ phần chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu đã xin phép phát hành (1.929.825 cổ phần) và tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100:9.</p> <p>Số cổ phần này đã được ĐHĐCD ủy quyền cho HĐQT chào bán cho các Nhà đầu tư khác với giá chào bán là 28.500 đồng/cổ phần, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu để đảm bảo phát hành hết toàn bộ số cổ phần chào bán.</p> <p>ĐHĐCD ủy quyền cho HĐQT xây dựng tiêu chí và lựa chọn Nhà đầu tư khác có nhu cầu mua cổ phần còn lại chưa phân phối hết.</p> <p>Số lượng cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn khi chào bán và số lượng cổ phần mà cổ đông hiện hữu được mua nhưng từ chối mua và số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu đã xin phép phát và tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100:9 khi chào bán cho đối tượng khác theo quyết định của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển, cụ thể giới hạn chuyển nhượng như sau: 30% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm; 30% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 năm và 40% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.</p> <p>Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tuân thủ quy định tại điều 189 Luật Doanh nghiệp 2014: “Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần công ty mẹ, các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo nhau.” • Tuân thủ quy định về phân phối cổ phiếu theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 • Đảm bảo điều kiện chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật.
Chào mua công khai	; Các nhà đầu tư khi thực hiện mua số cổ phần không phân phối hết cho các cổ đông hiện hữu sẽ không phải thực hiện các thủ tục chào mua công khai theo quy định tại Luật Chứng khoán hiện hành vào thời điểm thực hiện.

9. Thời gian phân phối cổ phiếu

Việc phân phối cổ phiếu sẽ được bắt đầu thực hiện theo các quy định của pháp luật ngay sau khi được UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu, nhưng không được vượt quá 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

- **Lộ trình dự kiến:**

TT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Nhận Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu của UBCKNN	T
2	Công bố thông tin về đợt chào bán trên các phương tiện thông tin đại chúng	T – T+7
3	Xác định ngày chốt Danh sách cổ đông thực hiện quyền, lập và cung cấp danh sách sở hữu cuối cùng	T – T+15
4	Phối hợp cùng VSD thông báo quyền mua đến các cổ đông	T+18 – T+20
5	Đăng ký thực hiện quyền, chuyển nhượng quyền và nộp tiền mua cổ phần vào tài khoản phong tỏa	T+20 – T+50
6	Xử lý cổ phần không bán hết	T+50 – T+80
7	Báo cáo kết quả phát hành gửi UBCKNN	T+81

10. Đăng ký mua cổ phiếu

Công bố thông tin: Trong thời hạn 07 ngày sau ngày nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu của UBCKNN, Công ty sẽ thực hiện công bố việc phát hành trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định hiện hành của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, đồng thời, công bố ngày chốt danh sách cổ đông, ngày giao dịch không hưởng quyền và thời gian, địa điểm thực hiện quyền.

Đăng ký mua cổ phần: Các cổ đông hiện tại đăng ký thực hiện quyền hoặc chuyển nhượng quyền và nộp tiền mua cổ phần tại các Công ty chứng khoán nơi mở tài khoản giao dịch trong vòng tối thiểu 20 ngày theo quy định của pháp luật.

11. Phương thức thực hiện quyền (trong trường hợp chào bán cổ phiếu tăng vốn có kèm theo quyền mua cổ phần, chào bán cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi hoặc có kèm theo chứng quyền)

Công ty sẽ thông báo tới các cổ đông về việc thực hiện quyền mua cổ phiếu và ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền mua, dự kiến trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng.

Cổ đông có tên trong Danh sách vào ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền mua sẽ đăng ký thực hiện quyền mua cổ phần mới theo tỷ lệ mua đã quy định. Các cổ đông sẽ đăng ký mua và nộp tiền vào tài khoản phong tỏa.

12. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Theo Khoản 2 Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP bổ sung Điều 2a vào Nghị định 58/2012/NĐ-CP: “1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng như sau:

b) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật về đầu tư, pháp luật liên quan có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó. Đối với công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có

điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%.”

Tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, tỷ lệ sở hữu nước ngoài quy định như sau:

“c. Trường hợp Công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác”.

Theo Khoản 1 và khoản 4 Điều 11 Thông tư 123/2015/TT-BTC ngày 18/8/2015 hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

“Điều 11. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam

1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty đại chúng: doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng; tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán, cổ phiếu không có quyền biểu quyết của công ty đại chúng, chứng khoán phái sinh, chứng chỉ lưu ký được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán (sau đây gọi tắt là Nghị định số 60/2015/NĐ-CP).

4. Trường hợp thay đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh, tổ chức lại công ty hoặc quy định pháp luật thay đổi dẫn tới công ty đại chúng có tỷ lệ sở hữu nước ngoài thực tế vượt mức tối đa quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP, công ty đại chúng và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải bảo đảm không làm tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty.”

❖ **Rà soát tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với các ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh tại TNI:**

STT	Tên ngành/ngành kinh doanh	Mã ngành/ngành kinh doanh	Giới hạn tỷ lệ sở hữu của nước ngoài theo quy định
1	Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm cung cấp suất ăn cho hàng không);	5629	49%
3	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630	49%
5	Quảng cáo	7310	100%
6	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320	100%
7	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230	100%

8	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm)	6619	100%
10	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.	8299	100%
12	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn; - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.	5510	49%
14	Lập trình máy vi tính	6201	100%
15	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202	100%
16	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209	100%
17	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512	100%
18	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311	100%
20	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730	100%
21	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810	49%
22	Công thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312	100%
24	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651	100%
25	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652	100%
26	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659	100%
27	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511	100%
28	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513	100%
29	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663	100%
30	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm và hạn chế kinh doanh)	4690	100%
32	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741	0%
33	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742	100%
34	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)	5210	100%
36	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610	49%
38	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: + Hoạt động của đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới. + Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. + Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. + Sản giao dịch bất động sản.	6820 (Chính)	49%
40	Bán buôn đồ uống	4633	49%

41	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110	49%
42	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120	100%

Theo đó, giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài tại công ty là 0%.

Theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 20/11/2020 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp, tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại TNI là 0,13%. Công ty cam kết giữ nguyên tỷ lệ sở hữu nước ngoài như hiện nay và hướng tới giảm tỷ lệ sở hữu nước ngoài về 0% khi các cổ đông nước ngoài của Công ty bán cổ phiếu.

13. Các hạn chế liên quan đến chuyển nhượng

Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:9 không bị hạn chế chuyển nhượng.

Số cổ phiếu không chào bán hết trong đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu lần này được ủy quyền cho HĐQT phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng cụ thể như sau: 30% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm; 30% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 năm và 40% số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

14. Các loại thuế có liên quan (thuế thu nhập và các thuế khác liên quan đến cổ phiếu chào bán)

14.1 Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng nộp theo quy định. Thuế suất hiện hành là 10%.

14.2 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp theo quy định. Thuế suất hiện hành là 20%.

14.3 Thuế Thu nhập đối với nhà đầu tư cá nhân

Đối với nhà đầu tư trong nước: Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế của cả năm hoặc áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài: Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất thuế TNCN là 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng.

Trong trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức từ Công ty, nếu cổ tức được chia là cổ tức tiền mặt thì Thuế TNCN được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phần hoặc cổ phần thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phần, tuy nhiên khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phần này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng mức thuế suất tương tự như trường hợp chuyển nhượng chứng khoán.

14.4 Thuế Thu nhập đối với nhà đầu tư tổ chức

Trường hợp nhà đầu tư tổ chức trong nước: Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Trường hợp nhà đầu tư tổ chức nước ngoài: Tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 0,1% trên phần doanh thu tính thuế.

14.5 Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Long Biên
 Số tài khoản: 034 18 01 0000052
 Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings

VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Cổ phiếu phát hành trong đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu lần này nhằm tăng vốn điều lệ, bổ sung nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty con theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/NQ-ĐHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/NQ-HĐQT; số 29/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020.

VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Với định hướng duy trì và đẩy mạnh phát triển các hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ và các Công ty thành viên, Công ty dự kiến sử dụng 55.000.012.500 đồng từ đợt chào bán để bổ sung vốn lưu động của Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể bao gồm Công ty Cổ phần TNTech, Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property Management và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt. Cụ thể nhu cầu vốn lưu động tại các công ty con như sau:

- ❖ **Hình thức bổ sung vốn cho công ty con:** Tăng vốn điều lệ tại Công ty con.
- ❖ **Kế hoạch cụ thể:**

1. Công ty Cổ phần TNTech:

Kế hoạch chi	Số tiền
Thanh toán tiền thuê văn phòng và phí quản lý cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Cho Thuê Tài Sản TNL (căn cứ theo Hợp đồng thuê văn phòng)	9.000.000.000
Chi trả lương và thanh toán tiền bảo hiểm cho cán bộ nhân viên	2.200.000.000
Thanh toán tiền bản quyền phần mềm, phí dịch vụ triển khai phần mềm,... cho nhà cung cấp*	19.500.000.000
Bổ sung vốn lưu động khác	400.000.000
Tổng cộng	31.100.000.000

* Theo Nghị quyết HĐQT TNTech 1812/NQ-HĐQT ngày 18/12/2020, TNTech có kế hoạch triển khai dự án xây dựng hệ thống phần mềm quản lý và kinh doanh bất động sản và dự án cung cấp thiết bị và bản quyền quản trị của gói Network, theo đó, TNTech dự kiến dùng 19,5 tỷ từ nguồn vốn huy động để thực hiện thanh toán cho các nhà cung cấp Archibus Việt Nam, Jones Lang Lasalle Việt Nam và Elite theo tiến độ thỏa thuận giữa Hai Bên. Cụ thể số tiền thanh toán với các đối tác như sau:

<i>Đối tác</i>	<i>Dịch vụ sử dụng</i>	<i>Giá trị hợp đồng dự kiến (VND)</i>
<i>Công ty Cổ phần Trung tâm Giải pháp Archibus Việt Nam</i>	<i>Bản quyền phần mềm và đăng ký phần mềm Archibus</i>	<i>8.648.168.220</i>
<i>Công ty TNHH Jones Lang Lasalle Việt Nam</i>	<i>Dịch vụ triển khai phần mềm Archibus cho việc quản lý – vận hành – kinh doanh bất động sản tại khu phức hợp Gold Season</i>	<i>9.169.080.800</i>
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ ELITE</i>	<i>Các thiết bị phần cứng và bản quyền quản trị các thiết bị cho dự án SOJO Hạ Long</i>	<i>1.771.068.816</i>

Theo phê duyệt của Nghị quyết HĐQT TNTech, TNTech đang thực hiện các thủ tục đàm phán và thỏa thuận các điều kiện chi tiết của Hợp đồng với các đối tác theo phê duyệt.

Chúng tôi xin cam kết việc sử dụng vốn để thực hiện thanh toán các hợp đồng dự kiến này là sử dụng vốn lưu động năm 2021 của Công ty TNTech. Các hồ sơ liên quan đến việc sử dụng vốn này sẽ được thực hiện các thủ tục báo cáo và kiểm toán sử dụng vốn theo quy định của pháp luật.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property Management:

Kế hoạch chi	Số tiền
Chi nộp thuế GTGT và thuế TNDN	22.000.000.000
Tổng cộng	22.000.000.000

3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt:

Kế hoạch chi	Số tiền
Chi nộp thuế GTGT và thuế TNDN	2.000.000.000
Tổng cộng	2.000.000.000

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN**Tổ chức tư vấn****Công ty cổ phần Chứng khoán MB**

Điện thoại : (84-4) 3726 2600 Fax: (84-4) 3726 2601
Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội
Website : www.mbs.com.vn
Bloomberg : MBSV<GO>

Tổ chức kiểm toán

Báo cáo Kiểm toán năm 2019, Báo cáo tài chính 10 tháng 2020 của Tổ Chức phát hành và tổ chức chào bán được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Điện thoại : (84-4) 24 3831 5100 Fax: (84-24) 3831 5090
Địa chỉ : Tầng 8, Tòa nhà Corner Stone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Website : www.ey.com

Ý kiến của tổ chức tư vấn về đợt chào bán

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty cổ phần Chứng khoán MB đã tiến hành phân tích, đánh giá về đợt chào bán một cách cẩn trọng, khách quan và trung thực dựa trên các thông tin, tài liệu, dữ liệu do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings cung cấp và được tham khảo từ các nguồn đáng tin cậy. MBS có một số đánh giá về đợt chào bán như sau:

Về đợt chào bán

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings là một công ty hoạt động đa ngành thông qua các Công ty con, bao gồm: Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ an ninh, bảo vệ; Dịch vụ vệ sinh; Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM; Dịch vụ phân phối, thương mại; Dịch vụ nhân sự; Dịch vụ công nghệ thông tin. Vai trò của công ty mẹ TNS Holdings là quản lý, điều phối hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Năm 2021, nhằm nâng cao quy mô vốn cũng như năng lực hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con, Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn tại TNS Holdings nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con.

Theo đánh giá của tổ chức tư vấn, đợt chào bán chứng khoán ra công chúng của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings là phù hợp với nhu cầu về vốn của doanh nghiệp cũng như phù hợp với tình hình kinh tế, chính sách tín dụng và quy định của pháp luật.

Về số lượng cổ phiếu phát hành

Số lượng cổ phiếu chào bán cho cán bộ công nhân viên trong đợt chào bán của TNS Holdings là 1.929.825 cổ phần (tương đương tỷ lệ phát hành 9,15% trên số lượng cổ phần đang lưu hành). Giá chào bán cổ phiếu TN1 cho các cổ đông hiện hữu là 28.500 đồng/cổ phần. Mức giá chào bán này đã được ĐHĐCD của Công ty thông qua.

IX. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN

Hà Nội, ngày 31. tháng 12. năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC


PREBEN HJORTLUND

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Quyên Giang


Nguyễn Thị Phương Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB




PGĐ K. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ
Đoàn Linh Hương

X. PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I:** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức phát hành.
2. **Phụ lục II:** Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/NQ-ĐHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27/NQ-HĐQT ngày 08/12/202028/NQ-HĐQT; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/NQ-HĐQT và số 29/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2020.
3. **Phụ lục III:** Điều lệ công ty.
4. **Phụ lục IV:** Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018, 2019 và 10 tháng 2020.



SỐ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0106673358

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 10 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 17 tháng 11 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TNS HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTCP TNS HOLDINGS

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 25, Tòa tháp A, 54 A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống
Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02473073099 (7895)

Fax: 04.37713651

Email: TNS.vanphong@tnsholdings.vn

Website: www.TNS.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 214.059.840.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm mười bốn tỷ không trăm năm mươi chín triệu tám
trăm bốn mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 21.405.984

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013463768

Ngày cấp: 24/10/2011, Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P.305, C9, Phường Thành Công, Quận Ba Đình,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ngày: 04-01-2021
P.305, C9, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Số CT:(19)..... Quyền số:(1).....SCT/BS



K. TRƯỞNG PHÒNG

PH. TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Duy Cường

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vu Tiên Trì

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TNS HOLDINGS**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09./NQ-ĐHĐCĐ-TNS

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings ("**Công Ty**");
- Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 Công Ty ngày 04/12/2020,

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Thông qua việc cập nhật, thay đổi một số thông tin của Công Ty theo nội dung tại Tờ trình số: 15/TTr-HĐQT-TNS ngày 03/12/2020.
- Điều 2.** Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công Ty theo nội dung tại Tờ trình số: 16/TTr-HĐQT-TNS ngày 03/12/2020.
- Điều 3.** Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị công Ty theo nội dung tại Tờ trình số: 16/TTr-HĐQT-TNS ngày 23/11/2020.
- Điều 4.** Thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công Ty qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động và phát hành cho cổ đông hiện hữu theo nội dung tại Tờ trình số: 19/TTr-HĐQT-TNS ngày 03/12/2020.
- Điều 5.** Thông qua phương án phát hành trái phiếu theo nội dung tại Tờ trình số: 18/TTr-HĐQT-TNS ngày 03/12/2020.
- Điều 6.** Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công Ty có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo đúng quy định Pháp luật và Điều lệ Công Ty.

Đại hội đồng cổ đông giao cho Ban Kiểm soát Công Ty giám sát, kiểm tra hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công Ty trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo đúng Pháp luật và Điều lệ Công Ty.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phòng, Ban, Đơn vị và những cá nhân có liên quan trong Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nguyễn Văn Tuấn

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông Công Ty thông qua toàn văn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020.

Nơi nhận:

- Website và CBTT;

- Lưu VP.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PREBEN HJORTLUND

TỜ TRÌNH

(V/v: Tăng vốn điều lệ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings)

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006;
- Căn cứ Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 01/07/2011;
- Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và Luật Chứng Khoán sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng Khoán ban hành ngày 20/07/2012;
- Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP của Chính Phủ quy định việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng Khoán;
- Căn cứ Thông tư số 162/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn hồ sơ thủ tục chào bán chứng khoán ra công chúng ban hành ngày 26/10/2015 và các văn bản pháp luật có liên quan;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings;
- Căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings (“TNS Holdings”) kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TNS Holdings xem xét và thông qua Phương án tăng vốn điều lệ TNS Holdings qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cụ thể như sau:

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH

1. Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

a. Sự cần thiết của việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động

Con người luôn là yếu tố then chốt trong mọi mặt hoạt động của một doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động và phát triển Công ty, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng như hạn chế tối đa việc chảy máu chất xám luôn được Công ty quan tâm chú trọng. Đây là yếu tố quyết

định để phát huy giá trị nội lực, quyết định chất lượng, hiệu quả bền vững trong hoạt động của Công ty.

Do vậy, việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) chính là một hành động cụ thể để hiện thực hóa các mục tiêu hướng đến nguồn nhân lực tại Công ty.

b. Phương án phát hành

i. Tổ chức phát hành:	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
ii. Tên cổ phiếu:	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
iii. Loại cổ phiếu:	Cổ phần phổ thông
iv. Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 đồng (Mười nghìn đồng)/cổ phần
v. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.405.984 cổ phần
vi. Số lượng cổ phiếu phát hành:	Tối đa 5% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành tại thời điểm triển khai phương án. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định số lượng cổ phiếu phát hành cụ thể.
vii. Phương thức phát hành:	Phát hành cổ phiếu cho CBCNV theo chương trình lựa chọn cho người lao động
viii. Đối tượng chào bán:	Hội đồng quản trị và Người lao động thuộc Công ty và Công ty con của Công ty
ix. Giá phát hành:	Giao cho Hội đồng quản trị quyết định mức giá bán ưu đãi, có thể thấp hơn giá trị sổ sách và giá trị thị trường tại thời điểm phát hành nhưng không được thấp hơn mệnh giá
x. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng:	ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định về thời hạn, điều kiện hạn chế chuyển nhượng nhưng đảm bảo việc hạn chế chuyển nhượng tối thiểu 01 năm
xi. Thời gian chào bán dự kiến:	Dự kiến trong năm 2020 - 2021, sau khi có thông báo từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
xii. Phương thức xử lý cổ phần còn lại chưa phân phối hết:	Trong trường hợp người lao động không mua hết số lượng cổ phần chào bán, ủy quyền cho HĐQT quyết định hủy hoặc phân phối tiếp cho các Nhà đầu tư khác với giá chào bán không thấp hơn giá chào bán cho người lao động. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xây dựng tiêu chí và lựa chọn Nhà đầu tư khác có nhu cầu mua số cổ phần còn lại chưa phân phối hết.

	<p>Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các Nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tuân thủ quy định tại điều 189 Luật Doanh nghiệp 2014: “Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần công ty mẹ, các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo nhau.” • Đảm bảo các điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ quy định tại Điều 4 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP. <p>Số cổ phần không phân phối hết cho người lao động khi chào bán cho đối tượng khác theo nghị quyết của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định hạn chế chuyển nhượng áp dụng đối với người lao động mua cổ phần.</p>
<p>xiii. Chào mua công khai:</p>	<p>Thông qua việc Nhà đầu tư (được HĐQT lựa chọn) khi thực hiện mua số cổ phần không phân phối hết cho người lao động sẽ không phải thực hiện các thủ tục chào mua công khai kể cả khi khối lượng mua vượt tỷ lệ quy định về chào mua công khai theo quy định tại Luật Chứng khoán hiện hành vào thời điểm thực hiện.</p> <p><i>Luật Chứng khoán 2006 và Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung 2010: Tỷ lệ sở hữu sau khi mua cổ phần từ 25% cổ phiếu đang lưu hành của công ty đại chúng hoặc sở hữu từ 25% cổ phiếu có quyền biểu quyết mua tiếp từ 10% trở lên hoặc mua tiếp từ 5 đến 10% cổ phiếu thời gian dưới một năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai trước đó).</i></p> <p><i>Luật Chứng khoán 2019: Tỷ lệ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp sau khi mua cổ phần từ 25% cổ phiếu đang lưu hành của công ty đại chúng hoặc, nắm giữ từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 công ty đại chúng dự kiến mua tiếp dẫn đến trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu đạt hoặc vượt mức 35%, 45%, 55%, 65%, 75% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 công ty đại chúng.</i></p>
<p>xiv. Lưu ký và niêm yết bổ sung:</p>	<p>Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký bổ sung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và niêm yết bổ sung</p>

	tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật.
--	---

2. Phương án Phát hành cổ phần tăng vốn cho cổ đông hiện hữu

a. Phương án phát hành

i. Tổ chức phát hành:	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
ii. Tên cổ phiếu:	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
iii. Loại cổ phiếu:	Cổ phần phổ thông
iv. Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng (Mười nghìn đồng)/cổ phần
v. Số lượng cổ phần phát hành:	Dự kiến 1.929.825 cổ phiếu
vi. Hình thức chào bán	Chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
vii. Đối tượng chào bán:	Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng được phân bổ quyền mua cổ phiếu
viii. Tỷ lệ thực hiện quyền:	Theo tỷ lệ thực hiện quyền là 100 : 9
ix. Nguyên tắc làm tròn:	Đối với cổ phiếu lẻ (nếu có) phát sinh khi cổ đông thực hiện quyền, để đảm bảo số lượng cổ phiếu phát hành không vượt quá số lượng chào bán, số lượng cổ phiếu cổ đông được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị
x. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng:	Cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng
xi. Chuyển nhượng quyền mua:	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 lần (quyền mua không chuyển nhượng lại cho người thứ 3). Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng
xii. Giá phát hành	Ủy quyền cho HĐQT xác định mức giá ưu đãi phát hành cho cổ đông hiện hữu, có thể thấp hơn giá trị sổ sách và giá trị thị trường tại thời điểm quyết định triển khai nhưng không thấp hơn mệnh giá
xiii. Thời gian chào bán dự kiến:	Dự kiến trong năm 2020 - 2021, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định

<p>xiv. Phương thức xử lý cổ phần còn lại chưa phân phối hết:</p>	<p>Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu gồm:</p> <p>(1) Số cổ phần còn dư do cổ đông không thực hiện quyền mua;</p> <p>(2) Số cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn khi phân phối cho cổ đông hiện hữu;</p> <p>(3) Số cổ phần chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu đã xin phép phát hành (1.929.825 cổ phần) và tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100: 9</p> <p>ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định hủy hoặc tiếp tục phân phối không giới hạn tới các Nhà đầu tư khác số cổ phần chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu nói trên.</p> <p>Trường hợp tiếp tục phân phối, số cổ phần này sẽ được HĐQT chào bán cho các Nhà đầu tư khác với giá chào bán bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.</p> <p>ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xây dựng tiêu chí và lựa chọn Nhà đầu tư khác có nhu cầu mua cổ phần còn lại chưa phân phối hết.</p> <p>Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các Nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tuân thủ quy định tại điều 189 Luật Doanh nghiệp 2014: <i>“Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần công ty mẹ, các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo nhau.”</i> • Đảm bảo các điều kiện chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật. <p>Thời gian, điều kiện hạn chế chuyển nhượng đối với số lượng cổ phần không phân phối hết cho cổ đông hiện hữu khi chào bán cho đối tượng khác thì sẽ ủy quyền cho HĐQT quyết định, đảm bảo các điều kiện chào bán cho các nhà đầu tư không được thuận lợi hơn các điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu.</p>
<p>xv. Chào mua công khai:</p>	<p>Thông qua việc Nhà đầu tư (được HĐQT lựa chọn) khi thực hiện mua số cổ phần không phân phối hết cho</p>

	<p>các cổ đông hiện hữu sẽ không phải thực hiện các thủ tục chào mua công khai kể cả khi khối lượng mua vượt tỷ lệ quy định về chào mua công khai theo quy định tại Luật Chứng khoán hiện hành vào thời điểm thực hiện.</p> <p><i>Luật Chứng khoán 2006 và Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung 2010: Tỷ lệ sở hữu sau khi mua cổ phần từ 25% cổ phiếu đang lưu hành của công ty đại chúng hoặc sở hữu từ 25% cổ phiếu có quyền biểu quyết mua tiếp từ 10% trở lên hoặc mua tiếp từ 5 đến 10% cổ phiếu thời gian dưới một năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai trước đó).</i></p> <p><i>Luật Chứng khoán 2019: Tỷ lệ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp sau khi mua cổ phần từ 25% cổ phiếu đang lưu hành của công ty đại chúng hoặc, nắm giữ từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 công ty đại chúng dự kiến mua tiếp dẫn đến trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu đạt hoặc vượt mức 35%, 45%, 55%, 65%, 75% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 công ty đại chúng</i></p>
xvi. Rủi ro pha loãng:	Trong đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu có thể xuất hiện rủi ro pha loãng, bao gồm: (i) rủi ro pha loãng EPS, (ii) rủi ro pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần và (iii) tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết
xvii. Lưu ký và niêm yết bổ sung:	Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký bổ sung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật

b. Giá trị sổ sách và giá trị thị trường

- Giá trị sổ sách: Tại thời điểm 31/10/2020

Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 31/10/2020 để xác định giá trị sổ sách của Công ty như sau:

Khoản mục	Đơn vị	Theo BCTC tại 31/10/2020
Vốn chủ sở hữu	Đồng	627.127.104.713
Số lượng CP lưu hành	CP	21.405.984
Giá trị sổ sách mỗi CP	Đồng	29.297

Tại thời điểm kết thúc đợt chào bán, nếu tốc độ tăng vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phần sau đợt phát hành thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần sẽ giảm.

- **Giá thị trường:**

Tại ngày giao dịch không hưởng quyền, giá tham chiếu của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_{pl} = \frac{P_t + Pr_1 * I_1}{1 + I_1}$$

Trong đó:

- P_{pl} : Giá cổ phiếu pha loãng.
- P_t : Giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất trước ngày giao dịch không hưởng quyền.
- Pr_1 : Giá phát hành đối với quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu.
- I_1 : Tỷ lệ tăng vốn tăng thêm với việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu (9,015%);

Cổ phiếu của Công ty được chào bán cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên, do tính chất ưu tiên của đối tượng phân phối, ủy quyền cho HĐQT căn cứ vào tình hình thị trường chứng khoán, nhu cầu sử dụng vốn, giá trị thị trường và giá trị sổ sách của cổ phiếu, cũng như trên cơ sở phân tích mức độ pha loãng giá, ủy quyền cho HĐQT xác định giá chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBCNV.

c. Đánh giá mức độ pha loãng của đợt phát hành cổ phiếu hiện hữu

Sau khi Công ty chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phiếu lưu hành trên thị trường của Công ty cũng tăng lên tương ứng.

- Tổng số cổ phiếu lưu hành tại ngày 30/11/2020 là 21.405.984 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu chào bán: 1.929.825 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu lưu hành sau khi chào bán: 23.335.809 cổ phiếu

Theo giá định vào ngày phát hành chưa phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động.

Số lượng cổ phiếu lưu hành tăng lên sẽ dẫn đến cổ phiếu của Công ty bị pha loãng. Việc pha loãng cổ phiếu có thể gây ra các ảnh hưởng sau:

- **Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần (EPS):**

EPS có thể suy giảm do lợi nhuận sau thuế được chia cho một lượng cổ phiếu lớn hơn. Tuy nhiên điều này còn phần nào phụ thuộc vào số tiền mà Công ty huy động được trong đợt chào bán này để bổ sung kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận thu được từ số tiền đó.

Công thức tính

$$EPS = \frac{\text{Lãi (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ} = \frac{X * 12 + Y1 * T1}{12}$$

- X: Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trước khi phát hành

- Y1: Khối lượng cổ phiếu phát hành thêm
- T1: Thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm (tháng)

- **Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần (BVPS)**

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Khối lượng cổ phiếu đã phát hành} - \text{Cổ phiếu quỹ}}$$

Tại thời điểm kết thúc đợt chào bán, nếu tốc độ tăng vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phần sau đợt phát hành thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần sẽ giảm.

- **Giá trị thị trường của cổ phiếu Công ty**

Tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm và quyền nhận cổ tức bằng cổ phần, giá thị trường của cổ phiếu Công ty sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_{pl} = \frac{P_t + P_{r1} * I_1}{1 + I_1}$$

Trong đó:

- Ppl: Giá cổ phiếu pha loãng.
- Pt: Giá giá định tại ngày chốt danh sách để thực hiện quyền;
- Pr1: Giá phát hành đối với quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu;
- I1: Tỷ lệ tăng vốn tăng thêm với việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;

- **Tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết**

Tỷ lệ nắm giữ cũng như quyền biểu quyết của cổ đông sẽ bị giảm một tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ mà cổ đông từ chối quyền mua trong đợt phát hành này (so với thời điểm trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm mà cổ đông có).

Các rủi ro từ việc pha loãng cổ phiếu nêu trên không phải bao giờ cũng xảy ra và mức độ rủi ro cũng phụ thuộc vào tình hình thị trường cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, những rủi ro này cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến lợi ích của những nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu của Công ty, vì vậy nhà đầu tư cần có những đánh giá cẩn trọng về các vấn đề nêu trên.

3. Phương án sử dụng tiền từ đợt phát hành

Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu sẽ được dự kiến dùng để bổ sung cho vốn lưu động của Công Ty.

II. THÔNG QUA VIỆC ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ THỰC HIỆN

Đại hội đồng cổ đông thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

- Quyết định cụ thể thời điểm nộp hồ sơ phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Việc phát hành ESOP có thể bắt đầu trước việc phát hành cổ phần theo chương trình phát hành cổ đông hiện hữu, tùy theo chấp thuận/thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tuy nhiên, việc phát hành cổ phần theo chương trình phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ không bao gồm số lượng cổ phần và các cổ đông của đợt phát hành cổ phần theo chương trình ESOP, có nghĩa là quyền mua của cổ đông hiện hữu sẽ được tính trên số vốn điều lệ 214.059.840.000 đồng, danh sách chốt quyền mua không bao gồm danh sách cổ đông phát sinh từ chương trình phát hành ESOP.

- Thông qua phương án/quy chế phát hành chi tiết, bổ sung, hoàn chỉnh nội dung phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động và/hoặc sửa đổi bổ sung phương án phát hành khi cần thiết để đảm bảo đợt phát hành được thành công;
- Lựa chọn thời điểm chào bán thích hợp để thực hiện chào bán cổ phần sau khi có chấp thuận hoặc thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật;
- Xây dựng tiêu chí và lựa chọn, đàm phán với Nhà đầu tư, quyết định giá bán cổ phần không phân phối hết cho các đối tượng khác phù hợp với các quy định tại Phương án phát hành;
- Quyết định và tiến hành các thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ của TNS Holdings để ghi nhận phần vốn điều lệ mới tăng thêm từ kết quả chào bán và ban hành Điều lệ theo vốn điều lệ mới;
- Triển khai các công việc và thủ tục pháp lý cần thiết để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo vốn điều lệ mới sau khi hoàn thành đợt phát hành;
- Lựa chọn thời điểm thích hợp, thực hiện các công việc liên quan và phê duyệt Hồ sơ để đăng ký chứng khoán bổ sung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phần phát hành thêm tại Sở Giao dịch theo đúng quy định của Pháp luật;
- Ủy quyền cho HĐQT điều chỉnh việc phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán cho các mục đích sử dụng vốn đã được thông qua và/hoặc thay đổi mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho phù hợp với tình hình thực tế và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về các nội dung điều chỉnh liên quan đến phương án sử dụng vốn này.
- Quyết định các vấn đề khác phát sinh liên quan đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và theo chương trình lựa chọn người lao động của TNS Holdings.
- Được phép Ủy quyền cho Tổng Giám đốc triển khai các công việc và thủ tục pháp lý cần thiết khi triển khai phương án phát hành.

Trên đây là nội dung liên quan tới việc phát hành cổ phiếu năm 2020 – 2021, kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Trân trọng!

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Preben Hjortlund



Số: *187*./NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày *08* tháng *12* năm 2020

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Triển khai phương án phát hành cho cổ đông hiện hữu và thông qua bộ hồ sơ phát hành)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2010/QH2, Luật số 35/2018/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings ("Công Ty");
- Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCD-TNS ngày 04/12/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công Ty;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị Công Ty (HĐQT) ngày *18*./*12*./2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công Ty (ĐHĐCD) số 09/NQ-ĐHĐCD-TNS ngày 04/12/2020, cụ thể như sau:

Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings
Mã cổ phiếu	: TN1
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành	: 21.405.984 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ	: 0
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	: 1.929.825 cổ phiếu (Một triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi lăm cổ phiếu)
Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá	: 19.298.250.000 VND (Mười chín tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)
Tỷ lệ phát hành (Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/ số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày ra Nghị quyết)	: 9,015%



Phương thức chào bán	:	Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua
Đối tượng phát hành	:	Cổ đông hiện hữu bao gồm cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách để thực hiện quyền mua cổ phiếu. Các nhà đầu tư nếu đã mua thêm cổ phiếu mới phát hành trong đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 09/NQ-ĐHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020) không nhận được quyền mua cổ phiếu từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu nêu tại Nghị quyết này.
Tỷ lệ thực hiện quyền	:	100 : 9 Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu trong số 21.405.984 cổ phiếu đang lưu hành được quyền mua 09 cổ phiếu. Các cổ phiếu mới phát hành trong chương trình phát hành ESOP 2020 của Công Ty không được tính vào quyền mua cổ phiếu của cổ đông.
Giá chào bán dự kiến	:	28.500 VND (Hai mươi tám nghìn năm trăm đồng chẵn)
Số tiền thu dự kiến từ đợt chào bán	:	55.000.012.500 VND (Năm mươi lăm tỷ không trăm mười hai nghìn năm trăm đồng chẵn)
Thời gian thực hiện	:	Quý IV/2020, Quý I và Quý II/2021, sau khi được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận.
Hạn chế chuyển nhượng	:	Cổ phần được phát hành cho cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng
Chuyển nhượng quyền	:	Quyền mua cổ phiếu phát hành thêm được phép chuyển nhượng 01 lần.
Xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có)	:	Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. <i>Ví dụ: Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 96 cổ phiếu được quyền mua tại ngày chốt danh sách cổ đông. Với tỷ lệ phân bổ quyền 100:9, cổ đông Nguyễn Văn A sẽ nhận được quyền mua: $96 * 0,09 = 8,64$ cổ phiếu. Như vậy, cổ đông A sẽ nhận được quyền mua 08 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ 0,64 sẽ được tính là số cổ phần chưa phân phối hết.</i>
Lưu ý về quyền của cổ đông	:	- Cổ phiếu phát hành trong đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP 2020 (nếu có) không được tính vào quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu nêu tại Nghị quyết này. - Các cổ đông sở hữu cổ phiếu đang trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng. <i>Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền, cổ đông</i>

Lê Văn B có 30.000 cổ phiếu, trong đó:

- 20.000 cổ phiếu tự do chuyển nhượng hình thành từ các giao dịch mua bán trên thị trường hoặc giao dịch khác, không bao gồm số cổ phiếu mua trong đợt phát hành ESOP 2020 của Công ty.
- 5.000 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng hình thành từ các giao dịch mua bán trên thị trường hoặc giao dịch khác, không bao gồm số cổ phiếu mua trong đợt phát hành ESOP 2020 của Công ty.
- 5.000 cổ phiếu do thực hiện mua cổ phiếu trong đợt phát hành ESOP 2020 của Công ty.

Như vậy, với tỷ lệ thực hiện quyền 100:9 và phương án xử lý cổ phần lẻ, cổ đông Lê Văn B có:

Số cổ phiếu sở hữu có quyền mua	25.000
Số cổ phiếu sở hữu không có quyền mua	5.000
Số cổ phiếu được quyền mua đã làm tròn	2.250
Khi cổ đông B thực hiện quyền mua, 2.250 cổ phiếu này không bị hạn chế chuyển nhượng.	

Phương án xử lý cổ phần không chào bán hết theo dự kiến

Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu gồm:

- (1) Số cổ phần còn dư do cổ đông không thực hiện quyền mua;
- (2) Số cổ phần lẻ phát sinh do làm tròn khi phân phối cho cổ đông hiện hữu;
- (3) Số cổ phần chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu đã xin phép phát hành (1.929.825 cổ phần) và tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100:9.

Số cổ phần này đã được ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT chào bán cho các Nhà đầu tư khác với giá chào bán là 28.500 đồng/cổ phần, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu để đảm bảo phát hành hết toàn bộ số cổ phần chào bán.

Theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT sẽ quyết định tiêu chí và lựa chọn Nhà đầu tư khác có nhu cầu mua cổ phần còn lại chưa phân phối hết sau khi hết thời hạn đăng ký mua và nộp tiền của các cổ đông hiện hữu, đảm bảo thời gian của đợt chào bán không quá 90 ngày kể từ ngày được UBCKNN cấp giấy chứng nhận chào bán.

Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết cho cổ đông hiện hữu, sau khi được HĐQT tiếp tục phân phối cho các Nhà đầu tư khác sẽ bị giới hạn chuyển nhượng kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành như sau:

- (1) 30% số cổ phần được phát hành bị hạn chế chuyển

	<p>nhượng trong vòng 01 năm;</p> <p>(2) 30% số cổ phần được phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 năm; và</p> <p>(3) 40% số cổ phần được phát hành còn lại bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 năm.</p> <p>Việc phân phối số cổ phiếu không chào bán hết cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 189 Luật Doanh nghiệp 2014: “<i>Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần công ty mẹ, các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo nhau.</i>” • Đảm bảo điều kiện chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật.
Chào mua công khai	: Các nhà đầu tư khi thực hiện mua số cổ phần không phân phối hết cho các cổ đông hiện hữu sẽ không phải thực hiện các thủ tục chào mua công khai theo quy định tại Luật Chứng khoán hiện hành vào thời điểm thực hiện.
Phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán	: Số tiền dự kiến thu được tối đa từ đợt chào bán là 55.000.012.500 VND (<i>Năm mươi lăm tỷ không trăm mười hai nghìn năm trăm đồng chẵn</i>) được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty.
Nguyên tắc xác định giá phát hành	: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 09/NQ-ĐHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020.
Đăng ký và niêm yết	: Cổ phiếu được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và được đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sau khi hoàn tất đợt phát hành theo quy định.
Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu	: Toàn bộ tiền mua cổ phiếu sẽ được chuyển vào tài khoản phong tỏa: Chủ tài khoản: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings Số tài khoản: 034 18 01 0000052 Tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh Long Biên

Điều 2. Thông qua bộ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty, bao gồm:

- Giấy đăng ký chào bán ra công chúng;
- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 09/NQ-ĐHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020;
- Bản cáo bạch;
- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2018, 2019 và 10 tháng năm 2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty;
- Bản sao chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106673358, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17/11/2020.
- Các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Điều 3. Giao cho Tổng Giám đốc thực hiện các công việc cần thiết để hoàn thiện hồ sơ và các công việc khác có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thẩm định hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, ban, đơn vị và những người có liên quan có trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: HC.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Hà Nội, ngày 03. tháng 12. năm 2020

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Thông qua một số nội dung thuộc thẩm quyền)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2010/QH2, Luật số 35/2018/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings (“Công Ty”);
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/NQ-DHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 03/12/2020;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc làm rõ nội dung “Phương án sử dụng tiền từ đợt phát hành” đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/NQ-DHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020:

Nội dung “Phương án sử dụng tiền từ đợt phát hành” được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 09/NQ-DHĐCĐ-TNS ngày 04/12/2020	Nội dung “Phương án sử dụng tiền từ đợt phát hành” sau khi được làm rõ	Ghi chú
Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu sẽ được dự kiến dùng để bổ sung vốn lưu động của Công Ty.	Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu sẽ được dự kiến dùng để bổ sung vốn lưu động của Công Ty và Công Ty con.	Công Ty hoạt động theo mô hình Holdings nên không trực tiếp sản xuất kinh doanh. Nguồn vốn lưu động, do đó, sẽ được Công ty phân bổ cho các công ty con trong TNS Holdings có nhu cầu.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, ban, đơn vị và những người có liên quan có trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- BKS;
- Lưu HC.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Preben Hjortlund



Handwritten text at the bottom right corner.

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Thông qua Kế hoạch chi tiết sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2010/QH2, Luật số 35/2018/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings ("Công Ty");
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số số 09/NQ-ĐHDCĐ-TNS ngày 04/12/2020;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 23/12/2020,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Kế hoạch chi tiết sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng như sau:

- Số tiền dự kiến thu được: 55.000.012.500 đồng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động tại Công ty và Công ty Con trong năm 2021
- Kế hoạch sử dụng vốn chi tiết:

1. Tại Công ty Cổ phần TNTech:

Kế hoạch chi	Số tiền
Thanh toán tiền thuê văn phòng và phí quản lý cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Cho Thuê Tài Sản TNL (căn cứ theo Hợp đồng thuê văn phòng)	9.000.000.000
Chi trả lương và thanh toán tiền bảo hiểm cho cán bộ nhân viên	2.200.000.000
Thanh toán tiền bản quyền phần mềm, phí dịch vụ triển khai phần mềm, ... cho nhà cung cấp	19.500.000.000
Bổ sung vốn lưu động khác	400.000.000
Tổng cộng	31.100.000.000

2. Tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property Management:

Kế hoạch chi	Số tiền
Chi nộp thuế GTGT và thuế TNDN	22.000.000.000
Tổng cộng	22.000.000.000

3. Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt:

Kế hoạch chi	Số tiền
Chi nộp thuế GTGT và thuế TNDN	2.000.000.000
Tổng cộng	2.000.000.000



Handwritten signature in red ink.

Điều 2. Giao cho Tổng giám đốc Công Ty cân đối, điều chỉnh việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng vào các hạng mục cụ thể để bổ sung vốn lưu động phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty và các Công Ty con trong từng tháng, từng quý trong năm 2021.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, ban, đơn vị và những người có liên quan có trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BKS;
- Lưu HC.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Preben Hjortlund



Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

(V/v thông qua một số nội dung thuộc thẩm quyền)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2010/QH2, Luật số 35/2018/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings ("Công Ty");
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/NQ-DHDCD-TNS ngày 04/12/2020;
- Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 29/NQ-HDQT ngày 23/12/2020 ("Nghị quyết số 29");
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 28/12/2020,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc đính chính một số nội dung trên Nghị quyết số 29, cụ thể:

Nội dung Nghị quyết số 29 trước đính chính	Nội dung Nghị quyết số 29 sau đính chính	Lý do
Tại mục 1. Tại Công ty Cổ phần TNTech: <u>Thanh toán tiền cho các nhà cung cấp để triển khai dự án: 19.500.000.000 VND</u>	Tại mục 1. Tại Công ty Cổ phần TNTech: Thanh toán tiền bản quyền phần mềm, phí dịch vụ triển khai phần mềm, ... cho nhà cung cấp : 19.500.000.000 VND	Để tránh nhầm lẫn, Công ty đính chính nhằm làm rõ thông tin

Các nội dung khác trong Nghị quyết số 29 không thay đổi.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng, ban, đơn vị và những người có liên quan có trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BKS;
- Lưu HC.



Preben Hjortlund

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

HỮNG THỰC BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 10 -12- 2020

Số chứng thực.....Quyển số.....SCTBS
1 0 1 2 1 3 0 1



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 24

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018 Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài Ông Nguyễn Việt Sơn	Chủ tịch Thành viên Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018 Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018 Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Lan Ông Nguyễn Đức Phương	Thành viên Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Preben Hjortlund Bà Lê Thị Hà Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên Thành viên Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2018
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Hoài Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2018
Bà Hà Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 1 tháng 2 năm 2018 là Bà Nguyễn Thị Thu Hoài; từ ngày 2 tháng 2 năm 2018 đến ngày 27 tháng 9 năm 2018 là Ông Nguyễn Việt Sơn; và từ ngày 27 tháng 9 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hồng Huệ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- † lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- † thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- † nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- † lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để ngày 28 tháng 1 năm 2019. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 1 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
11th Floor, Corner Stone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61422288/20507723-2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 1 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 28 tháng 1 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.549.724.574	20.361.565.734
110	<i>I. Tiền</i>	4	1.175.356.493	107.310.350
111	1. Tiền		1.175.356.493	107.310.350
130	<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		15.237.611.296	20.199.033.333
135	1. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	4.480.000.000	5.280.000.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.757.611.296	14.919.033.333
150	<i>III. Tài sản ngắn hạn khác</i>		136.756.785	55.222.051
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		136.756.785	55.222.051
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		118.096.445.805	16.930.687.966
250	<i>I. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	7	118.096.445.805	16.921.445.805
251	1. Đầu tư vào công ty con	7.1	15.971.445.805	16.921.445.805
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.2	102.125.000.000	-
260	<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>		-	9.242.161
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	9.242.161
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.646.170.379	37.292.253.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		780.183.776	30.968.600
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		<i>780.183.776</i>	<i>30.968.600</i>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	8	322.109.000	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		35.142.830	1.570.815
314	3. Phải trả người lao động		-	15.376.840
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	9	190.000.000	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	10	232.931.946	14.020.945
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		133.865.986.603	37.261.285.100
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	11	<i>133.865.986.603</i>	<i>37.261.285.100</i>
411	1. Vốn cổ phần		133.000.000.000	38.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)		865.986.603	(738.714.900)
421a	- Lũy kế đến cuối năm trước		(738.714.900)	(815.346.675)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.604.701.503	76.631.775
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.646.170.379	37.292.253.700


Trần Thị Bích Hồng
Người lập biểu


Lê Thị Hà
Kế toán trưởng





Ngày 28 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	12	3.177.410.473	424.233.649
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13	(1.572.708.970)	(347.601.874)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.604.701.503	76.631.775
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.604.701.503	76.631.775
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.1	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế		1.604.701.503	76.631.775


Trần Thị Bích Hồng
Người lập biểu


Lê Thị Hà
Kế toán trưởng





Ngày 28 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.604.701.503	76.631.775
05	Điều chỉnh cho các khoản: Lãi từ hoạt động đầu tư	12	(3.177.410.473)	(424.233.649)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.572.708.970)	(347.601.874)
09	Giảm các khoản phải thu		1.713.295.686	699.192.809
11	Tăng các khoản phải trả		749.215.176	15.369.963
12	Giảm chi phí trả trước		9.242.161	19.245.447
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		899.044.053	386.206.345
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	Tiền thu hồi cho vay		800.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		(103.625.000.000)	(500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.150.000.000	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		844.002.090	233.649
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(94.830.997.910)	(499.766.351)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	11	95.000.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		95.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.068.046.143	(113.560.006)
60	Tiền đầu năm		107.310.350	220.870.356
70	Tiền cuối năm	4	1.175.356.493	107.310.350


Trần Thị Bích Hồng
Người lập biểu


Lê Thị Hà
Kê toán trưởng



Ngày 28 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công Ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading (*)	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhật Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

(*) Trước đây là Công ty TNHH MTV TNS Trading và được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 4 năm 2018. Công ty này cũng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 7. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 28 tháng 1 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ↳ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ↳ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ↳ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ↳ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ↳ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.4 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.6 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.8 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ⊖ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ⊖ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✦ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ✦ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ✦ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ✦ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.9 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	337.500.000	10.000.000
Tiền gửi ngân hàng	837.856.493	97.310.350
TỔNG CỘNG	1.175.356.493	107.310.350

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Bên vay	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sóng Hồng (*)	4.280.000.000	4.280.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	200.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.480.000.000	5.280.000.000

(*) Đây là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất là 5%/năm. Khoản vay này đã được gia hạn với kỳ hạn trả nợ mới trong tháng 2 năm 2019.

(**) Đây là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất là 12%/năm. Khoản vay này đã được gia hạn với kỳ hạn trả nợ mới trong tháng 2 năm 2019.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (i)	5.000.000.000	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (ii)	2.450.000.000	7.150.000.000
Phải thu lãi cho vay	1.171.000.000	861.533.333
Tạm ứng cho ông Nguyễn Ngọc Long - Cổ đông cũ của Công ty	-	6.802.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	22.669.580	15.000.000
Phải thu khác các biên liên quan (Thuyết minh số 15)	2.113.941.716	90.000.000
TỔNG CỘNG	10.757.611.296	14.919.033.333

(i) Đây là khoản tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/ND-TNSHOLDINGS ký ngày 31 tháng 3 năm 2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức sẽ thực hiện việc tìm kiếm khách hàng tiềm năng và giới thiệu cho Công ty để cho thuê, mua đất, với thời hạn hợp tác trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(ii) Bao gồm các khoản phải thu về chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading cho Bà Nguyễn Thị Bích Thủy và Ông Nguyễn Đức Phương với giá trị lần lượt là 1.500.000.000 VND và 950.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con	15.971.445.805	-	15.971.445.805	16.921.445.805	16.921.445.805
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	102.125.000.000	-	102.125.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	118.096.445.805	-	118.096.445.805	16.921.445.805	16.921.445.805

7.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	4.993.945.805	-	4.993.945.805	4.993.945.805	4.993.945.805
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Thương Mại TNTrading (*)	2.550.000.000	-	2.550.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	4.737.500.000	-	4.737.500.000	4.737.500.000	4.737.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhật Việt	1.690.000.000	-	1.690.000.000	1.690.000.000	1.690.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One (**)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	15.971.445.805	-	15.971.445.805	16.921.445.805	16.921.445.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

7.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Trước đây là Công ty TNHH MTV TNS Trading. Vào ngày 14 tháng 5 năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng 49% vốn góp của công ty này cho các cá nhân, với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.450.000.000 VND. Công ty TNHH MTV TNS Trading cũng đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Thương Mại TNtrading kể từ ngày này.

(**) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn thành cam kết góp vốn đầu tư bằng việc góp bổ sung 1.500.000.000 tỷ VND vào Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One.

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại công ty con do cổ phiếu nắm giữ tại các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	99%	99%
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Thương Mại TNtrading	51%	51%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	94,75%	94,75%
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	99,5%	99,5%
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	100%	100%

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh (i)	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (ii)	37.125.000.000	-	37.125.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	102.125.000.000	-	102.125.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã góp 65 tỷ VND vào Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh để nắm giữ 9,09% vốn cổ phần tại công ty này. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101836094 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 12 năm 2005 và có trụ sở chính tại số 411 Đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án tổ hợp công trình nhà ở số 411 Tam Trinh với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.783 tỷ đồng.
- (ii) Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty cũng đã hoàn thành giao dịch mua lại 154.845 cổ phần (tương ứng với 10,32% vốn góp) của Công ty Cổ phần AAC Việt Nam từ ông Phạm Trung Kiên với mức giá 100.000 VND/cổ phần. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-DHĐCĐ-AAC ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty Cổ phần AAC đã tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 300 tỷ VND bằng hình thức phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS đã mua thêm 216.405 cổ phần của Công ty Cổ phần AAC với mức giá 100.000 VND/cổ phần, và theo đó tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần AAC lên thành 12,37%.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	9,09%	9,09%	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	12,37%	12,37%	-	-

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty chưa xác định được phần giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	322.109.000	322.109.000	-	-
Trong đó:				
- Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	209.000.000	209.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	110.000.000	110.000.000	-	-
- Phải trả đối tượng khác	3.109.000	3.109.000	-	-
TỔNG CỘNG	322.109.000	322.109.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản trích trước chi phí kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	216.615.255	-
Các khoản phải trả khác	16.316.691	14.020.945
TỔNG CỘNG	232.931.946	14.020.945

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

11.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số dư đầu năm	38.000.000.000	(815.346.675)	37.184.653.325
- Lợi nhuận trong năm	-	76.631.775	76.631.775
Số dư cuối năm	38.000.000.000	(738.714.900)	37.261.285.100
Năm nay			
Số dư đầu năm	38.000.000.000	(738.714.900)	37.261.285.100
- Tăng vốn (*)	95.000.000.000	-	95.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	1.604.701.503	1.604.701.503
Số dư cuối năm	133.000.000.000	865.986.603	133.865.986.603

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, số 11/2018/NQ-ĐHĐCĐ-TNSHOLDINGS ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 1207/2018/NQ-HĐQT-TNS vào ngày 12 tháng 7 năm 2018, về việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 38 tỷ VND lên 133 tỷ VND. Theo đó, các cổ đông của Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bằng tiền vào ngày 22 tháng 8 năm 2018 với tổng số tiền là 95 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

11.2 *Vốn cổ phần đã góp*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hóm	106.400.000.000	80%	-	-
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	-	-
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	-	-
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	-	-
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	-	-
Các cổ đông khác	1.892.000.000	1,42%	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hỏa	-	-	37.810.000.000	99,5%
Lê Thị Hà	10.000.000	0,01%	95.000.000	0,25%
Nguyễn Thị Thu Hoài	-	-	95.000.000	0,25%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

11.3 *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	38.000.000.000	38.000.000.000
Tặng vốn trong năm	95.000.000.000	-
Số cuối năm	133.000.000.000	38.000.000.000

11.4 *Cổ phiếu*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND (năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	2.866.854.459	90.000.000
Lãi cho vay	309.466.667	334.000.000
Lãi tiền gửi	1.089.347	233.649
TỔNG CỘNG	3.177.410.473	424.233.649

13. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	272.347.781	324.603.018
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.418.525	19.245.447
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.203.039	654.409
Chi phí khác	275.739.625	99.000
TỔNG CỘNG	1.572.708.970	347.601.874

14. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm 2018 là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận thuần kế toán trước thuế	1.604.701.503	76.631.775
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	320.940.301	15.326.355
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các chi phí không được khấu trừ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(573.370.892)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(15.326.355)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế	252.430.591	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

14.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.999.402.902 VND (31 tháng 12 năm 2017: 737.249.946 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018
2015	2020	(869.759.293)	132.509.347	-	(737.249.946)
2018	2023	(1.262.152.956)	-	-	(1.262.152.956)
TỔNG CỘNG		(2.131.912.249)	132.509.347	-	(1.999.402.902)

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trình	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	65.000.000.000	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	37.125.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	Công ty con	Đầu tư góp vốn vào công ty con	1.500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	Cổ tức được chia	2.023.941.716	90.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	Công ty con	Cổ tức được chia	842.912.743	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	Cổ tức được chia	2.113.941.716	90.000.000
			<u>2.113.941.716</u>	<u>90.000.000</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng Quản trị	154.385.745	-
TỔNG CỘNG	<u>154.385.745</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Thị Bích Hồng
Người lập biểu



Lê Thị Hà
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 1 năm 2019



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 10 -12- 2020
Số chứng thực 101212 Quyền số 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

22/01/2024
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ
TNS HOLDINGS
CÔNG TY

10/1/2024

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018 Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Ông Nguyễn Việt Sơn	Thành viên Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018 Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Preben Hjortlund	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Bà Lê Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Hoài Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2018
Bà Hà Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2018
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 1 tháng 2 năm 2018 là Bà Nguyễn Thị Thu Hoài; từ ngày 2 tháng 2 năm 2018 đến ngày 26 tháng 9 là Ông Nguyễn Việt Sơn; và từ ngày 27 tháng 9 đến ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hồng Huệ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 1 năm 2019



Building a better
working world

EY
Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building,
16 Phan Chu Trinh Street,
Haan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61422288/20507723.2018-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 28 tháng 1 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Building a better
working world


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1


Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		331.146.902.724	202.683.606.838
110	<i>I. Tiền</i>	4	36.863.791.491	30.752.144.006
111	1. Tiền		36.863.791.491	30.752.144.006
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	42.500.000.000	42.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42.500.000.000	42.500.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		231.245.163.063	119.568.711.687
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	219.031.308.900	78.148.630.949
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.204.446.082	2.539.880.940
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.480.000.000	8.280.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	21.146.784.751	47.359.324.852
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(21.617.376.670)	(16.759.125.054)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	10	11.508.077.173	5.081.700.521
141	1. Hàng tồn kho		11.508.077.173	5.081.700.521
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		9.029.870.997	4.781.050.624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.280.522.518	4.252.580.808
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.749.348.479	528.469.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		160.183.219.947	65.693.725.762
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		27.843.462.262	32.855.365.196
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	750.000.000	5.280.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	27.843.462.262	27.575.365.196
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		25.937.660.423	29.109.520.815
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	25.937.660.423	29.109.520.815
222	Nguyên giá		50.270.237.024	48.432.658.408
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.332.576.601)	(19.323.137.593)
250	<i>III. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		102.125.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	102.125.000.000	-
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		4.277.097.262	3.728.839.751
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.277.097.262	3.728.839.751
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		492.080.122.671	268.377.332.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		249.697.460.252	199.332.154.669
310	I. Nợ ngắn hạn		137.590.390.233	102.255.937.399
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	79.153.571.964	40.065.692.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	2.049.288.445	2.861.275.728
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	31.361.739.052	8.594.356.142
314	4. Phải trả người lao động		6.271.447.851	8.727.323.254
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.073.145.624	4.039.830.914
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	4.025.943.464	6.622.986.662
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.322.443.487	29.558.087.420
320	8. Vay ngắn hạn	19	-	1.600.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		332.810.346	186.385.163
330	II. Nợ dài hạn		112.107.070.019	97.076.217.270
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	16.778.861.133	12.470.391.684
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	52.308.208.886	43.185.825.586
338	3. Vay dài hạn	19	43.020.000.000	41.420.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.382.662.419	69.045.177.931
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	242.382.662.419	69.045.177.931
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	38.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		447.999.001	112.848.254
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.317.644.840	30.402.079.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.797.946.581	12.303.928.523
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.519.698.259	18.098.150.605
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.617.018.578	530.250.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		492.080.122.671	268.377.332.600


Trần Thị Bích Hồng
Người lập


Lê Thị Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc





Ngày 28 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	517.443.884.509	272.138.855.167
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	517.443.884.509	272.138.855.167
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(379.475.434.610)	(229.164.917.739)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.968.449.899	42.973.937.428
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	910.932.818	12.019.589.145
22	7. Chi phí tài chính	23	(2.835.013.251)	(5.980.939.711)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(2.795.450.001)	(3.291.124.771)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(1.078.032.645)	(2.063.441.172)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(38.017.690.510)	(25.377.192.236)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.948.646.311	21.571.953.454
31	11. Thu nhập khác	25	612.198.354	2.661.896.172
32	12. Chi phí khác	25	(1.024.469.481)	(484.412.746)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	25	(412.271.127)	2.177.483.426
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.536.375.184	23.749.436.880
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(20.435.890.940)	(5.523.241.156)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		76.100.484.244	18.226.195.724
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		75.286.454.699	18.098.150.605
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	814.029.545	128.045.119
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	12.879	3.341
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	12.879	3.341


Trần Thị Bích Hồng
Người lập


Lê Thị Hà
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

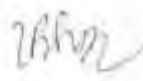
Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		96.536.375.184	23.749.436.880
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11	5.009.439.008	4.973.607.692
03	Các khoản dự phòng		4.858.251.616	9.057.036.257
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.372.321)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(910.932.818)	(10.504.527.820)
06	Chi phí lãi vay	23	2.795.450.001	3.291.124.771
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.288.582.991	30.666.305.459
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(126.841.771.009)	(20.593.976.698)
10	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(6.426.376.652)	293.635.271
11	Tăng chi phí trả trước		34.313.574.324	(16.020.117.623)
12	Tiền lãi vay đã trả		(576.199.221)	(1.052.204.245)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.167.500.000)
15	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(7.346.679.497)	(157.615.054)
17			(31.841.500)	(25.874.916)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh		1.379.289.436	(8.158.347.806)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.837.578.616)	(271.567.950)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		5.330.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(102.125.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.150.000.000	18.233.100.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.214.936.665	15.688.978
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(90.267.641.951)	17.977.221.028

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

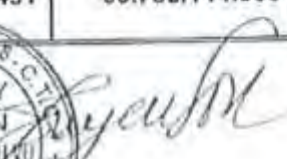
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	20	95.000.000.000	-
34			-	(5.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		95.000.000.000	(5.400.000.000)
50	Tăng tiền thuần trong năm		6.111.647.485	4.418.873.222
60	Tiền đầu năm		30.752.144.006	26.331.898.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.372.321
70	Tiền cuối năm	4	36.863.791.491	30.752.144.006


Trần Thị Bích Hồng
Người lập biểu


Lê Thị Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.067 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.707 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading (*)	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

(*) Trước đây là Công ty TNHH MTV TNS Trading và được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 4 năm 2018. Công ty này cũng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

↳ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

↳ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho có tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.840.616.554	4.427.399.381
Tiền gửi ngân hàng	33.023.174.937	26.324.744.625
TỔNG CỘNG	36.863.791.491	30.752.144.006

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Dự phòng	Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Số lượng	Giá gốc		Số lượng	Giá gốc	
Chứng khoán kinh doanh:						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) (*)	5.000.000	42.500.000.000	-	5.000.000	42.500.000.000	
TỔNG CỘNG	5.000.000	42.500.000.000	-	5.000.000	42.500.000.000	

(*) Cổ phiếu của Ngân hàng này được giao dịch trên thị trường OTC với mức giá giao dịch bình quân trong 5 ngày cuối tháng 12 năm 2018 trong khoảng từ 10.300 VND đến 10.800 VND/cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/IN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sản Việt Nam GATEWAY	27.497.027.469	4.286.707.998
Công ty Cổ phần Thương mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hán	25.401.985.242	6.136.075.977
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	23.835.428.915	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	17.583.243.328	11.069.787.086
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.347.490.620	11.512.698.155
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam	11.341.167.336	11.227.124.011
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	9.946.400.000	7.497.600.000
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	8.621.012.232	45.152.647
Phải thu từ khách hàng khác	83.457.553.758	26.373.485.075
TỔNG CỘNG	219.031.308.900	78.148.630.949
Dự phòng phải thu khó đòi	(21.617.376.670)	(16.759.125.054)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Barana International	1.103.994.352	-
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản HANO-VID	993.396.469	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCONs Việt Nam	505.602.402	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CS - Solution	460.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Nội thất Thành Nam	102.472.653	846.532.317
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kiến trúc Home4U	-	583.893.051
Các khoản trả trước khác	2.038.980.206	1.109.455.572
TỔNG CỘNG	5.204.446.082	2.639.880.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sông Hồng (*)	7.280.000.000	7.280.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	200.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	7.480.000.000	8.280.000.000
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	5.280.000.000
TỔNG CỘNG	750.000.000	5.280.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/ năm. Các khoản vay này đã được gia hạn và đến hạn thanh toán chậm nhất vào tháng 2 năm 2019.

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/ năm. Trong đó, khoản vay ngắn hạn thanh toán chậm nhất trong tháng 2 năm 2019 và các khoản vay dài hạn có thời hạn 3 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 3 năm 2020.

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	5.892.484.810	-
Tạm ứng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	5.000.000.000	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	2.450.000.000	7.150.000.000
Phải thu về lãi tiền cho vay	2.126.000.007	2.795.133.338
Tạm ứng cho nhân viên	1.371.933.962	30.224.711.804
Công ty Cổ phần Bất Động Sản HANO-VID	1.143.438.419	-
Tạm ứng cho ông Nguyễn Ngọc Long	-	6.802.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.162.927.553	386.979.710
TỔNG CỘNG	21.146.784.751	47.359.324.852
Dài hạn		
Kỳ quỹ, ký cược dài hạn (ii)	27.843.462.262	27.575.365.196
TỔNG CỘNG	27.843.462.262	27.575.365.196

(i) Đây là khoản tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/ND-TNSHOLDINGS ký ngày 31 tháng 3 năm 2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức sẽ thực hiện việc tìm kiếm khách hàng tiềm năng và giới thiệu cho Công ty để cho thuê, mua đất, với thời hạn hợp tác trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(ii) Bao gồm khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với số tiền là 23,7 tỷ đồng để thuê tòa nhà 180-192 Nguyễn Công Trứ, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tòa nhà số 01/HĐT/AMC ký ngày 1 tháng 10 năm 2014 và một số khoản đặt cọc khác để thuê địa điểm kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.347.490.620	2.698.926.749	11.512.698.155	3.713.941.139
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	11.341.167.338	4.034.029.164	11.227.124.011	5.970.449.190
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	9.946.400.000	5.795.520.000	7.497.600.000	5.060.880.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.220.194.755	709.400.128	2.220.194.755	953.221.538
TỔNG CỘNG	34.855.252.711	13.237.876.041	32.457.616.921	15.698.491.867

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.105.332.567	-	4.432.182.242	-
Công cụ, dụng cụ	860.753.228	-	648.708.279	-
Hàng hóa	541.181.378	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	810.000	-	810.000	-
TỔNG CỘNG	11.508.077.173	-	5.081.700.521	-

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc			Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng		
Số dư đầu năm	42.520.788.334	2.310.120.000	-	3.601.750.074	48.432.658.408	
- Mua trong năm	-	-	452.629.085	1.384.949.531	1.837.578.616	
Số dư cuối năm	42.520.788.334	2.310.120.000	452.629.085	4.986.699.605	50.270.237.024	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	15.769.382.506	1.219.230.000	-	2.334.525.087	19.323.137.593	
- Khấu hao trong năm	3.899.625.867	385.020.000	3.750.015	721.043.126	5.009.439.008	
Số dư cuối năm	19.669.008.373	1.604.250.000	3.750.015	3.055.568.213	24.332.576.601	
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	26.751.405.828	1.090.890.000	-	1.267.224.987	29.109.520.815	
Số dư cuối năm	22.851.779.961	705.870.000	448.879.070	1.931.131.392	25.937.660.423	

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh (i)	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (ii)	37.125.000.000	-	37.125.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	102.125.000.000	-	102.125.000.000	-	-	-

(i) Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã góp 65 tỷ VND vào Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh để nắm giữ 9,09% vốn cổ phần tại công ty này. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101836094 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 12 năm 2005 và có trụ sở chính tại số 411 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án tổ hợp công trình nhà ở số 411 Tam Trinh, với tổng giá trị đầu tư dự kiến là khoảng 1.783 tỷ đồng.

(ii) Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty cũng đã hoàn thành giao dịch mua lại 154.845 cổ phần (tương ứng với 10,32% vốn góp) của Công ty Cổ phần AAC Việt Nam từ ông Phạm Trung Kiên với mức giá 100.000 VND/cổ phần. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park - Thị Trấn Bích Động, với tổng giá trị đầu tư dự kiến là khoảng 232 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-DHĐCĐ-AAC ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty Cổ phần AAC đã tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 300 tỷ VND bằng hình thức phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã mua thêm 216.405 cổ phần của Công ty Cổ phần AAC với mức giá 100.000 VND/cổ phần, và theo đó tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần AAC lên thành 12,37%.

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại các công ty này do phần vốn đầu tư/cổ phiếu nắm giữ tại các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty nêu trên là:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	9,09%	9,09%	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	12,37%	12,37%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm	2.057.127.377	2.806.725.096
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.019.469.521	1.078.841.301
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	203.925.620	367.014.411
TỔNG CỘNG	4.280.522.518	4.252.580.808
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.187.859.457	2.647.692.174
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	1.245.653.633	400.717.425
Chi phí xây dựng hộp ATM	843.584.172	680.430.152
TỔNG CỘNG	4.277.097.262	3.728.839.751

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	48.913.037.613	48.913.037.613	31.894.337.641	31.894.337.641
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	9.369.235.147	9.369.235.147	-	-
Công ty TNHH Inovar	2.964.030.518	2.964.030.518	-	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quảng Cáo Xây Dựng Địa Ốc Việt Hán	2.794.976.796	2.794.976.796	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	1.410.118.677	1.410.118.677	279.749.344	279.749.344
Công ty TNHH Thương mại và Xây Dựng Đức Việt	1.345.891.910	1.345.891.910		
Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân Lực M - TALENT	1.253.405.420	1.253.405.420	1.384.190.000	1.384.190.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại 30-4	-	-	1.278.900.000	1.278.900.000
Phải trả đối tượng khác	11.102.875.883	11.102.875.883	5.228.515.131	5.228.515.131
TỔNG CỘNG	79.153.571.964	79.153.571.964	40.065.692.116	40.065.692.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân Người mua trả tiền trước khác	- 2.049.288.445	1.965.197.758 896.077.970
TỔNG CỘNG	2.049.288.445	2.861.275.728

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.094.756.831	28.526.625.395	(19.281.935.561)	11.339.446.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.206.236.613	20.435.890.940	(7.346.679.497)	19.295.448.056
Thuế thu nhập cá nhân	293.362.698	2.024.628.445	(1.591.146.812)	726.844.331
Các loại thuế và phí khác	-	30.138.924	(30.138.924)	-
TỔNG CỘNG	8.594.356.142	51.017.283.704	(28.249.900.794)	31.361.739.052

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	1.247.911.111
Chi phí phải trả khác	6.073.145.624	2.791.919.803
TỔNG CỘNG	6.073.145.624	4.039.830.914
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	16.778.861.133	12.470.391.684
TỔNG CỘNG	16.778.861.133	12.470.391.684

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	2.973.121.935	4.820.237.005
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	1.052.821.529	1.802.749.657
TỔNG CỘNG	4.025.943.464	6.622.986.682

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	706.863.081	751.491.238
Tạm giữ phí đào tạo nhân viên Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	-	26.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.615.580.406	2.806.596.182
TỔNG CỘNG	8.322.443.487	29.558.087.420
Dài hạn	52.308.208.886	43.185.825.586
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	52.308.208.886	43.185.825.586
TỔNG CỘNG		

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các khách hàng thuê văn phòng, ATM của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property, một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay đối tượng khác	1.600.000.000	1.600.000.000	-	(1.600.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	1.600.000.000	1.600.000.000	-	(1.600.000.000)	-	-	
Vay dài hạn							
Vay đối tượng khác (*)	41.420.000.000	41.420.000.000	1.600.000.000	-	43.020.000.000	43.020.000.000	
TỔNG CỘNG	41.420.000.000	41.420.000.000	1.600.000.000	-	43.020.000.000	43.020.000.000	

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông	41.420.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2020.	7%/năm	Một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần TNS Property
Công ty TNHH Nam Hòa	1.600.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn ngày 29 tháng 2 năm 2020.	10%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	43.020.000.000			

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số dư đầu năm	38.000.000.000	112.848.254	12.303.926.523	402.205.430	50.818.982.207
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	18.098.150.605	128.045.119	18.226.195.724
Số dư cuối năm	38.000.000.000	112.848.254	30.402.079.128	530.250.549	69.045.177.931
Năm nay:					
Số dư đầu năm	38.000.000.000	112.848.254	30.402.079.128	530.250.549	69.045.177.931
- Tăng vốn trong năm (*)	95.000.000.000	-	-	-	95.000.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	75.286.454.699	814.029.545	76.100.484.244
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	335.150.747	(335.150.747)	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(20.644.632)	-	(20.644.632)
- Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-	(178.266.683)	-	(178.266.683)
- Chuyển nhượng cổ phần tại công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(823.476.705)	3.273.476.705	2.450.000.000
Số dư cuối năm	133.000.000.000	447.999.001	104.317.644.840	(740.221)	242.382.662.419

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, số 11/2018/NQ-ĐHĐCĐ- TNSHOLDINGS ngày 28 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 1207/2018/NQ-HĐQT-TNS vào ngày 12 tháng 7 năm 2018, về việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 38 tỷ VND lên 133 tỷ VND. Các cổ đông của Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bằng tiền vào ngày 22 tháng 8 năm 2018 với tổng số tiền là 95 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hóm	106.400.000.000	80%	-	-
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	-	-
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	-	-
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	-	-
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	-	-
Các cổ đông khác	1.892.000.000	1,42%	-	-
Lê Thị Hà	10.000.000	0,01%	95.000.000	0,25%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hỏa	-	-	37.810.000.000	99,5%
Nguyễn Thị Thu Hoài	-	-	95.000.000	0,25%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

20.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	38.000.000.000	38.000.000.000
Tăng vốn trong năm	95.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>133.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	3.800.000	38.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	517.443.884.509	272.138.855.167
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dịch vụ quản lý tòa nhà</i>	<i>170.127.220.865</i>	<i>36.820.675.435</i>
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh</i>	<i>109.044.878.481</i>	<i>93.707.458.134</i>
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	<i>84.660.996.768</i>	<i>83.694.616.031</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>40.098.558.488</i>	<i>-</i>
<i>Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa</i>	<i>30.422.916.921</i>	<i>24.408.632.571</i>
<i>Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM</i>	<i>16.399.297.509</i>	<i>14.904.372.801</i>
<i>Dịch vụ vệ sinh</i>	<i>15.726.712.465</i>	<i>6.017.597.461</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>50.963.302.992</i>	<i>12.585.502.734</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	517.443.884.509	272.138.855.167
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>517.443.884.509</i>	<i>272.138.855.167</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

21.2 Doanh thu tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	910.932.818	1.285.116.824
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	10.733.100.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.372.321
TỔNG CỘNG	910.932.818	12.019.589.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ quản lý tòa nhà	76.669.712.653	20.345.008.406
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	81.079.567.392	84.969.197.108
Dịch vụ bảo vệ	62.158.555.883	67.963.423.690
Giá vốn hàng hóa	36.271.898.350	-
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	27.835.789.102	23.658.118.012
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	10.921.023.424	10.344.291.703
Dịch vụ vệ sinh	12.964.362.634	5.105.265.011
Dịch vụ khác	71.574.525.172	16.779.613.809
TỔNG CỘNG	379.475.434.610	229.164.917.739

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.795.450.001	3.291.124.771
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.513.689.004
Phí tư vấn mua bán cổ phần	-	1.175.685.070
Chi phí tái chính khác	39.563.250	440.866
TỔNG CỘNG	2.835.013.251	5.980.939.711

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
Chi phí nhân công	651.425.117	591.484.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.158.375	1.468.976.110
Chi phí bằng tiền khác	49.449.153	2.980.909
TỔNG CỘNG	1.078.032.645	2.063.441.172
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân công	20.761.605.990	10.422.629.174
Chi phí khấu hao	746.999.460	722.624.374
Chi phí dự phòng	4.858.251.616	9.057.036.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.870.157.874	2.499.976.866
Chi phí khác bằng tiền	3.780.675.570	2.667.742.565
TỔNG CỘNG	38.017.690.510	25.377.192.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	612.198.354	2.661.896.172
Thu nhập từ lãi vay được miễn giảm	-	2.112.921.301
Thu nhập từ tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	-	438.552.000
Thu nhập khác	612.198.354	110.422.871
Chi phí khác	1.024.469.481	484.412.746
Các khoản phạt	509.312.527	405.734.295
Chi phí khác	515.156.954	78.678.451
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(412.271.127)	2.177.483.426

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.914.418.527	4.004.146.554
Chi phí nhân công	149.619.266.600	98.899.017.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.009.439.008	4.973.607.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.193.574.275	131.471.226.541
Chi phí khác	21.235.711.330	16.621.745.696
TỔNG CỘNG	387.972.409.740	255.969.743.714

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.435.890.940	5.523.241.156
TỔNG CỘNG	20.435.890.940	5.523.241.156

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận thuần kế toán trước thuế	96.536.375.184	23.749.436.880
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	19.307.275.037	4.749.887.376
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	876.185.312	770.677.934
Lỗi tính thuế tại Công ty mẹ	252.430.591	-
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	-	18.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(15.324.154)
Chi phí thuế TNDN	20.435.890.940	5.523.241.156

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.999.402.902 VND (31 tháng 12 năm 2017: 737.590.946 VND) có thể được sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (i)	Đơn vị tính: VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2018
2015	2020	895.870.538	(132.509.347)	-	737.590.946
2018	2023	1.262.152.956	-	-	1.262.152.956
Tổng cộng		2.131.912.249	(132.509.347)	-	1.999.402.902

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế từ các hoạt động này trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trình	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	65.000.000.000	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	37.125.000.000	-
Bà Lê Thị Hà	Cổ đông	Tạm ứng	200.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/ dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	154.385.745	-
TỔNG CỘNG	154.385.745	-

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.286.454.699	18.098.150.605
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>75.286.454.699</u>	<u>18.098.150.605</u>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ) điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	5.845.753	3.800.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>5.845.753</u>	<u>3.800.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.879	3.341
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.879	3.341

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 11/2018/NQ-ĐHĐCĐ-TNSHOLDINGS ngày 28 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành bổ sung 9.500.000 cổ phần và các cổ đông đã hoàn thành việc góp vốn bằng tiền vào ngày 22 tháng 8 năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuê vốn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trái ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thị công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày									
Doanh thu	109.044.878.461	16.399.297.809	170.127.220.885	30.422.916.921	84.660.996.768	15.726.712.465	91.061.661.480	-	517.443.884.509
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài									
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	109.044.878.461	16.399.297.809	170.127.220.885	30.422.916.921	84.660.996.768	15.726.712.465	91.061.661.480	(40.175.428.619)	517.443.884.509
Tổng doanh thu	109.044.878.461	16.399.297.809	170.127.220.885	30.422.916.921	84.660.996.768	15.726.712.465	91.061.661.480	(40.175.428.619)	517.443.884.509
Kết quả									
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	27.565.311.089	5.478.274.055	93.457.508.232	2.587.127.819	22.502.440.885	2.762.349.831	176.784.562.042	-	137.988.449.899
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ									(41.432.074.715)
Lợi nhuận thuần trước thuế	27.565.311.089	5.478.274.055	93.457.508.232	2.587.127.819	22.502.440.885	2.762.349.831	176.784.562.042	-	96.536.375.184
Chi phí thuế TNCN									(20.435.890.940)
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.565.311.089	5.478.274.055	93.457.508.232	2.587.127.819	22.502.440.885	2.762.349.831	176.784.562.042	-	76.100.484.244
Các thông tin bổ phân khác									
Tại sản bộ phận	35.972.478.639	8.638.439.596	69.611.142.743	10.106.142.667	76.994.399.966	7.376.440.743	43.379.347.269	-	252.278.392.523
Tại sản không phân bổ	83.657.236.431	7.124.932.968	9.540.345.048	1.783.102.392	51.364.241.179	4.944.166.915	17.392.969.077	-	239.801.730.148
Tổng tài sản									492.080.122.671
Nợ phải trả bộ phận									175.807.014.010
Nợ phải trả không phân bổ									73.890.446.242
Tổng nợ phải trả									249.597.460.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cho thuê vận phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà văn phòng	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	93.707.458.134	14.904.372.801	36.820.675.435	24.408.632.571	83.694.616.031	6.017.597.461	12.585.502.734	-	272.138.855.167
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	4.614.264.570	3.385.084.692	-	(6.199.349.262)	-
Tổng doanh thu	93.707.458.134	14.904.372.801	36.820.675.435	24.408.632.571	88.508.880.601	9.402.682.153	12.585.502.734	(6.199.349.262)	272.138.855.167
Kết quả									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	8.738.261.026	4.560.081.098	16.475.667.029	750.514.559	15.731.192.341	912.332.450	(4.194.111.075)	-	42.973.937.428
Thu nhập(chi phí) không phân bổ									(19.224.500.548)
Lợi nhuận thuần trước thuế									23.749.436.880
Chi phí thuế TNDN									(5.523.241.156)
Lợi nhuận thuần sau thuế									18.226.195.724
Các thông tin bộ phận khác									
Tài sản bộ phận	38.649.509.844	12.309.512.074	13.736.241.421	20.751.383.205	74.590.667.475	7.410.938.236	34.354.439.265	-	201.802.691.519
Tài sản không phân bổ									66.574.641.061
Tổng tài sản									268.377.332.600
Nợ phải trả bộ phận	72.483.089.104	8.309.009.775	528.730.077	2.308.342.335	46.937.899.411	1.968.385.416	560.231.345	-	133.095.687.463
Nợ phải trả không phân bổ									66.236.467.206
Tổng nợ phải trả									199.332.154.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIÉM TẮNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	103.267.508.234	115.361.715.213
Từ 1 đến 5 năm	30.166.792.423	97.721.481.513
Hơn 5 năm	-	70.570.580
TỔNG CỘNG	133.434.300.657	213.153.767.306

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	81.208.395.224	91.085.215.737
Từ 1 đến 5 năm	13.065.411.200	72.517.952.897
Hơn 5 năm	70.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG	94.343.806.424	164.303.168.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Trần Thị Bích Hồng
Người lập biểu



Lê Thị Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 1 năm 2019



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

EY

Building a better
working world

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 10-12-2020

Số chứng thực: 101214 Quyền số: 01 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 24

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Preben Hjortlund	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2019
		Bổ nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Quỳnh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Ông Vũ Hoài Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 3 tháng 9 năm 2019 là Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ, từ ngày 4 tháng 9 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để ngày 8 tháng 4 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.


Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020





Building a better
working world

EY & Young Vietnam Limited
Binh Hoa Tower, D'Almeida Building
15 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S. R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61422268/21041998-2019-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 4 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

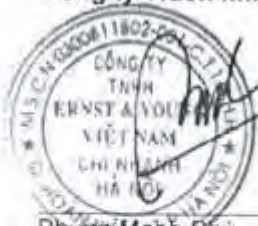


Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.593.022.107	16.549.724.574
110	I. Tiền	4	2.591.473.265	1.175.356.493
111	1. Tiền		2.591.473.265	1.175.356.493
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.793.634.755	15.237.611.296
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.000.000	-
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4.480.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	19.771.634.755	10.757.611.296
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		207.914.087	136.756.785
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		207.914.087	136.756.785
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.917.524.555	118.096.445.805
250	I. Đầu tư tài chính dài hạn	6	111.896.445.805	118.096.445.805
251	1. Đầu tư vào công ty con	6.1	15.971.445.805	15.971.445.805
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.2	95.925.000.000	102.125.000.000
260	II. Tài sản dài hạn khác		21.078.750	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		21.078.750	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.510.546.662	134.646.170.379

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		683.436.861	780.183.776
310	I. Nợ ngắn hạn		683.436.861	780.183.776
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	322.109.000
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	302.467.298	35.142.830
314	3. Phải trả người lao động		1.962.340	-
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8	238.998.000	190.000.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9	140.009.223	232.931.946
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		133.827.109.801	133.865.986.603
410	I. Vốn chủ sở hữu	10	133.827.109.801	133.865.986.603
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	133.000.000.000
411	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		133.000.000.000	133.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		827.109.801	865.986.603
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		-	(738.714.900)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		827.109.801	1.604.701.503
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.510.546.662	134.646.170.379

Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
chờ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	11	20.287.104.204	3.177.410.473
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12	(4.365.981.006)	(1.572.708.970)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.921.123.198	1.604.701.503
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.921.123.198	1.604.701.503
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.1	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế		15.921.123.198	1.604.701.503



(Handwritten signature)

Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		15.921.123.198	1.604.701.503
05	Điều chỉnh cho các khoản: Lãi từ hoạt động đầu tư	11	(20.287.104.204)	(3.177.410.473)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.365.981.006)	(1.572.708.970)
09	Giảm các khoản phải thu		4.870.593.998	1.713.295.686
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(366.355.356)	749.215.176
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(21.078.750)	9.242.161
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		117.178.886	899.044.053
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	Tiền thu hồi cho vay		4.480.000.000	800.000.000
25	Tiền chi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		(58.800.000.000)	(103.625.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67.450.000.000	7.150.000.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		3.859.329.445	844.002.090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		16.989.329.445	(94.830.997.910)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	95.000.000.000
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(15.690.391.559)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(15.690.391.559)	95.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.416.116.772	1.068.046.143
60	Tiền đầu năm		1.175.356.493	107.310.350
70	Tiền cuối năm	4	2.591.473.265	1.175.356.493

Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhật Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để ngày 8 tháng 4 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.4 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.6 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.8 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.9 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc đầu tư tài chính, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	337.500.000	337.500.000
Tiền gửi ngân hàng	2.253.973.265	837.856.493
TỔNG CỘNG	2.591.473.265	1.175.356.493

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	-	5.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	-	2.450.000.000
Phải thu lãi cho vay	375.066.667	1.171.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	45.572.900	22.669.580
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 14)	19.350.996.188	2.113.941.716
TỔNG CỘNG	19.771.634.755	10.757.611.296

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	15.971.445.805	-	15.971.445.805	15.971.445.805	-	15.971.445.805
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	95.925.000.000	-	95.925.000.000	102.125.000.000	-	102.125.000.000
TỔNG CỘNG	111.896.445.805	-	111.896.445.805	118.096.445.805	-	118.096.445.805

6.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số (*)	Giá gốc		Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	4.993.945.805	-	4.993.945.805	4.993.945.805	-	4.993.945.805
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	2.550.000.000	-	2.550.000.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	4.737.500.000	-	4.737.500.000	4.737.500.000	-	4.737.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	1.690.000.000	-	1.690.000.000	1.690.000.000	-	1.690.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.971.445.805	-	15.971.445.805	15.971.445.805	-	15.971.445.805

(*) Phần vốn đầu tư/có phiếu nắm giữ tại các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại các công ty này.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

6.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	99%	99%
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	94,75%	94,75%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhật Việt	99,5%	99,5%	99,5%	99,5%
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	100%	100%	100%	100%

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thanh Vinh (i)	44.400.000.000	-	44.400.000.000	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (ii)	37.125.000.000	-	37.125.000.000	37.125.000.000	37.125.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (iii)	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh (iv)	-	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
TỔNG CỘNG	95.925.000.000	-	95.925.000.000	102.125.000.000	102.125.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 0411/2019/NQ-HĐQT vào ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng 4.440.000 cổ phiếu (10.000 đồng/cổ phiếu), tương ứng với 44,4 tỷ VND tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam. Công ty này hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901953072 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có trụ sở chính tại Tòa nhà Bưu điện tỉnh Nghệ An, số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ VND.
- (iii) Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐTV ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp với tổng giá trị là 14,4 tỷ VND tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức từ Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng Cáo Xây Dựng Địa Ốc Việt Hán. Công ty này hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500222438 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 8 năm 2003 và có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (iv) Theo Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐQT ban hành ngày 30 tháng 10 năm 2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh cho Công ty Cổ phần Bất động sản Bạch Đằng, với mức giá chuyển nhượng là 65 tỷ đồng VND.

Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	8,00%	8,00%	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (*)	8,00%	8,00%	12,37%	12,37%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	9,00%	9,00%	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	-	-	9,09%	9,09%

(*) Ngày 10 tháng 10 năm 2019, Công ty Cổ phần AAC Việt Nam phát hành thêm 1.500.000 cổ phiếu cho có đồng chiến lược và theo đó tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ VND lên 450 tỷ VND theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 20. Theo đó, tỷ lệ vốn năm giữ và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần AAC Việt Nam giảm xuống còn 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	35.142.830	533.657.915	(268.333.447)	302.467.298
Các loại thuế và phí khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	35.142.830	536.657.915	(269.333.447)	302.467.298

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dịch vụ chuyên nghiệp	220.000.000	190.000.000
Các khoản phải trả khác	18.998.000	-
TỔNG CỘNG	238.998.000	190.000.000

9. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	216.615.255
Cổ tức phải trả	110.008.441	-
Các khoản phải trả khác	30.000.782	16.316.691
TỔNG CỘNG	140.009.223	232.931.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước	38.000.000.000	(738.714.900)	37.261.285.100
Số đầu năm	95.000.000.000	-	95.000.000.000
- Tăng vốn trong năm	-	1.604.701.503	1.604.701.503
- Lợi nhuận trong năm	-	865.986.603	133.865.986.603
Số cuối năm	133.000.000.000	865.986.603	133.865.986.603
Năm nay	133.000.000.000	865.986.603	133.865.986.603
Số đầu năm	-	(15.960.000.000)	(15.960.000.000)
- Chi trả cổ tức (*)	-	15.921.123.198	15.921.123.198
- Lợi nhuận trong năm	-	827.109.801	133.827.109.801
Số cuối năm	133.000.000.000	827.109.801	133.827.109.801

(*) Theo Nghị quyết số 34/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12% trên mệnh giá (1.200 đồng/cổ phiếu) tương ứng với 15.960.000.000 VND.

10.2 Vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hòm	106.400.000.000	80%	106.400.000.000	80%
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	6.200.000.000	4,66%
Nguyễn Đức Phương	5.861.700.000	4,41%	6.078.000.000	4,57%
Các cổ đông khác	2.118.300.000	1,59%	1.902.000.000	1,43%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	133.000.000.000	100%

10.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp	133.000.000.000	38.000.000.000
Số đầu năm	-	95.000.000.000
Tăng vốn trong năm	133.000.000.000	133.000.000.000
Số cuối năm	133.000.000.000	133.000.000.000
Cổ tức đã chia	15.960.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

10.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	15.960.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	15.960.000.000	-
Cổ tức cho năm 2019: 1.200 VND/cổ phiếu		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		

10.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	20.064.813.472	2.866.854.459
Lãi cho vay	218.369.445	309.466.667
Lãi tiền gửi	3.921.287	1.089.347
TỔNG CỘNG	20.287.104.204	3.177.410.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	3.420.544.748	272.347.781
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.601.250	14.418.525
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	602.916.067	1.007.203.039
Chi phí khác	329.918.941	275.739.625
TỔNG CỘNG	4.365.981.006	1.572.708.970

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm 2019 là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận thuần kế toán trước thuế	15.921.123.198	1.604.701.503
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.184.224.640	320.940.301
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(4.012.962.694)	(573.370.892)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế	828.738.054	252.430.591
Chi phí thuế TNDN	-	-

13.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

13.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2015	2020	869.759.293	-	-	869.759.293
2018	2023	1.262.152.956	-	-	1.262.152.956
2019	2024	4.143.690.275	-	-	4.143.690.275
TỔNG CỘNG		6.275.602.524	-	-	6.275.602.524

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chưa ghi nhận tái sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

14. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	-	65.000.000.000
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	Đầu tư khác	Đầu tư góp vốn	-	37.125.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	Công ty con	Đầu tư góp vốn vào công ty con	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	Cổ tức được chia	2.244.813.472	2.023.941.716
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	Công ty con	Cổ tức được chia	17.820.000.000	842.912.743
Công ty Cổ Phần Thương Mại Quảng Cao Xây Dựng Địa Ốc Việt Hàn	Bên liên quan khác	Nhận chuyển nhượng vốn góp	14.400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	Cổ tức phải thu	2.358.755.188	2.113.941.716
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	Công ty con	Cổ tức phải thu	16.992.240.000	-
			19.350.995.188	2.113.941.716

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng Quản trị và lương thưởng của Ban Giám đốc	1.212.262.938	812.023.731
TỔNG CỘNG	1.212.262.938	812.023.731

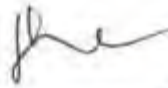
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Ngày 8 tháng 4 năm 2020

**Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ
TNS HOLDINGS**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 10 -12- 2020

Số chứng thực **101210** Quyền số **01** SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

EY

Building a better
working world

13/10/2020



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Preben Hjortlund	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2020
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Quỳnh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Ông Vũ Hoài Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 3 tháng 9 năm 2019 là Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ; từ ngày 4 tháng 9 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngày 8 tháng 4 năm 2020



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
18th Floor, CornerStone Building,
20 Phan Chu Trinh Street,
Huan Kiem District,
Hanoi, S, Viet Nam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5080
ey.com

Số tham chiếu: B1422268/21041998-2019-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 8 tháng 4 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 33 của báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đã điều chỉnh lại một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho phù hợp với quy định lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		433.481.226.126	331.146.902.724
110	I. Tiền	4	76.902.267.629	36.863.791.491
111	1. Tiền		76.902.267.629	36.863.791.491
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	42.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	42.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		351.545.956.321	231.245.163.063
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	325.711.784.364	219.031.308.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	6.763.471.105	5.204.446.082
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.750.000.000	7.480.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.488.436.583	21.146.784.751
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(167.735.731)	(21.617.376.670)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.272.879.830	11.508.077.173
141	1. Hàng tồn kho		2.272.879.830	11.508.077.173
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.760.122.346	9.029.870.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.700.444.936	4.280.522.518
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.059.677.410	4.749.348.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		190.512.571.091	160.933.219.947
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.947.022.977	28.593.462.262
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	750.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.947.022.977	27.843.462.262
220	II. Tài sản cố định		23.900.972.394	25.937.660.423
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	21.724.546.228	25.937.660.423
222	Nguyên giá		51.081.349.274	50.270.237.024
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.356.803.046)	(24.332.576.601)
227	2. Tài sản cố định vô hình		2.176.426.166	-
228	Nguyên giá		2.198.197.758	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.771.592)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		805.000.000	-
241	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		805.000.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		153.925.000.000	102.125.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	153.925.000.000	102.125.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.934.575.720	4.277.097.262
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.934.575.720	4.277.097.262
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		623.993.797.217	492.080.122.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		292.977.024.408	249.697.460.252
310	I. Nợ ngắn hạn		292.977.024.408	137.590.390.233
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	100.900.734.859	79.153.571.964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	13.730.727.875	2.049.288.445
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.206.879.379	31.361.739.052
314	4. Phải trả người lao động		10.151.820.062	6.271.447.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	26.788.402.003	6.073.145.624
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	9.706.480.029	4.025.943.464
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	52.104.990.057	8.322.443.487
320	8. Vay ngắn hạn	20	41.420.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	7.966.990.144	332.810.345
330	II. Nợ dài hạn		-	112.107.070.019
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	-	16.778.861.133
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	-	52.308.208.886
338	3. Vay dài hạn	20	-	43.020.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		331.016.772.809	242.382.662.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	331.016.772.809	242.382.662.419
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	133.000.000.000
411	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		133.000.000.000	133.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	447.999.001
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.320.057.517	104.338.289.472
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		58.209.921.512	31.818.591.213
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		112.110.136.005	72.519.698.259
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.684.579.768	4.596.373.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		623.993.797.217	492.080.122.671

Vũ Ngọc Sơn
Người lập

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	569.216.097.692	517.443.884.509
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	569.216.097.692	517.443.884.509
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(404.594.736.015)	(379.475.434.610)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.621.361.677	137.968.449.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	610.138.951	910.932.818
22	7. Chi phí tài chính	24	(2.956.459.939)	(2.835.013.251)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(2.939.669.449)	(2.795.450.001)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(1.304.841.149)	(1.078.032.645)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(17.750.946.153)	(38.017.690.510)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		143.219.253.387	96.948.646.311
31	11. Thu nhập khác	26	616.198.443	612.198.354
32	12. Chi phí khác	26	(717.883.813)	(1.024.469.481)
40	13. Lỗ khác	26	(101.685.370)	(412.271.127)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.117.568.017	96.536.375.184
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(30.663.465.455)	(20.435.890.940)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		112.454.102.562	76.100.484.244
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		112.110.136.005	75.286.454.699
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	343.966.557	814.029.545
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	8.429	11.583
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	8.429	11.583

Vũ Ngọc Sơn
Người lập

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		143.117.568.017	96.536.375.184
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		5.045.998.037	5.009.439.008
03	Các khoản dự phòng		(21.449.640.939)	4.858.251.616
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	22.2	(610.138.951)	(910.932.818)
06	Chi phí lãi vay	24	2.939.669.449	2.795.450.001
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		129.043.455.613	108.288.582.991
09	Tăng các khoản phải thu		(77.279.867.364)	(126.841.771.009)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		9.235.197.343	(6.426.376.652)
11	Tăng các khoản phải trả		20.903.450.966	34.313.574.324
12	Tăng chi phí trả trước		(2.077.400.876)	(576.199.221)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		42.500.000.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.073.777.778)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.344.733.371)	(7.346.679.497)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.531.904)	(31.841.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		88.871.792.629	1.379.289.436
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.009.310.008)	(1.837.578.616)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.480.000.000	5.330.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(101.300.000.000)	(102.125.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67.450.000.000	7.150.000.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.189.203.615	1.214.936.665
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(31.190.106.393)	(90.267.641.951)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	95.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.600.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.043.210.098)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(17.643.210.098)	95.000.000.000
50	Tăng tiền thuần trong năm		40.038.476.138	6.111.647.485
60	Tiền đầu năm		36.863.791.491	30.752.144.006
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối năm	4	76.902.267.629	36.863.791.491

Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 6 tháng 9 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.202 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.707 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi bao gồm chi phí cho thầu phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm, máy tính	3 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.10 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

➤ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

➤ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động sửa chữa

Khi kết quả thực hiện hợp đồng sửa chữa có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng sửa chữa không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch, và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.378.979.966	3.840.616.554
Tiền gửi ngân hàng	73.523.287.663	33.023.174.937
TỔNG CỘNG	76.902.267.629	36.863.791.491

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) (*)	-	-	-	5.000.000	42.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	-	-	-	5.000.000	42.500.000.000	-

(*) Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, với tổng giá trị chuyển nhượng là 42,5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sản Việt Nam VN GATEWAY	59.474.852.951	27.497.027.469
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	52.440.617.822	23.835.428.915
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang	29.483.941.398	17.583.243.328
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	21.169.369.850	1.677.541.949
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	16.901.242.722	8.621.012.232
Phải thu từ khách hàng khác	15.667.745.313	4.566.094.562
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	98.386.626.576	98.472.527.303
	32.187.387.732	36.778.433.142
TỔNG CỘNG	325.711.784.364	219.031.308.900
Dự phòng phải thu khó đòi	(167.735.731)	(21.617.376.670)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	1.672.126.800	-
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc	417.496.163	-
Công ty TNHH Baranà International	-	1.103.994.352
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản HANO-VID	-	993.396.469
Các khoản trả trước khác	4.673.848.142	3.107.055.261
TỔNG CỘNG	6.763.471.105	5.204.446.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sông Hồng (*)	3.000.000.000	7.280.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG	3.750.000.000	7.480.000.000
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An	-	750.000.000
TỔNG CỘNG	-	750.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/ năm. Các khoản vay này đã được gia hạn và đến hạn thanh toán chậm nhất vào tháng 6 năm 2020.

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/ năm, đáo hạn vào tháng 6 năm 2020.

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu khác từ: các chủ đầu tư dự án	8.425.954.965	7.035.923.229
Phải thu về lãi tiền cho vay	1.546.935.343	2.126.000.007
Tạm ứng	1.072.550.205	1.371.933.962
Phải thu tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	5.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.450.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.442.996.070	3.162.927.553
TỔNG CỘNG	15.488.436.583	21.146.784.751
Dài hạn		
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	2.947.022.977	27.843.462.262
TỔNG CỘNG	2.947.022.977	27.843.462.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	545.740.053	382.018.037	11.347.490.620	2.698.926.749
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	335.318.264	331.304.549	11.341.167.336	4.034.029.164
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	-	-	9.946.400.000	5.795.520.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	2.220.194.755	709.400.128
TỔNG CỘNG	881.058.317	713.322.586	34.855.252.711	13.237.876.041

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.222.717.080	-	10.105.332.567	-
Công cụ, dụng cụ	1.003.016.748	-	860.753.228	-
Hàng hóa	47.146.002	-	541.181.378	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	810.000	-
TỔNG CỘNG	2.272.879.830	-	11.508.077.173	-

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	42.520.788.334	2.310.120.000	452.629.085	4.986.699.605	50.270.237.024
- Mua trong năm	-	-	542.000.000	269.112.250	811.112.250
Số cuối năm	42.520.788.334	2.310.120.000	994.629.085	5.255.811.855	51.081.349.274
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	19.669.008.373	1.604.250.000	3.750.015	3.055.568.213	24.332.576.601
- Khấu hao trong năm	3.911.898.588	385.020.000	129.921.998	597.385.859	5.024.226.445
Số cuối năm	23.580.906.961	1.989.270.000	133.672.013	3.652.954.072	29.356.803.046
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	22.851.779.961	705.870.000	448.879.070	1.931.131.392	25.937.660.423
Số cuối năm	18.939.881.373	320.850.000	860.957.072	1.602.857.783	21.724.546.228

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 16.426.753.919 VND làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 20.



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị ghi sổ	
Công ty Cổ phần TNI (i)	58.000.000.000	-	58.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh (ii)	44.400.000.000	-	44.400.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (iii)	37.125.000.000	-	37.125.000.000	37.125.000.000	-	37.125.000.000	37.125.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (iv)	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh (v)	-	-	-	65.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000
TỔNG CỘNG	153.925.000.000	-	153.925.000.000	102.125.000.000	-	102.125.000.000	102.125.000.000

Phần vốn đầu tư/cổ phiếu nắm giữ tại các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại các công ty này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt, một công ty con của Công ty, đã nhận chuyển nhượng 5.800.000 cổ phiếu (10.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng với 58 tỷ VND) tại Công ty Cổ phần TNI từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam. Công ty này hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106770748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2015 và có trụ sở chính tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (ii) Theo Nghị quyết số 0411/2019/NQ-HĐQT vào ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng 4.440.000 cổ phiếu (10.000 đồng/cổ phiếu), tương ứng với 44,4 tỷ VND tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam. Công ty này hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901953072 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có trụ sở chính tại Tòa nhà Bưu điện tỉnh Nghệ An, số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
- (iii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ VND.
- (iv) Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐTV ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng phần vốn góp với tổng giá trị là 14,4 tỷ VND tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức từ Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng Cáo Xây Dựng Địa Ốc Việt Hàn. Công ty này hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500222438 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 8 năm 2003 và có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (v) Theo Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐQT ban hành ngày 30 tháng 10 năm 2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh cho Công ty Cổ phần Bất động sản Bạch Đằng, với mức giá chuyển nhượng là 65 tỷ đồng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty trong các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần TNI	11,60%	11,60%	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	8,00%	8,00%	-	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (*)	8,00%	8,00%	12,37%	12,37%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	9,00%	9,00%	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	-	-	9,09%	9,09%

(*) Ngày 10 tháng 10 năm 2019, Công ty Cổ phần AAC Việt Nam tăng phát hành thêm 1.500.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược và theo đó tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ VND lên 450 tỷ VND theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 20. Theo đó, tỷ lệ vốn năm giữ và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần AAC Việt Nam giảm xuống còn 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Công ty không mua cổ phần phát hành thêm này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	922.050.645	2.019.469.521
Chi phí thuê địa điểm	54.235.945	2.057.127.377
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	724.158.346	203.925.620
TỔNG CỘNG	1.700.444.936	4.280.522.518
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.638.903.106	2.187.859.457
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	3.962.556.865	1.245.653.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	333.115.749	843.584.172
TỔNG CỘNG	8.934.575.720	4.277.097.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	34.866.878.078	34.866.878.078	48.913.037.613	48.913.037.613
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	12.655.513.473	12.655.513.473	9.369.235.147	9.369.235.147
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Cho Thuê Tài Sản TNL	5.969.326.755	5.969.326.755	-	-
Công ty Cổ phần Himlam Mộc Đông	4.257.418.760	4.257.418.760	1.410.118.677	1.410.118.677
Công ty TNHH Nội thất Bến vũng	2.558.196.522	2.558.196.522	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	2.692.271.416	2.692.271.416	-	-
Công ty TNHH Inovar	2.113.938.556	2.113.938.556	2.954.030.518	2.954.030.518
Phải trả đối tượng khác	32.047.742.223	32.047.742.223	13.702.173.213	13.702.173.213
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.739.449.076	3.739.449.076	2.794.976.796	2.794.976.796
TỔNG CỘNG	100.900.734.859	100.900.734.859	79.153.571.964	79.153.571.964

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	2.315.847.428	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HDB Việt Nam	1.703.724.075	-
Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	1.745.677.384	-
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	1.083.303.000	-
Người mua trả tiền trước khác	6.882.175.988	2.049.288.445
TỔNG CỘNG	13.730.727.875	2.049.288.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.339.448.665	36.731.703.448	(36.283.886.788)	11.787.263.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.295.448.056	30.663.465.455	(32.344.733.371)	17.614.180.140
Thuế thu nhập cá nhân	726.844.331	2.760.065.728	(2.681.474.145)	805.435.914
Các loại thuế và phí khác	-	55.866.198	(55.866.198)	-
TỔNG CỘNG	31.361.739.052	70.211.100.829	(71.365.960.502)	30.206.879.379

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	18.644.752.804	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.143.649.199	6.073.145.624
TỔNG CỘNG	26.788.402.003	6.073.145.624
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	-	16.778.861.133
TỔNG CỘNG	-	16.778.861.133

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	4.647.026.975	2.973.121.935
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	5.059.453.054	1.052.821.529
TỔNG CỘNG	9.706.480.029	4.025.943.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam (*)	15.500.000.000	-
Kinh phí công đoán và bảo hiểm phải nộp	3.713.124.867	1.326.453.316
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược	25.737.705.274	676.833.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.712.090.380	4.971.344.506
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.442.069.536	1.347.812.401
TỔNG CỘNG	52.104.990.057	8.322.443.487
Dài hạn		
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược	-	52.308.208.886
TỔNG CỘNG	-	52.308.208.886

(*) Đây là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam để hợp tác triển khai các dự án của Công ty.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	332.810.346	186.385.163
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	7.637.879.798	178.266.683
Sử dụng quỹ trong năm	(3.700.000)	(31.841.500)
Số cuối năm	7.966.990.144	332.810.346

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (*)	-	-	41.420.000.000	-	41.420.000.000	41.420.000.000	
TỔNG CỘNG	-	-	41.420.000.000	-	41.420.000.000	41.420.000.000	
Vay dài hạn							
Vay đối tượng khác (*)	43.020.000.000	43.020.000.000	-	(43.420.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	43.020.000.000	43.020.000.000	-	(43.420.000.000)	-	-	

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông	41.420.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2020.	7%/năm	Một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần TNS Property
TỔNG CỘNG	41.420.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	41.420.000.000			
Vay dài hạn	-			

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tính hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	38.000.000.000	-	112.848.254	30.402.079.128	530.250.549	69.045.177.931
- Tăng vốn trong năm	95.000.000.000	-	-	-	-	95.000.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	75.286.454.699	814.029.545	76.100.484.244
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	335.150.747	(335.150.747)	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(20.644.632)	(20.644.632)
- Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(178.266.683)	-	(178.266.683)
- Chuyển nhượng cổ phần tại công ty con không mất quyền kiểm soát	-	-	-	(823.478.705)	3.273.478.705	2.450.000.000
- Giảm khác	-	-	-	(13.348.220)	(740.221)	(14.088.441)
Số cuối năm (phần lợi lại)	133.000.000.000	-	447.999.001	104.338.289.472	4.596.373.945	242.382.662.419
Năm nay:						
Số đầu năm (phần lợi lại)	133.000.000.000	-	447.999.001	104.338.289.472	4.596.373.945	242.382.662.419
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (*)	-	13.860.000.000	-	(13.860.000.000)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	112.110.136.005	343.966.557	112.454.102.562
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	8.704.136.523	(8.704.136.523)	-	-
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	(15.960.000.000)	(191.280.470)	(16.151.280.470)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	(7.573.687.657)	(64.192.141)	(7.637.879.798)
- Giảm khác	-	-	-	(30.543.780)	(288.124)	(30.831.904)
Số cuối năm	133.000.000.000	13.860.000.000	9.152.135.524	170.320.057.517	4.684.579.768	331.016.772.809

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNS Property, một công ty con của Công ty, công ty này đã thực hiện tăng bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018. Việc tăng vốn này của công ty con được hạch toán tăng vốn khác của chủ sở hữu (theo tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ) trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty và các công ty con đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền trong năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018.

(***) Trong năm, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNS Property và Công ty Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt, các công ty này đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần đã góp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	106.400.000.000	80%	106.400.000.000	80%
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	6.200.000.000	4,66%
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	6.078.000.000	4,57%
Các cổ đông khác	1.902.000.000	1,43%	1.902.000.000	1,43%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	133.000.000.000	100%

21.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	133.000.000.000	133.000.000.000
Tăng vốn trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>133.000.000.000</u>	<u>133.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.960.000.000	-

21.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	15.960.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2019, VND 1.200 /cổ phiếu	15.960.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).		

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	569.216.097.692	517.443.884.509
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dịch vụ quản lý tòa nhà</i>	296.110.962.854	170.127.220.885
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	97.383.354.322	84.660.996.768
<i>Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa</i>	61.581.928.736	30.422.916.921
<i>Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM</i>	23.682.333.858	16.399.297.509
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	20.867.357.683	40.098.558.488
<i>Dịch vụ vệ sinh</i>	12.934.921.390	15.726.712.465
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh</i>	10.908.331.343	109.044.878.481
<i>Dịch vụ khác</i>	45.746.907.506	50.963.302.992
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	569.216.097.692	517.443.884.509
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	546.208.883.858	491.085.176.436
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	23.007.213.834	26.358.708.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	610.138.951	910.932.818
TỔNG CỘNG	610.138.951	910.932.818

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Dịch vụ quản lý tòa nhà	186.228.739.479	76.669.712.653
Dịch vụ bảo vệ	70.364.563.949	62.158.555.883
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	59.946.979.896	27.835.789.102
Giá vốn hàng hóa	18.697.062.990	36.271.898.350
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	12.634.060.496	10.921.023.424
Dịch vụ vệ sinh	11.417.645.841	12.964.362.634
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	10.225.799.860	81.079.567.392
Dịch vụ khác	35.079.883.504	71.574.525.172
TỔNG CỘNG	404.594.736.015	379.475.434.610

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.939.669.449	2.795.450.001
Chi phí tài chính khác	16.790.490	39.563.250
TỔNG CỘNG	2.956.459.939	2.835.013.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.176.112.394	651.425.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.667.335	377.158.375
Chi phí bằng tiền khác	59.061.420	49.449.153
TỔNG CỘNG	1.304.841.149	1.078.032.645
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	23.404.054.820	20.761.605.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.515.832.486	7.870.157.874
Chi phí khấu hao	728.469.157	746.999.460
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(21.449.640.939)	4.658.251.616
Chi phí khác bằng tiền	6.552.230.629	3.780.675.570
TỔNG CỘNG	17.750.946.153	38.017.690.510

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	189.342.987.605	156.518.394.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.716.167.398	200.294.446.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.045.998.037	5.009.439.008
Chi phí nguyên vật liệu	2.838.462.290	4.914.418.527
Chi phí khác	17.224.288.593	16.377.459.714
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(21.449.640.939)	4.858.251.616
TỔNG CỘNG	395.718.262.984	387.972.409.740

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.663.465.455	20.435.890.940
TỔNG CỘNG	30.663.465.455	20.435.890.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.117.568.017	96.536.375.184
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</i>	<i>28.623.513.603</i>	<i>19.307.275.037</i>
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Các chi phí không được khấu trừ</i>	<i>885.804.935</i>	<i>876.185.312</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế</i>	<i>1.154.146.917</i>	<i>252.430.591</i>
Chi phí thuế TNDN	30.663.465.455	20.435.890.940

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
		<i>Lỗ tính thuế (i)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019</i>
2015	2020	869.759.293	-	-	869.759.293
2018	2023	1.262.152.956	-	-	1.262.152.956
2019	2020	5.770.734.575	-	-	5.770.734.575
Tổng cộng		7.902.646.824	-	-	7.902.646.824

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Nhóm Công ty và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	Bên liên quan khác	Đầu tư góp vốn	-	65.000.000.000
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	Bên liên quan khác	Đầu tư góp vốn	-	37.125.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	1.322.651.200	-
		Cung cấp dịch vụ bảo vệ	1.694.880.000	-
Công ty Cổ phần TNI	Bên liên quan khác	Đầu tư góp vốn	15.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hàn	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	19.989.682.634	26.358.708.073
		Nhận chuyển nhượng vốn góp	14.400.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (năm 2018: 8.648.563.871). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng Cáo Xây Dựng Địa Ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	31.617.657.692	25.315.556.482
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	115.385.040	11.462.876.660
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	454.344.000	-
			32.187.387.732	36.778.433.142
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	3.739.449.076	2.794.976.796
			3.739.449.076	2.794.976.796
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Phải trả khác	1.347.812.401	1.347.812.401
Nguyễn Việt Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Chi trả cổ tức	94.257.135	-
			1.442.069.536	1.347.812.401

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.212.262.938	812.023.731
TỔNG CỘNG	1.212.262.938	812.023.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.110.136.005	75.286.454.699
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.573.687.657)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>112.110.136.005</u>	<u>67.712.767.042</u>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	13.300.000	5.845.753
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	<u>13.300.000</u>	<u>5.845.753</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.429	11.583
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.429	11.583

(*) Căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhật Việt, các công ty con của Công ty, các công ty này đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước, theo đó Công ty đã trình bày lại thuyết minh lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa điều chỉnh giảm do trích lập quỹ, chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay, do Công ty và các công ty con chưa có Nghị quyết trích các quỹ này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý from ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thu công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày										
Doanh thu										
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.908.331.343	23.682.333.858	296.110.962.854	61.581.928.736	97.383.354.322	12.934.921.390	66.614.265.189	-	569.216.097.692	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận					46.728.055.340	24.747.120.565	(71.475.175.905)			
Tổng doanh thu	10.908.331.343	23.682.333.858	296.110.962.854	61.581.928.736	144.111.409.662	37.682.041.955	66.614.265.189	(71.475.175.905)	569.216.097.692	
Kết quả										
Lợi nhuận gộp của bộ phận	682.531.483	11.048.273.362	109.882.223.375	1.634.946.840	27.018.790.373	1.517.275.549	12.837.318.695	-	164.621.361.677	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)									(21.503.793.660)	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									143.117.568.017	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sau thuế									(30.653.465.450)	
Các thông tin bổ phận khác									112.454.102.562	
Tài sản bộ phận	39.287.022.789	11.438.152.541	90.118.493.150	1.222.717.080	109.540.924.514	5.487.052.046	46.766.288.254	-	303.860.550.374	
Tài sản không phân bổ (ii)									328.654.118.579	
Tổng tài sản									632.514.668.953	
Nợ phải trả bộ phận	83.644.586.070	6.915.365.711	13.895.231.758	2.597.036.151	71.578.029.525	5.639.674.171	27.968.743.193	-	212.234.686.579	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)									89.203.279.565	
Tổng nợ phải trả									301.497.896.144	

(i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thuế hoãn lại phải trả, một số khoản phải trả khác, một số khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.

Công ty Cổ phần Thương Mai Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà văn phòng	Hoạt động tin công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	109.044.878.481	16.399.297.509	179.127.220.885	30.422.916.921	84.660.996.768	15.726.712.465	91.051.861.480		517.443.884.509
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận									
Tổng doanh thu	109.044.878.481	16.399.297.509	179.127.220.885	30.422.916.921	25.795.432.846	14.379.935.771		(40.175.428.619)	
Kết quả									
Lợi nhuận góp của bộ phận	27.965.311.089	5.478.274.085	93.457.508.232	2.587.127.819	22.502.440.885	2.762.349.831	(16.784.552.042)		137.968.449.899
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)									(41.432.074.715)
Lợi nhuận thuần									96.536.375.184
Chi phí thuế TNDN									(20.435.890.940)
Lợi nhuận sau thuế									76.100.484.244
Các thông tin bộ phận khác									
Tại sản bộ phận	35.972.478.639	8.238.439.596	69.611.143.743	10.105.142.567	76.994.399.966	7.376.440.743	43.379.347.269		252.278.392.523
Tại sản không phân bổ (ii)									239.801.730.148
Tổng tài sản									492.080.122.671
Nợ phải trả bộ phận	83.657.236.431	7.124.932.968	9.340.345.048	1.783.102.392	51.364.241.179	4.944.166.515	17.392.989.677		175.807.014.010
Nợ phải trả không phân bổ (iii)									73.690.446.242
Tổng nợ phải trả									249.697.460.252

(i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và tài sản thuê thu nhập hoãn lại.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thuế hoãn lại phải trả, một số khoản phải trả khác, một số khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	6.242.698.511	103.267.508.234
Từ 1 đến 5 năm	3.982.002.262	30.166.792.423
TỔNG CỘNG	10.224.700.773	133.434.300.657

Cam kết đi thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	5.834.297.674	81.208.395.224
Từ 1 đến 5 năm	3.721.497.441	13.065.411.200
Hơn 5 năm	-	70.000.000
TỔNG CỘNG	9.555.795.115	94.343.806.424

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết như sau:

Mã số	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	104.317.644.840	104.338.289.472
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	31.797.946.581	31.818.591.213
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	72.519.698.259	72.519.698.259
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.617.018.578	4.596.373.946
		(20.644.632)	

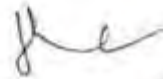
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 10 -12- 2020

Số chứng thực...101216...Quyển số...01SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt	10 - 27

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn tài chính và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Preben Hjortlund	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Quỳnh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Trần Nam Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Đào Văn Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Sơn

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt, và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 10 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 phù hợp với cơ sở trình bày và các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để giúp Công ty hoàn thành các thủ tục cần thiết sau thời điểm phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi với cổ phần của Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent. Vì thế, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.

Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 (báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt) để ngày 18 tháng 11 năm 2020.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020

X

11/21 1: 18 034 158



Building a better
working world

Ernst & Young Việt Nam (EY)
Số 100 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số Điện Thoại: (84) 82 35 35 35
www.ey.com/vietnam

Ernst & Young Việt Nam (EY)
Số 100 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số Điện Thoại: (84) 82 35 35 35
www.ey.com/vietnam

Số tham chiếu: 61422288/21882663-31Oct2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 11 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt tại ngày 31 tháng 10 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho mục đích đặc biệt kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty theo cơ sở trình bày và các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng cho mục đích đặc biệt.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty vào ngày 31 tháng 10 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020, phù hợp với cơ sở trình bày và các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trong đó mô tả cơ sở lập báo cáo tài chính riêng cho mục đích đặc biệt và các chính sách kế toán được áp dụng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này được lập để giúp Công ty hoàn thành các thủ tục cần thiết sau thời điểm phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoàn đổi với cổ phần của Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent. Vì thế, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		63.593.549.333	22.593.022.107
110	<i>I. Tiền</i>	4	4.101.307.062	2.591.473.265
111	1. Tiền		4.101.307.062	2.591.473.265
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	44.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.500.000.000	-
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		14.624.291.634	19.793.634.755
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		158.965.000	22.000.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.465.326.634	19.771.634.755
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		367.950.637	207.914.087
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		364.950.637	207.914.087
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		3.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		319.974.389.199	111.917.524.555
250	<i>I. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	7	319.796.445.805	111.896.445.805
251	1. Đầu tư vào công ty con	7.1	223.871.445.805	15.971.445.805
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.2	95.925.000.000	95.925.000.000
260	<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>		177.943.394	21.078.750
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	177.943.394	21.078.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		383.567.938.532	134.510.546.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		321.078.241	683.436.861
310	I. Nợ ngắn hạn		321.078.241	683.436.861
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	155.799.996	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	27.290.773	302.467.298
314	3. Phải trả người lao động		5.562.340	1.962.340
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	238.998.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	11	132.425.132	140.009.223
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		383.246.860.291	133.827.109.801
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	383.246.860.291	133.827.109.801
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		214.059.840.000	133.000.000.000
411	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.059.840.000	133.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		168.900.000.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		287.020.291	827.109.801
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		287.020.291	827.109.801
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		383.567.938.532	134.510.546.662

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	49.005.047.363
22	7. Chi phí tài chính		-
25	8. Chi phí bán hàng		-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14	(6.985.296.873)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.019.750.490
31	11. Thu nhập khác		-
32	12. Chi phí khác		-
40	13. Lợi nhuận khác		-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.019.750.490
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.1	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế		42.019.750.490

Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế		42.019.750.490
05	Điều chỉnh cho các khoản: Lãi từ hoạt động đầu tư	13	(49.005.047.363)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.985.296.873)
09	Tăng các khoản phải thu		(166.633.230)
11	Giảm các khoản phải trả		(894.101.620)
12	Tăng chi phí trả trước		(156.864.644)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(8.202.896.367)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
24	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44.500.000.000)
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		54.317.952.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.817.952.164
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(105.222.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(105.222.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.509.833.797
60	Tiền đầu kỳ		2.591.473.265
70	Tiền cuối kỳ	4	4.101.307.062

Nguyen Huong Giang

Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu

Nguyen Thi Phuong Loan

Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyen Viet Son

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31
tháng 10 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính trong giai đoạn tài chính hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 là 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 14 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2020, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
6	Công ty Cổ phần TNTech (*)	99%	99%	Tầng 21, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
7	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent (*)	99%	99%	Tầng 26, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoàn đổi cổ phần tại Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent, theo tỷ lệ hoàn đổi lần lượt là 1,0,9 và 1,1,8, để nắm giữ tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tại các công ty này là 99%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Công ty và các công ty con.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này là báo cáo tài chính do Công ty lập để giúp Công ty hoàn thành các thủ tục cần thiết sau thời điểm phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi với cổ phần của Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent. Do vậy, người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này cần cân nhắc trước khi sử dụng cho các mục đích khác.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh số 3. Ngoại trừ việc không trình bày thông tin so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan như được trình bày ở Thuyết minh 2.6, các chính sách kế toán này được xây dựng dựa trên Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt không bao gồm thông tin so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

3.3 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.4 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

3.5 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.6 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.8 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.9 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.10 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt là đầu tư tài chính. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	337.500.000	337.500.000
Tiền gửi ngân hàng	3.763.807.062	2.253.973.265
TỔNG CỘNG	4.101.307.062	2.591.473.265

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	44.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	44.500.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB Việt Nam – chi nhánh Thống Long có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,2%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu lãi cho vay	375.066.667	375.066.667
Phải thu ngắn hạn khác	384.761.360	45.572.900
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 16)	13.705.498.607	19.350.995.188
TỔNG CỘNG	<u>14.465.326.634</u>	<u>19.771.634.755</u>

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO CHO MỤC DỊCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 10 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	223.871.445.805	-	223.871.445.805	15.971.445.805	-	15.971.445.805
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	95.925.000.000	-	95.925.000.000	95.925.000.000	-	95.925.000.000
TỔNG CỘNG	319.796.445.805	-	319.796.445.805	111.896.445.805	-	111.896.445.805

7.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Đơn vị	Ngày 31 tháng 10 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Đơn vị tính: VND	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc		Dự phòng
Công ty Cổ phần TNTech	2.970.000	178.200.000.000	-	178.200.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Quân trí	560.000	29.700.000.000	-	29.700.000.000	-	-	-	-
Nguồn nhân lực M-Talent								
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	1.980.000	4.993.945.805	-	4.993.945.805	1.980.000	4.993.945.805	-	4.993.945.805
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTracing	255.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	47.375	4.737.500.000	-	4.737.500.000	47.375	4.737.500.000	-	4.737.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhật Việt	19.900	1.690.000.000	-	1.690.000.000	19.900	1.690.000.000	-	1.690.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	6.262.275	223.871.445.805	-	223.871.445.805	2.302.275	15.971.445.805	-	15.971.445.805

(*) Phần vốn đầu tư/cổ phiếu nắm giữ tại các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại các công ty này.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

7.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 10 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	99%	99%
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	94,75%	94,75%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	99,5%	99,5%
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần TNTech	99%	99%	-	-
Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent	99%	99%	-	-

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị	Ngày 31 tháng 10 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Dư phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dư phòng	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh (i)	4.440.000	44.400.000.000	-	4.440.000	44.400.000.000	-	44.400.000.000
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (ii)	371.250	37.125.000.000	-	371.250	37.125.000.000	-	37.125.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Năm Đức (iii)	-	14.400.000.000	-	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
TỔNG CỘNG	4.811.250	95.925.000.000	-	4.811.250	95.925.000.000	-	95.925.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901953072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có trụ sở chính tại Tòa nhà Bưu điện tỉnh Nghệ An, số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (ii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ đồng. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (iii) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500222438 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 8 năm 2003 và có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 10 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	1,85%	1,85%	9,00%	9,00%

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 10 năm 2020.

B. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	177.943.394	21.078.750
TỔNG CỘNG	177.943.394	21.078.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	154.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Khánh An	1.799.996	-
TỔNG CỘNG	155.799.996	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 10 năm 2020
Thuế thu nhập cá nhân	302.467.298	518.110.202	(793.286.727)	27.290.773
TỔNG CỘNG	302.467.298	518.110.202	(793.286.727)	27.290.773

11. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cố tức phải trả	4.786.441	110.008.441
Các khoản phải trả khác	127.638.691	30.000.782
TỔNG CỘNG	132.425.132	140.009.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần (***)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	133.000.000.000	-	827.109.801	133.827.109.801
- Tăng vốn trong năm (*)	38.500.000.000	168.900.000.000	-	207.400.000.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	42.559.840.000	-	(42.559.840.000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	42.019.750.490	42.019.750.490
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	214.059.840.000	168.900.000.000	287.020.291	383.246.860.291

(*) Theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 9 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.850.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000/cổ phiếu) theo hình thức phát hành riêng lẻ để hoán đổi cho cổ đông sở hữu cổ phần của M-Talent và TNTech. Tỷ lệ hoán đổi với cổ phần M-Talent là 1:1,8 tức 1,8 cổ phần M-Talent sẽ được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty. Tỷ lệ hoán đổi với cổ phần TNTech là 1:0,9 tức 0,9 cổ phần TNTech sẽ được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc niêm yết các cổ phiếu phát hành thêm theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

(**) Theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã phát hành 4.255.984 cổ phiếu để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của công ty theo tỷ lệ chi trả cổ tức là 32%.

(***)Thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 là chênh lệch giữa giá trị theo mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các chi phí phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

12.2 Vốn cổ phần đã góp

	Ngày 31 tháng 10 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	140.448.000.000	65,61%	106.400.000.000	80%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT (*)	25.555.550.000	11,94%	-	-
Các cổ đông khác	48.056.290.000	22,45%	26.600.000.000	20%
TỔNG CỘNG	214.059.840.000	100%	133.000.000.000	100%

(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT đã trở thành một cổ đông lớn của Công ty sau giao dịch hoán đổi cổ phiếu nêu trên.

12.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Đơn vị tính: VND
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp	133.000.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	81.059.840.000
Tăng vốn trong kỳ	<u>214.059.840.000</u>
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	<u>(42.559.840.000)</u>
Cổ tức đã chia trong kỳ (*)	

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện với tỷ lệ chi trả cổ tức là 32%.

12.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đang kỳ phát hành	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31
tháng 10 năm 2020

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Cổ tức được chia	48.654.503.419
Lãi tiền gửi	350.543.944
TỔNG CỘNG	<u>49.005.047.363</u>

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Chi phí nhân công	5.212.314.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.891.013
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000
Chi phí khác	1.154.090.952
TỔNG CỘNG	<u>6.985.296.873</u>

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

15. THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

15.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận thuần kế toán trước thuế	42.019.750.490
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	8.403.950.098
Các khoản điều chỉnh	(9.730.900.684)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế	1.326.950.586
Chi phí thuế TNDN	-

15.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

15.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang giai đoạn tài chính sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 12.910.355.454 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.275.602.524 VND). Chi tiết như sau

				<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/10/2020</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/10/2020</i>
<i>Năm phát sinh</i>	<i>năm</i>			
2015	2020	869.759.293	-	869.759.293
2018	2023	1.262.152.956	-	1.262.152.956
2019	2024	4.143.690.275	-	4.143.690.275
2020	2025	6.634.752.930	-	6.634.752.930
TỔNG CỘNG		12.910.355.454	-	12.910.355.454

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

16. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 này bao gồm:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	Cổ tức được chia	4.104.503.419	
		Nhận cổ tức	4.800.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	Công ty con	Cổ tức được chia	44.550.000.000	
		Nhận cổ tức	49.500.000.000	
Công ty Cổ phần TNTech	Công ty con	Góp vốn thông qua hoán đổi cổ phiếu	147.611.970.000	
Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent	Công ty con	Góp vốn thông qua hoán đổi cổ phiếu	24.984.630.000	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Thành viên góp vốn	Nhận góp vốn (theo giá trị mệnh giá) thông qua hoán đổi cổ phiếu	25.555.550.000	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2020 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

					<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	Công ty con	Cổ tức phải thu	12.042.240.000	16.992.240.000		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	Công ty con	Cổ tức phải thu	1.663.258.607	2.358.755.188		
			13.705.498.607	19.350.995.188		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo) vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

16. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 1 tháng 1 năm
2020 đến ngày 31
tháng 10 năm 2020*

Thù lao Hội đồng Quản trị và lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.114.564.949
TỔNG CỘNG	2.114.564.949

17. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các hợp đồng chuyển nhượng số 0111/2020/HĐCNCKCNY/TNCONS-TNS ngày 1 tháng 11 năm 2020, hợp đồng chuyển nhượng số 0211/2020/HĐCNCKCNY/HT-TNS ngày 2 tháng 11 năm 2020 và hợp đồng chuyển nhượng số 0311/2020/HĐCNCKCNY/HT-TNS ngày 3 tháng 11 năm 2020 với các đối tác doanh nghiệp để nhận chuyển nhượng lần lượt 21.799.069 cổ phần, 10.000.000 cổ phần và 10.000.000 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, với giá trị lần lượt là 305 tỷ đồng, 230 tỷ đồng và 230 tỷ đồng.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty.



Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 10 -12- 2020

Số chứng thực 1 0 1 2 1 1 . Quyển số 0 1 . SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt	10 - 44

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Preben Hjortlund	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Quỳnh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Trần Nam Toán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Đào Văn Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- + lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- + thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- + nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt, và
- + lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 10 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 phù hợp với cơ sở trình bày và các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này được lập để giúp Công ty hoàn thành các thủ tục cần thiết sau thời điểm phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi với cổ phần của Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent. Vì thế, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020



Building a better
working world

Việt Nam
TNS Việt Nam Holdings
114 Khuất Duy Tiến - Cầu Giấy
Hà Nội - Việt Nam

Việt Nam
TNS Việt Nam Holdings
114 Khuất Duy Tiến - Cầu Giấy
Hà Nội - Việt Nam

Số tham chiếu: 61422288/21882663-HN-31Oct2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 20 tháng 11 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt tại ngày 31 tháng 10 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho mục đích đặc biệt này và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty theo theo cơ sở trình bày và các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty vào ngày 31 tháng 10 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020, phù hợp với cơ sở trình bày và các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trong đó mô tả cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt và các chính sách kế toán được áp dụng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này được lập để giúp Công ty hoàn thành các thủ tục cần thiết sau thời điểm phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi với cổ phần của Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent. Vì thế, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		623.877.315.496	433.481.226.126
110	I. Tiền	5	74.170.399.019	76.902.267.629
111	1. Tiền		72.170.399.019	76.902.267.629
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	46.800.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.800.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		486.520.876.156	351.545.956.321
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	435.006.413.603	325.711.784.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	7.834.390.744	6.763.471.105
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	3.750.000.000	3.750.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	53.748.264.791	15.488.436.583
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(13.818.192.982)	(167.735.731)
140	IV. Hàng tồn kho	11	13.118.106.509	2.272.879.830
141	1. Hàng tồn kho		13.118.106.509	2.272.879.830
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.267.933.812	2.760.122.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.634.312.315	1.700.444.936
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		630.621.497	1.059.677.410
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		321.192.282.413	190.512.571.091
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.052.927.147	2.947.022.977
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	2.052.927.147	2.947.022.977
220	II. Tài sản cố định		27.161.465.830	23.900.972.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	19.530.425.655	21.724.546.228
222	Nguyên giá		57.395.781.713	51.081.349.274
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.865.356.058)	(29.356.803.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.631.040.175	2.176.426.166
228	Nguyên giá		12.410.771.647	2.198.197.758
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.779.731.472)	(21.771.592)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	805.000.000
241	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	805.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		153.925.000.000	153.925.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	153.925.000.000	153.925.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		138.052.889.436	8.934.575.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	11.123.223.516	8.934.575.720
269	2. Lợi thế thương mại	16	126.929.665.920	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		945.069.597.909	623.993.797.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
 ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		317.942.493.196	292.977.024.408
310	I. Nợ ngắn hạn		317.942.493.196	292.977.024.408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	95.740.199.470	100.900.734.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	17.297.319.714	13.730.727.875
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	27.095.242.282	30.206.879.379
314	4. Phải trả người lao động		7.993.196.433	10.151.820.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	63.133.495.177	26.788.402.003
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.926.363.793	9.706.480.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	53.412.908.910	52.104.990.057
320	8. Vay ngắn hạn	22	41.420.000.000	41.420.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	7.923.767.417	7.966.990.144
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		627.127.104.713	331.016.772.809
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	627.127.104.713	331.016.772.809
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		214.059.840.000	133.000.000.000
411	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.059.840.000	133.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		168.900.000.000	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	13.860.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	9.152.135.524
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.330.977.664	170.320.057.517
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		127.760.217.517	58.209.921.512
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		87.570.760.147	112.110.136.005
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.824.151.525	4.684.579.768
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		945.069.597.909	623.993.797.217





Nguyễn Hương Giang
 Người lập

Nguyễn Thị Phương Loan
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Việt Sơn
 Tổng Giám đốc

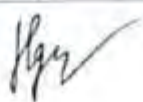
Hà Nội, Việt Nam


Ngày 18 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	470.723.560.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	470.723.560.665
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(318.263.889.251)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.459.671.414
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	630.610.736
22	7. Chi phí tài chính	27	(2.456.622.095)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(2.456.622.095)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(639.328.234)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(41.858.012.618)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.136.319.203
31	11. Thu nhập khác	29	3.056.248.080
32	12. Chi phí khác	29	(130.861.122)
40	13. Lợi nhuận khác	29	2.925.386.958
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.061.706.161
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(22.698.630.774)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.363.075.387
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		87.570.760.147
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.1	792.315.240
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.984
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	4.984


Nguyễn Hương Giang
Người lập


Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Hà Nội - Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế		111.061.706.161
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		4.876.783.326
03	Các khoản dự phòng		13.133.831.775
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.838.520.331)
06	Chi phí lãi vay		2.456.622.095
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.690.423.026
09	Tăng các khoản phải thu		(66.760.284.453)
10	Giảm hàng tồn kho		404.673.436
11	Giảm các khoản phải trả		(12.773.392.422)
12	Giảm chi phí trả trước		1.501.636.143
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(24.373.378.174)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.222.727)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		26.646.454.829
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.229.825.360)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.069.309.307
25	Tiền chi đầu tư tài chính ngắn hạn		(44.500.000.000)
26	Tiền thu từ mua công ty con		14.279.482.068
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		107.932.546
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(29.273.101.439)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.222.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(105.222.000)
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(2.731.868.610)
60	Tiền đầu kỳ		76.902.267.629
70	Tiền cuối kỳ	5	74.170.399.019



Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 17 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 là 2.284 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.202 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhật Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
6	Công ty Cổ phần TNTech (*)	99%	99%	Tầng 21, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
7	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent (*)	99%	99%	Tầng 26, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần tại Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent, theo tỷ lệ hoán đổi lần lượt là 1:0,9 và 1:1,8, để nắm giữ tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tại các công ty này là 99%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này là báo cáo tài chính do Công ty lập để giúp Công ty hoàn thành các thủ tục cần thiết sau thời điểm phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi với cổ phần của Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent. Do vậy, người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này cần cân nhắc trước khi sử dụng cho các mục đích khác.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại Thuyết minh số 3. Ngoại trừ việc không trình bày thông tin so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan như được trình bày ở Thuyết minh 2.6, các chính sách kế toán này được xây dựng dựa trên Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không đánh giá các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức số kế toán áp dụng

Hình thức số kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.6 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

2.7 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt không bao gồm thông tin so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tái chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi bao gồm chi phí cho thuê phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị vận phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích không quá mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con theo quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động sửa chữa và dịch vụ phần mềm

Doanh thu từ hoạt động sửa chữa và dịch vụ phần mềm được ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành xong các hoạt động sửa chữa, dịch vụ phần mềm và đã được khách hàng chấp thuận nghiệm thu.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (cò tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch, và
- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. CÁC GIAO DỊCH MUA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Ngày 30 tháng 10 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoàn đổi với cổ phần của Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent theo tỷ lệ hoán đổi lần lượt là 1:0,9 và 1:1,8, để nắm giữ tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tại các công ty này là 99%. Theo đó, Công ty Cổ phần TNTech và Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent đã trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

4. CÁC GIAO DỊCH MUA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của các công ty này tại ngày mua (ngày 30 tháng 10 năm 2020) được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần TNTech

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua

Tài sản	
Tiền	2.448.105.205
Phải thu khách hàng	39.307.890.613
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.309.739.581
Phải thu ngắn hạn khác	31.701.125.742
Hàng tồn kho	11.249.900.115
Chi phí trả trước ngắn hạn	715.695.243
Thuế GTGT được khấu trừ	18.829.976
Tài sản cố định hữu hình	2.402.288.471
Tài sản cố định vô hình	304.666.997
Chi phí trả trước dài hạn	2.753.008.185
	<u>93.211.250.128</u>
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.165.899.823
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.982.571.949
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	649.660.717
Phải trả người lao động	327.521.735
Chi phí phải trả ngắn hạn	410.228.418
Phải trả ngắn hạn khác	1.650.166.813
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	36.400.000
	<u>28.222.449.455</u>
Tổng tài sản thuần	64.988.800.673
Cổ đông không kiểm soát	(649.888.007)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	113.861.087.334
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	178.200.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	2.448.105.205
Tiền chi để mua công ty con	-
Lưu chuyển tiền thuần thu về từ nghiệp vụ mua	2.448.105.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

4. CÁC GIAO DỊCH MUA VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN/PHẦN VỐN GÓP QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua

Tài sản	
Tiền	9.831.376.863
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.300.000.000
Phải thu khách hàng	6.433.487.801
Trả trước cho người bán ngắn hạn	117.026.498
Phải thu ngắn hạn khác	949.562.370
Chi phí trả trước ngắn hạn	739.584.819
Chi phí trả trước dài hạn	415.863.071
	<u>22.786.901.422</u>
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	634.065.416
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	965.458.883
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.374.131.118
Phải trả người lao động	45.954.168
Phải trả ngắn hạn khác	2.967.876.268
	<u>5.987.485.853</u>
Tổng tài sản thuần	<u>16.799.415.569</u>
Cổ đông không kiểm soát	(167.994.155)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	13.068.578.586
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	<u>29.700.000.000</u>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	11.831.376.863
Tiền chi để mua công ty con	-
Lưu chuyển tiền thuần thu về từ nghiệp vụ mua	<u>11.831.376.863</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

5. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	2.669.629.451	3.378.979.966
Tiền gửi ngân hàng	69.500.769.568	73.523.287.663
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	74.170.399.019	76.902.267.629

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8% đến 6,2%/năm

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sản Việt Nam VN GATEWAY	86.480.983.472	59.474.852.951
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	52.500.066.382	52.440.617.822
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	31.619.818.800	29.483.941.398
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khách sạn TNH	27.220.447.842	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang	33.237.727.054	21.169.369.850
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	18.244.330.420	16.901.242.722
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	18.034.560.101	15.667.745.313
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Nam	20.355.980.111	-
Phải thu từ khách hàng khác	99.999.114.930	98.956.356.616
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	47.313.384.491	31.617.657.692
TỔNG CỘNG	435.006.413.603	325.711.784.364
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(13.818.192.982)</i>	<i>(167.735.731)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.133.074.534	-
Công ty Cổ phần Bê lông Hà Thanh	992.417.160	1.672.126.800
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc	417.496.163	417.496.163
Các khoản trả trước khác	5.291.402.887	4.673.848.142
TỔNG CỘNG	7.834.390.744	6.763.471.105

8. PHẢI THU VÉ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sóng Hồng (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	750.000.000
TỔNG CỘNG	3.750.000.000	3.750.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/năm. Các khoản vay này đã được gia hạn và đến hạn thanh toán chậm nhất vào tháng 12 năm 2020.

(**) Đây là khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/năm, đáo hạn vào tháng 12 năm 2020.

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Phải thu tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	31.500.000.000	-
Phải thu khác từ các chủ đầu tư dự án	8.753.343.962	8.425.954.965
Phải thu về lãi tiền cho vay	2.069.613.533	1.546.935.343
Tạm ứng	1.444.237.891	1.072.550.205
Phải thu ngắn hạn khác	9.981.069.405	4.442.996.070
TỔNG CỘNG	53.748.264.791	15.488.436.583
Dài hạn		
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	2.052.927.147	2.947.022.977
TỔNG CỘNG	2.052.927.147	2.947.022.977

(*) Đây là khoản phải thu liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Vinh để hợp tác triển khai các dự án của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

10. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Nhóm Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	90.001.432.927	78.377.369.799	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Việt	3.953.095.826	3.436.470.350	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế TOPCOM	531.077.468	-	-	-
Các khách hàng khác	5.407.233.129	4.260.805.219	881.058.317	713.322.586
TỔNG CỘNG	99.892.839.350	86.074.646.368	881.058.317	713.322.586

11. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.035.253.511	-	1.222.717.080	-
Công cụ, dụng cụ	1.039.081.324	-	1.003.016.748	-
Hàng hóa	43.771.674	-	47.146.002	-
TỔNG CỘNG	13.118.106.509	-	2.272.879.830	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.198.197.758
Tăng do mua công ty con	4.283.156.183
Mua trong kỳ	5.929.417.706
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	<u>12.410.771.647</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	21.771.592
Tăng do mua công ty con	3.978.489.186
Hao mòn trong kỳ	779.470.694
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	<u>4.779.731.472</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.176.426.166</u>
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	<u>7.631.040.175</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	42.520.788.334	-	2.310.120.000	994.629.085	5.255.811.855	51.081.349.274
- Tăng do mua công ty con	-	9.474.005.000	743.272.727	88.181.818	-	10.305.459.545
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	362.303.300	362.303.300
- Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	(4.353.330.406)	(4.353.330.406)
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	42.520.788.334	9.474.005.000	3.053.392.727	1.082.810.903	1.264.784.749	57.395.781.713
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.580.906.961	-	1.989.270.000	133.672.013	3.652.954.072	29.356.803.046
- Khấu hao trong kỳ	3.220.673.053	-	320.850.000	170.197.078	385.592.501	4.097.312.632
+ Tăng do mua công ty con	-	7.228.635.908	586.353.348	88.181.818	-	7.903.171.074
- Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	(3.491.930.694)	(3.491.930.694)
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	26.801.580.014	7.228.635.908	2.896.473.348	392.050.909	546.615.879	37.865.356.058
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.939.881.373	-	320.850.000	860.957.072	1.602.857.783	21.724.546.228
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	15.719.208.320	2.245.369.092	156.919.379	690.759.994	718.168.870	19.530.425.655

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị	Ngày 31 tháng 10 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNS Holdings Việt Nam (i)	5.800.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	5.800.000	58.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh (ii)	4.440.000	44.400.000.000	-	44.400.000.000	4.440.000	44.400.000.000	-
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (iii)	371.250	37.125.000.000	-	37.125.000.000	371.250	37.125.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (iv)		14.400.000.000	-	14.400.000.000		14.400.000.000	-
TỔNG CỘNG		153.925.000.000	-	153.925.000.000		153.925.000.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Công ty Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106770746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 2 năm 2015 và có trụ sở chính tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901953072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có trụ sở chính tại Tòa nhà Bưu điện tỉnh Nghệ An, số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (iii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ đồng. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (iv) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500222438 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 8 năm 2003 và có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty trong các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 10 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần TNI Holdings Việt Nam	11,60%	11,60%	11,60%	11,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	1,85%	1,85%	9,00%	9,00%

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty và các công ty con chưa xác định được phần giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 10 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.459.568.506	922.050.645
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.174.743.809	778.394.291
TỔNG CỘNG	2.634.312.315	1.700.444.936
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.467.787.740	4.638.903.106
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	7.460.453.511	3.962.556.865
Chi phí trả trước dài hạn khác	194.982.265	333.115.749
TỔNG CỘNG	11.123.223.516	8.934.575.720

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con:</i>		<i>Tổng cộng</i>
	<i>Công ty Cổ phần TNTech</i>	<i>Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực M-Talent</i>	
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	-
- Phát sinh từ mua công ty con	113.861.087.334	13.068.578.586	126.929.665.920
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	113.861.087.334	13.068.578.586	126.929.665.920
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	-
- Phân bổ trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	-	-	-
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	-	-
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	113.861.087.334	13.068.578.586	126.929.665.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 10 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	11.036.488.978	11.036.488.978	34.866.878.078	34.866.878.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	29.373.758.661	29.373.758.661	12.655.513.473	12.655.513.473
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	15.175.268.539	15.175.268.539	5.969.326.755	5.969.326.755
Công ty TNHH Nội thất Bến vững	2.558.196.522	2.558.196.522	2.558.196.522	2.558.196.522
Công ty TNHH Inovar	2.090.055.299	2.090.055.299	2.113.938.556	2.113.938.556
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	1.106.480.844	1.106.480.844	2.692.271.416	2.692.271.416
Công ty Cổ phần Himlam Mộc Đông	674.368.277	674.368.277	4.257.418.760	4.257.418.760
Phải trả đối tượng khác	33.010.079.237	33.010.079.237	32.047.742.223	32.047.742.223
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	715.505.113	715.505.113	3.739.449.076	3.739.449.076
TỔNG CỘNG	95.740.199.470	95.740.199.470	100.900.734.859	100.900.734.859

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	8.079.709.767	2.315.847.428
Công ty Cổ phần Tập đoàn HDB Việt Nam	1.584.161.837	1.703.724.075
Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	1.374.206.388	1.745.677.384
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	-	1.083.303.000
Người mua trả tiền trước khác	6.259.241.722	6.882.175.988
TỔNG CỘNG	17.297.319.714	13.730.727.875

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tặng do mua công ty con	Ngày 31 tháng 10 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	11.787.263.325	29.726.784.958	(32.689.764.548)	462.364.122	9.306.647.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.614.180.140	22.698.630.774	(24.373.378.174)	652.404.454	16.591.837.194
Thuế thu nhập cá nhân	805.435.914	1.851.524.180	(2.369.226.122)	908.970.188	1.196.704.160
Thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	53.071	53.071
TỔNG CỘNG	30.206.879.379	54.285.939.912	(59.421.368.844)	2.023.791.835	27.095.242.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	21.101.374.899	18.644.752.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.032.120.278	8.143.649.199
TỔNG CỘNG	63.133.495.177	26.788.402.003

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	3.023.768.227	4.647.026.975
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	866.195.566	5.059.453.054
Doanh thu chưa thực hiện khác	38.400.000	-
TỔNG CỘNG	3.926.363.793	9.706.480.029

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam (*)	8.500.000.000	15.500.000.000
Kinh phí công đoạn và bảo hiểm phải nộp	6.263.005.355	3.713.124.867
Nhận ký quỹ, ký cược	20.978.237.757	25.737.705.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.792.251.067	5.712.090.380
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.879.414.731	1.442.069.536
TỔNG CỘNG	53.412.908.910	52.104.990.057

(*) Đây là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam để hợp tác triển khai các dự án của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

22. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 10 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông (*)	41.420.000.000	41.420.000.000	41.420.000.000	41.420.000.000
TỔNG CỘNG	41.420.000.000	41.420.000.000	41.420.000.000	41.420.000.000

(*) Khoản vay Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông có lãi suất 7%/năm, gốc và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2020, được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property. Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông để gia hạn khoản vay này.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.966.990.144
Trích quỹ trong kỳ	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(43.222.727)
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	7.923.767.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần (**)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	133.000.000.000	-	13.860.000.000	9.152.135.524	170.320.057.517	4.584.579.768	331.016.772.809
- Tăng vón trong kỳ (*)	38.500.000.000	168.900.000.000	-	-	-	-	207.400.000.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	87.570.760.147	792.315.240	88.363.075.387
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	42.559.840.000	-	-	-	(42.559.840.000)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(470.625.645)	(470.625.645)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát do mua công ty con	-	-	-	-	-	817.882.162	817.882.162
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	214.059.840.000	168.900.000.000	13.860.000.000	9.152.135.524	215.330.977.664	5.824.151.525	627.127.104.713

(*) Theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 9 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.850.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000/cổ phiếu) theo hình thức phát hành niêng lẻ để hoàn đổi cho cổ đông sở hữu cổ phần của M-Talent và TNTech. Tỷ lệ hoàn đổi với cổ phần M-Talent là 1:1,8 tức 1,8 cổ phần M-Talent sẽ được hoàn đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty. Tỷ lệ hoàn đổi với cổ phần TNTech là 1:0,9 tức 0,9 cổ phần TNTech sẽ được hoàn đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc niêm yết các cổ phiếu phát hành thêm theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(**) Theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, Công ty đã phát hành 4.255.984 cổ phiếu để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của công ty theo tỷ lệ chi trả cổ tức là 32%.

(***) Thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 là chênh lệch giữa giá trị theo mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các chi phí phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Vốn cổ phần đã góp*

	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	140.448.000.000	65,61%	106.400.000.000	80%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT (*)	25.555.550.000	11,94%	-	-
Các cổ đông khác	48.056.290.000	22,45%	26.600.000.000	20%
TỔNG CỘNG	214.059.840.000	100%	133.000.000.000	100%

(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT đã trở thành một cổ đông lớn của Công ty sau giao dịch hoán đổi cổ phiếu nêu trên.

24.3 *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Vốn cổ phần đã góp	133.000.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	81.059.840.000
Tăng vốn trong kỳ	214.059.840.000
Ngày 31 tháng 10 năm 2020	(42.559.840.000)
Cổ tức đã chia trong kỳ	

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện với tỷ lệ chi trả cổ tức là 32%.

24.4 *Cổ phiếu*

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	21.405.984	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

25 DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	470.723.560.665
<i>Trong đó:</i>	
<i>Dịch vụ quản lý tòa nhà</i>	<i>250.996.719.623</i>
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	<i>75.192.113.171</i>
<i>Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa</i>	<i>28.920.902.101</i>
<i>Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM</i>	<i>9.014.889.064</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>6.920.364.859</i>
<i>Dịch vụ vệ sinh</i>	<i>7.617.601.334</i>
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh</i>	<i>9.781.474.976</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>82.279.495.537</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
Doanh thu thuần	470.723.560.665
<i>Trong đó:</i>	
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>463.645.297.151</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>9.910.045.239</i>

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	630.610.736
TỔNG CỘNG	630.610.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Dịch vụ quản lý tòa nhà	163.967.238.103
Dịch vụ bảo vệ	42.531.105.102
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	25.174.589.018
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	8.519.704.881
Giá vốn bán hàng hóa	6.204.825.678
Dịch vụ vệ sinh	6.533.654.403
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	7.990.183.103
Dịch vụ khác	57.342.588.963
TỔNG CỘNG	<u>318.263.889.251</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	2.456.622.095
TỔNG CỘNG	<u>2.456.622.095</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	
Chi phí nhân công	534.408.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.919.570
TỔNG CỘNG	<u>639.328.234</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân công	22.133.088.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.040.289.098
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	530.757.940
Chi phí dự phòng	13.133.831.775
Chi phí khác bằng tiền	2.020.045.326
TỔNG CỘNG	<u>41.858.012.618</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Thu nhập khác	
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2 207.909.595
Tiền phạt thu được	183.435.723
Thu nhập khác	664.902.762
	<u>3 056.248.080</u>
Chi phí khác	
Các khoản phạt	71.249.742
Các khoản khác	59.611.380
	<u>130.861.122</u>
	<u>2.925.386.958</u>

LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Chi phí nhân công	160 518.433.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131 996.519.691
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4 876.783.326
Chi phí nguyên vật liệu	8 148.433.564
Chi phí khác	28 037.717.102
Dự phòng phải thu	13.133.831.775
TỔNG CỘNG	<u>346.711.719.358</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.698.630.774
TỔNG CỘNG	<u>22.698.630.774</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.061.706.161
Thuế TNDN theo thuế suất	22.212.341.233
<i>Các khoản điều chỉnh</i>	
Các chi phí không được khấu trừ	672.986.150
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.593.333.771)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế	1.406.637.162
Chi phí thuế TNDN	<u>22.698.630.774</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang giai đoạn tài chính sau đó để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 16.857.755.484 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.902.646.824 VND). Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (i)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/10/2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/10/2020
2015	2020	869.759.293	-	-	869.759.293
2018	2023	1.262.152.956	-	-	1.262.152.956
2019	2024	5.770.734.575	-	-	5.770.734.575
2020	2025	8.955.108.660	-	-	8.955.108.660
Tổng cộng		16.857.755.484	-	-	16.857.755.484

- (i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Nhóm Công ty và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hàn	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	9.910.045.239
		Nhận thanh toán	1.837.048.900
		Mua hàng hóa, dịch vụ	24.242.592.891
		Thanh toán	29.690.796.100
		Nhận thanh toán thay Nhóm Công ty	192.345.195
Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng thay Công ty	245.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Cổ đồng	Nhận góp vốn (theo giá trị mệnh giá) thông qua hoán đổi cổ phiếu	25.555.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2020 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hạn	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	47.313.384.491	31.617.657.692
			47.313.384.491	31.617.657.692
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hạn	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	715.505.113	3.739.449.076
			715.505.113	3.739.449.076
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hạn	Bên liên quan khác	Phải trả khác	1.540.157.596	1.347.812.401
Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Phải trả khác	339.257.135	94.257.135
			1.879.414.731	1.442.069.536

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty:

	Đơn vị tính: VND
	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.114.564.949
TỔNG CỘNG	2.114.564.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	87.570.760.147
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>87.570.760.147</u>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	17.568.648
Ảnh hưởng suy giảm	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	<u>17.568.648</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.984
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.984

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÁNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang cho thuê vận phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	981.028.384	1.634.985.796
Từ 1 đến 5 năm	4.872.416.601	7.911.109.165
TỔNG CỘNG	<u>5.853.444.985</u>	<u>9.546.095.961</u>

Cam kết đi thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang thuê vận phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 10 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	7.700.692.521	1.545.588.267
Từ 1 đến 5 năm	11.484.416.980	4.370.720.919
TỔNG CỘNG	<u>19.185.109.501</u>	<u>5.916.309.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31
tháng 10 năm 2020

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	9.781.474.976	9.014.889.064	250.996.719.623	28.920.902.101	75.192.113.171	7.617.601.334	89.199.860.396		470.723.560.665
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận					(45.695.725.712)	23.859.612.746		(69.555.338.458)	
Tổng doanh thu	9.781.474.976	9.014.889.064	250.996.719.623	28.920.902.101	120.887.838.883	31.477.214.080	89.199.860.396	(69.555.338.458)	470.723.560.665
Kết quả									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.791.291.673	495.164.183	87.029.481.920	3.746.213.063	32.661.008.069	1.083.946.931	25.652.445.755		152.459.671.414
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)									(41.397.965.253)
Lợi nhuận thuần trước thuế									111.061.706.161
Chi phí thuế TNDN									(22.698.630.774)
Lợi nhuận thuần sau thuế									88.363.075.387
Các thông tin bộ phận khác									
Tài sản bộ phận	28.430.737.750	-	285.918.557.120	6.924.770.649	33.797.645.957	12.934.151.262	55.920.089.317		423.925.952.075
Tài sản không phân bổ (ii)									521.143.645.834
Tổng tài sản	28.430.737.750	-	285.918.557.120	6.924.770.649	33.797.645.957	12.934.151.262	55.920.089.317		945.069.597.909
Nợ phải trả bộ phận	3.023.768.227	8.611.103.944	82.275.383.778	5.582.182.789	3.903.268.750	3.488.150.926	45.590.481.414		152.474.339.828
Nợ phải trả không phân bổ (iii)									165.468.153.367
Tổng nợ phải trả	3.023.768.227	8.611.103.944	82.275.383.778	5.582.182.789	3.903.268.750	3.488.150.926	45.590.481.414		317.942.493.195

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản phải thu về cho vay và một số tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, phải trả khác, chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 10 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 10 năm 2020

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các hợp đồng chuyển nhượng số 0111/2020/HĐCNCKCNY/TNCONS-TNS ngày 1 tháng 11 năm 2020, hợp đồng chuyển nhượng số 0211/2020/HĐCNCKCNY/HT-TNS ngày 2 tháng 11 năm 2020 và hợp đồng chuyển nhượng số 0311/2020/HĐCNCKCNY/HT-TNS ngày 3 tháng 11 năm 2020 với các đối tác doanh nghiệp để nhận chuyển nhượng lần lượt 21.799.069 cổ phần, 10.000.000 cổ phần và 10.000.000 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, với giá trị lần lượt là 305 tỷ đồng, 230 tỷ đồng và 230 tỷ đồng.


Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Nhóm Công ty.



Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2020

